



Bộ Lao động
Thương binh và Xã hội



Tổng cục Thống kê

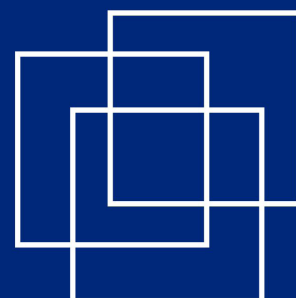


International
Labour
Organization



BÁO CÁO

ĐIỀU TRA QUỐC GIA VỀ LAO ĐỘNG TRẺ EM 2012



Hà Nội, tháng 5/ 2014

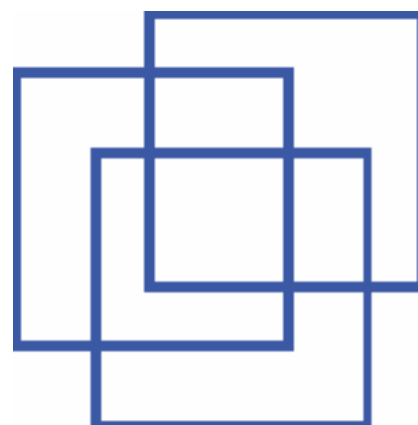


Báo cáo

ĐIỀU TRA QUỐC GIA

VỀ LAO ĐỘNG TRẺ EM 2012

Hà Nội, tháng 5/2014



Bản quyền thuộc Tổ chức Lao động Quốc tế; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Tổng cục thống kê
Xuất bản lần đầu năm 2014

Mọi hoạt động tái bản phải đăng ký với Bộ phận Xuất bản (Quyền và Giấy phép), Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế, theo địa chỉ CH-1211 Geneva 22, Thụy Sĩ, email: pubdroit@ilo.org, hoặc Tổng cục thống kê Việt Nam, 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam. Việc tóm tắt ngắn gọn ấn phẩm này có thể được thực hiện mà không cần phải xin phép với điều kiện ghi rõ nguồn trích dẫn. Việc dịch tài liệu cũng phải xin phép ILO, với vai trò đại diện cho hai cơ quan, theo địa chỉ nêu trên. Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế khuyến khích mọi đơn xin cấp phép.

Các thư viện, viện nghiên cứu và các cơ quan khác đã đăng ký với các tổ chức cấp quyền tái bản có thể sao chép thông tin theo giấy cấp phép được cấp cho mục đích này. Truy cập trang web www.ifro.org để tìm hiểu về các tổ chức cấp quyền tái bản của các quốc gia.

ILO-IPEC; MOLISA; GSO

Ấn phẩm “Báo cáo Điều tra quốc gia về Lao động trẻ em 2012” / Tổ chức Lao động Quốc tế, Chương trình quốc tế về xóa bỏ lao động trẻ em của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO-IPEC), bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) và Tổng cục thống kê Việt Nam - Hà Nội: ILO, 2014.

ILO ISBN: 978-92-2-828936-7 (bản in); 978-92-2-828937-4 (web PDF)

Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế; Chương trình quốc tế về xóa bỏ lao động trẻ em của Tổ chức Lao động Quốc tế; Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Việt Nam; Tổng cục thống kê Việt Nam.

child labour / rights of the child / children / schooling / child worker / working conditions / survey / Viet Nam

Ấn phẩm có bản tiếng Anh: “Viet Nam National Child Labour Survey 2012 - Report”, ISBN 978-92-2-128936-4 (bản in), 978-92-2-128937-1 (web PDF), Hanoi, 2014.

Biên mục ILO trong Dữ liệu Xuất bản

LỜI CẢM ƠN

Ấn phẩm này được thực hiện bởi Viện Khoa học Lao động và Xã hội, một cơ quan nghiên cứu thuộc Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội. Dữ liệu của ấn phẩm này được Tổng cục thống kê Việt Nam thu thập và xử lý với sự hỗ trợ kỹ thuật các chuyên gia của Tổ chức Lao động Quốc tế tại Hà Nội và chương trình ILO-IPEC tại Geneva, Thụy Sĩ.

Nhóm phân tích và viết báo cáo, Viện KHLĐ&XH: Nguyễn Thị Lan Hương, Nguyễn Bao Cường, Tống Thị Mai Hồng.

Nhóm phân tích và xử lý số liệu điều tra, Vụ TKDS&LĐ: Phan Thị Minh Hiền, Nguyễn Thị Ngọc Lan, Đồng Bá Hương, Mai Văn Cẩm.

Ấn phẩm này được thực hiện từ nguồn tài trợ của Bộ Lao động Mỹ (Dự án GLO/09/56/USA). Ấn phẩm này không phản ánh quan điểm hoặc chính sách của Bộ Lao động Mỹ, cũng như không đề cập đến thương hiệu, sản phẩm thương hiệu, sản phẩm thương mại hay tổ chức nào đại diện cho Chính phủ Mỹ.

Việc lựa chọn từ ngữ trong ấn phẩm này và trình bày số liệu không thể hiện quan điểm của Tổ chức Lao động Quốc tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cũng như Tổng cục thống kê Việt Nam về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc bất cứ chính quyền nào, hoặc các vấn đề liên quan đến phạm vi ranh giới.

Tổ chức Lao động Quốc tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Tổng cục Thống kê Việt Nam không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng những số liệu ở đây một cách không chính xác, sai sót hoặc thiếu sót.

Vui lòng tham khảo tại: www.ilo.org/ipecc

Việc in ấn được thực hiện bởi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA), Hà Nội, Việt Nam.
Thiết kế bởi

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CRC	Công ước về quyền trẻ em
GSO	Tổng cục Thống kê
HĐKT	Hoạt động kinh tế
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
KTXH	Kinh tế xã hội
LĐTĐ&XH	Lao động - Thương binh và Xã hội
LĐTE	Lao động trẻ em
NNĐHNH	Nặng nhọc độc hại nguy hiểm

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	ii
DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU	II
DANH MỤC SƠ ĐỒ	III
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	IV
LỜI MỞ ĐẦU	V
MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH	VI
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU	15
PHẦN 1. LUẬT PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH QUỐC GIA	16
1.1. Chủ trương của Đảng về bảo vệ, chăm sóc trẻ em.....	16
1.2. Luật pháp, chính sách và các chương trình bảo vệ, chăm sóc trẻ em.....	16
1.3. Lao động trẻ em và các chương trình phòng ngừa lao động trẻ em.....	17
PHẦN 2. CUỘC ĐIỀU TRA QUỐC GIA VỀ LAO ĐỘNG TRẺ EM 2012	18
2.1. Giới thiệu cuộc điều tra.....	19
2.2. Một số khái niệm về trẻ em và lao động trẻ em.....	19
2.3. Định nghĩa lao động trẻ em sử dụng trong cuộc điều tra và phân tích số liệu.....	21
CHƯƠNG 2. MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN TRẺ EM TỪ 5 - 17 TUỔI	23
2.1. Dân số trẻ em 5 - 17 tuổi.....	25
2.2. Tham gia giáo dục của trẻ em.....	26
2.3. Tham gia làm việc nhà của trẻ em.....	29
2.4. Tham gia hoạt động kinh tế của trẻ em.....	30
CHƯƠNG 3. TRẺ EM THAM GIA HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	31
3.1. Quy mô và phân bố trẻ em tham gia hoạt động kinh tế.....	34
3.2. Tình trạng đi học của trẻ em hoạt động kinh tế.....	35
3.3. Nguyên nhân trẻ em tham gia hoạt động kinh tế.....	35
3.4. Khu vực kinh tế trẻ em hoạt động kinh tế tham gia.....	36
3.5. Công việc của trẻ em tham gia hoạt động kinh tế.....	37
3.6. Điều kiện làm việc của trẻ em hoạt động kinh tế.....	38
3.7. Hình thức làm việc và vị trí công việc của trẻ em hoạt động kinh tế.....	40
3.8. Tuổi bắt đầu tham gia hoạt động kinh tế.....	40
3.9. Địa điểm làm việc của trẻ em hoạt động kinh tế.....	41
3.10. Thời gian làm việc trong tuần của trẻ em hoạt động kinh tế.....	42
3.11. Thu nhập của hộ gia đình có trẻ em tham gia hoạt động kinh tế.....	43
3.12. Lao động trẻ em.....	44

CHƯƠNG 4. LAO ĐỘNG TRẺ EM

4.1. Quy mô và phân bố lao động trẻ em.....	48
4.2. Tình trạng đi học của lao động trẻ em.....	49
4.3. Khu vực kinh tế lao động trẻ em tham gia.....	50
4.4 Công việc của lao động trẻ em.....	50
4.5. Tuổi bắt đầu làm việc của lao động trẻ em.....	55
4.6. Thời gian làm việc trong tuần của lao động trẻ em.....	55
4.7. Địa điểm làm việc của lao động trẻ em.....	56
4.8. Thu nhập của hộ gia đình có lao động trẻ em.....	57
4.9. Các vấn đề sức khỏe và an toàn lao động.....	58
4.10. Lao động trẻ em tham gia các công việc có nguy cơ thuộc danh mục cấm sử dụng lao động vị thành niên và điều kiện lao động có hại.....	60
4.11. Lao động trẻ em làm việc với thời gian kéo dài.....	64

CHƯƠNG 5. DÂN SỐ TRẺ EM, TRẺ EM HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ LAO ĐỘNG TRẺ EM THEO VÙNG ĐỊA LÝ 70

5.1. Dân số trẻ em 5 - 17 tuổi và tình trạng tham gia giáo dục.....	71
5.2. Quy mô, phân bố và tỷ lệ trẻ em hoạt động kinh tế.....	73
5.3. Quy mô, phân bố và tỷ lệ lao động trẻ em.....	81

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ 89

TÀI LIỆU THAM KHẢO 91

PHỤ LỤC A1

Phụ lục 1. Bảng số liệu.....	A1
Phu lục 2. Phương pháp điều tra và Thiết kế mẫu.....	B1
Phụ lục 3. Phiếu điều tra Lao động trẻ em quốc gia.....	C1
Phụ lục 4. Thông tư liên bộ số 09-TT/LB ngày 13/4/1995.....	D1

DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU

Bảng 1. Mức tuổi lao động tối thiểu xác lập theo quy định của Công ước số 138.....	20
Bảng 2.1. Dân số chia theo nhóm tuổi và giới tính.....	25
Bảng 2.2a. Dân số trẻ em theo tình trạng đi học và nhóm tuổi.....	26
Bảng 2.2b. Dân số trẻ em không đi học theo nguyên nhân và nhóm tuổi.....	27
Bảng 2.3. Trẻ em tham gia làm việc nhà chia theo thời giờ làm việc và nhóm tuổi....	29
Bảng 2.4. Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế.....	30
Bảng 3.1. Quy mô và phân bố của trẻ em tham gia HĐKT theo nhóm tuổi và giới tính.....	34
Bảng 3.2. Trẻ em hoạt động kinh tế chia theo giới tính và tình trạng đi học.....	35
Bảng 3.3. Nguyên nhân trẻ em tham gia hoạt động kinh tế.....	36
Bảng 3.4. Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế chia theo khu vực kinh tế.....	37
Bảng 3.5. Các công việc có tỷ lệ trẻ em làm nhiều nhất là trồng trọt và chăn nuôi.....	38
Bảng 3.6. Trẻ em hoạt động kinh tế chia theo điều kiện làm việc.....	39
Bảng 3.7. Trẻ em tham gia HĐKT chia theo hình thức làm việc.....	40
Bảng 3.8. Tuổi bắt đầu hoạt động kinh tế của trẻ em chia theo giới tính.....	41
Bảng 3.9. Trẻ em tham gia HĐKT chia theo địa điểm làm việc và nhóm tuổi.....	42
Bảng 3.10. Cơ cấu trẻ em tham gia hoạt động kinh tế theo số giờ làm việc trong tuần, %....	43
Bảng 3.11. Hộ gia đình có trẻ em tham gia HĐKT chia theo mức thu nhập của hộ và nhóm tuổi của trẻ em.....	44
Bảng 3.12. Quy mô lao động trẻ em trong tổng dân số trẻ em và trẻ em HĐKT.....	44
Bảng 4.1a. Quy mô và cơ cấu lao động trẻ em theo thành thị, nông thôn và giới tính....	48
Bảng 4.1b. Quy mô LĐTE chia theo khu vực sinh sống, giới tính và nhóm tuổi.....	48
Bảng 4.2. Lao động trẻ em chia theo giới tính và tình trạng đi học.....	49
Bảng 4.3. Lao động trẻ em chia theo khu vực kinh tế và nhóm tuổi.....	50
Bảng 4.4a. Các công việc chính của lao động trẻ em.....	51
Bảng 4.4b. Lao động trẻ em tham gia công việc trồng trọt theo loại cây trồng (hàng năm, lâu năm) và nhóm tuổi của trẻ em.....	53
Bảng 4.4c. Lao động trẻ em làm công việc sản xuất hàng dệt, sản xuất trang phục, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan.....	54
Bảng 4.4d. Quy mô trẻ em giúp việc gia đình chia theo giới tính và nhóm tuổi.....	55
Bảng 4.5. Tuổi bắt đầu làm việc của lao động trẻ em.....	55
Bảng 4.6. Cơ cấu lao động trẻ em theo số giờ làm việc trong tuần, %.....	56
Bảng 4.7. Lao động trẻ em chia theo địa điểm làm việc và nhóm tuổi.....	57
Bảng 4.8. Thu nhập của hộ có lao động trẻ em (nghìn đồng/tháng).....	58
Bảng 4.9a. Các vấn đề sức khỏe và an toàn của lao động trẻ em.....	59
Bảng 4.9b. Ảnh hưởng do lao động đến sức khỏe của lao động trẻ em.....	59
Bảng 4.10.1. LĐTE đang làm việc trong các nghề có nguy cơ thuộc danh mục cấm sử dụng lao động vị thành niên và điều kiện lao động có hại, theo nhóm tuổi và giới tính...	60
Bảng 4.10.2. Tình trạng đi học của lao động trẻ em làm các công việc có nguy cơ thuộc danh mục cấm sử dụng LĐTE và điều kiện lao động có hại.....	61
Bảng 4.10.3. Khu vực kinh tế tham gia của LĐTE có nguy cơ làm công việc NNĐHNNH...	62
Bảng 4.10.4. Các công việc thu hút nhiều lao động trẻ em có nguy cơ làm các công việc NNĐHNNH tham gia.....	62
Bảng 4.10.5. Điều kiện làm việc có ảnh hưởng đến trẻ em có nguy cơ làm công việc NNĐHNNH.....	64
Bảng 4.11.1. Lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần chia theo khu vực và giới tính.....	65
Bảng 4.11.2. Lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần chia theo tình trạng đi học.....	66

Bảng 4.11.3. Lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần chia theo khu vực kinh tế tham gia.....	66
Bảng 4.11.4a. Công việc của lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần..	67
Bảng 4.11.4b. Địa điểm làm việc của lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần.....	68
Bảng 4.11.5. Điều kiện làm việc có ảnh hưởng đến trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần.....	69
Bảng 5.1.1a. Quy mô và phân bố dân số trẻ em theo vùng kinh tế - xã hội.....	71
Bảng 5.1.1b. Quy mô và phân bố dân số trẻ em theo vùng, nhóm tuổi và giới tính...	72
Bảng 5.1.2. Tình trạng đi học của trẻ em 5 - 17 tuổi theo vùng kinh tế - xã hội.....	72
Bảng 5.2.1. Quy mô và phân bố trẻ em HĐKT theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	74
Bảng 5.2.2. Quy mô và phân bố trẻ em HĐKT so với tổng dân số trẻ em chia theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	76
Bảng 5.2.3. Cơ cấu trẻ em hoạt động kinh tế theo nhóm tuổi.....	79
Bảng 5.3.1. Quy mô và phân bố dân số trẻ em, lao động trẻ em theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	81
Bảng 5.3.2. Quy mô và phân bố lao động trẻ em so với tổng dân số trẻ em chia theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	84
Bảng 5.3.3. Cơ cấu lao động trẻ em theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố.....	86

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1. Phân bố dân số trẻ em 5 - 17 tuổi theo tình trạng tham gia hoạt động kinh tế của trẻ em.....	14
Sơ đồ 2. Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế phân bố theo tình trạng đi học.....	27

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1. Sử dụng thời gian của trẻ em không đi học.....	28
Biểu đồ 2. Trẻ em tham gia làm việc nhà chia theo loại công việc, %.....	29

DANH MỤC BẢN ĐỒ

Bản đồ 1. Phân bố dân số trẻ em 5 - 17 tuổi theo vùng kinh tế.....	24
Bản đồ 2. Tỷ lệ trẻ em HĐKT trong dân số trẻ em theo địa phương.....	37
Bản đồ 3. Tỷ lệ lao động trẻ em trong dân số trẻ em theo địa phương.....	47

LỜI MỞ ĐẦU

Việt Nam là nước đầu tiên khu vực châu Á và nước thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước Quốc tế về Quyền trẻ em năm 1990. Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là mối quan tâm lớn của Đảng, Nhà nước, gia đình và xã hội. Sự quan tâm này đã được thể chế hóa trong Hiến pháp, hệ thống pháp luật quốc gia và các chương trình quốc gia bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em... Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em còn có sự đồng thuận và tham gia của toàn xã hội, trở thành truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, dành mọi sự yêu thương cho trẻ em, luôn đặt lợi ích của trẻ em lên hàng đầu trong các quyết sách quốc gia với phương châm “*Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai*”.

Năm 1986, Việt Nam thực hiện công cuộc “đổi mới”, chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sau gần 30 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế xã hội; đồng thời công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã có sự chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành quả quan trọng. Hệ thống luật pháp, chính sách ngày càng hoàn thiện; công tác quản lý nhà nước được tăng cường; nguồn lực dành cho trẻ em được gia tăng và việc sử dụng các nguồn lực này ngày càng có hiệu quả; chăm sóc sức khỏe và đảm bảo dinh dưỡng cho trẻ em được cải thiện đáng kể; tỷ lệ trẻ em được đi học đúng độ tuổi gia tăng, đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở; việc xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh cho trẻ em được chú trọng. Các quyền của trẻ em ngày càng được đảm bảo.

Tuy nhiên, trên thực tế mức thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam còn thấp, tình trạng chênh lệch mức sống giữa các nhóm dân cư, giữa các vùng miền gia tăng, bên cạnh đó những tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường với sự thay đổi cấu trúc, vai trò của gia đình, quan niệm và chuẩn mực xã hội cũng có những thay đổi nhất định đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến trẻ em. Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trong đó có trẻ em phải lao động sớm có xu hướng tăng.

Không phải mọi hình thức lao động của trẻ em được coi là lao động trẻ em (LĐTE): trong bối cảnh của Việt Nam, kinh tế hộ gia đình còn chiếm tỷ trọng lớn, thị trường lao động chưa phát triển, trẻ em trong những lứa tuổi nhất định có thể tham gia làm một số công việc với lượng thời gian nhất định mà không ảnh hưởng đáng kể đến tình trạng sức khỏe, học tập và sự phát triển của trẻ em. Tuy vậy, một bộ phận trẻ em đã và đang tham gia vào những công việc có thời gian kéo dài, các công việc có nguy cơ thuộc nhóm nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng đến sức khỏe, sự phát triển và cơ hội học tập của trẻ, đòi hỏi phải có những giải pháp phòng ngừa, can thiệp để bảo vệ trẻ em, tạo môi trường lành mạnh cho mọi trẻ em phát triển toàn diện.

Để có được cơ sở dữ liệu quốc gia về LĐTE, góp phần thực hiện mục tiêu toàn cầu về xóa bỏ các hình thức LĐTE tồi tệ nhất vào năm 2016, được sự hỗ trợ tài chính của Chính phủ Hoa Kỳ và hỗ trợ kỹ thuật và của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) thông qua Chương trình quốc tế về xóa bỏ lao động trẻ em (IPEC), năm 2012 Tổng cục Thống kê (GSO) đã tiến hành cuộc điều tra toàn quốc về LĐTE.

“**Báo cáo quốc gia về Lao động trẻ em 2012**” do Viện Khoa học Lao động và Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật của ILO - IPEC/SIMPOC, đặc biệt là ông Bijoy Raychaudhuri, Điều phối viên của SIMPOC, Chuyên gia cao cấp về thống kê của Văn phòng ILO Thụy Sĩ. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xin trân trọng cảm ơn các cơ quan, tổ chức và các cá nhân đã đóng góp ý kiến quý báu để hoàn thành báo cáo này.



Gyorgy Janos Sziraczki
Giám đốc,
Văn phòng ILO tại Việt Nam



Doãn Mậu Diệp
Thứ trưởng,
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

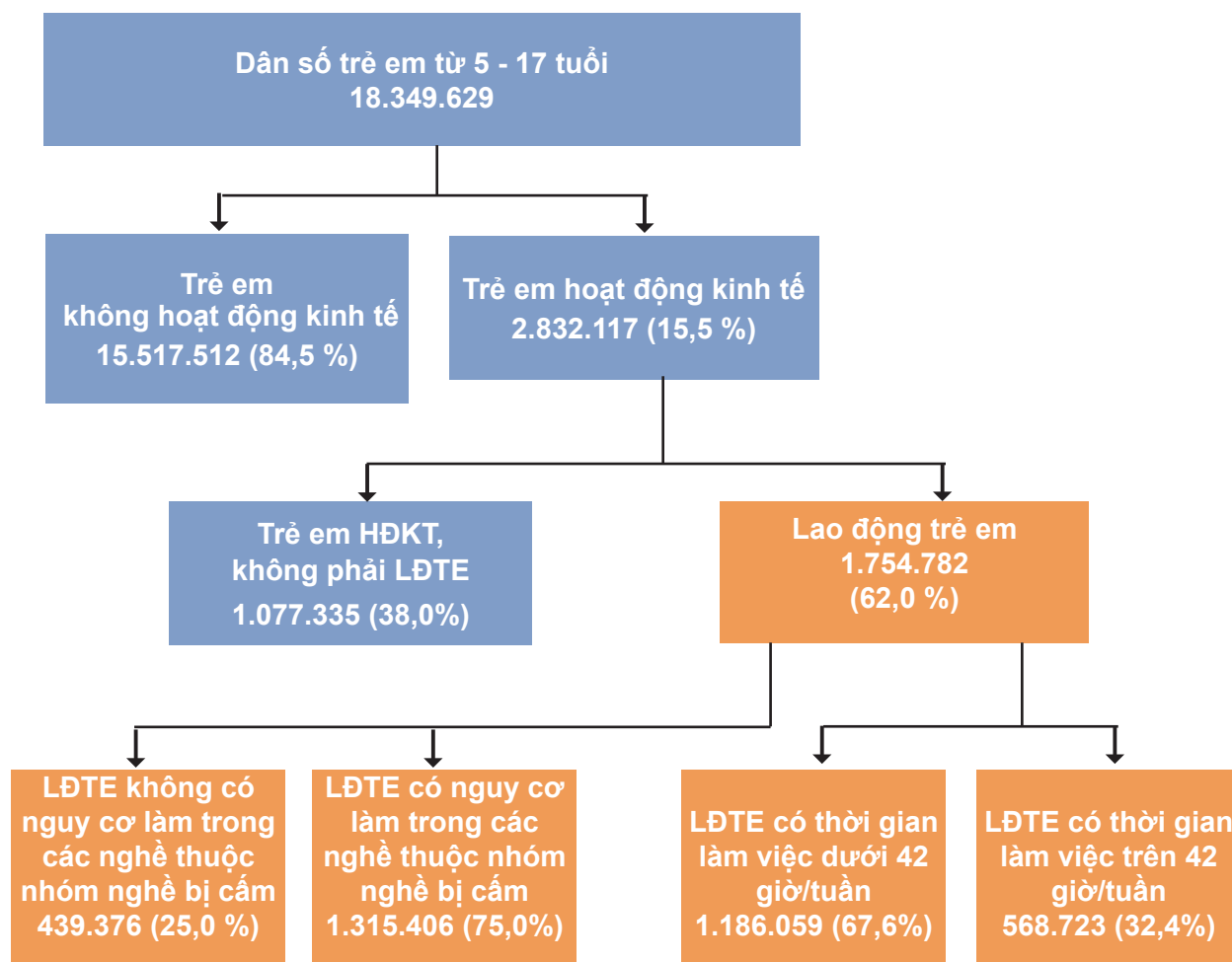
MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH

1. Năm 2012, theo ước tính của cuộc điều tra, cả nước có trên 18,3 triệu trẻ em từ 5 - 17 tuổi (dân số trẻ em), trong đó 52,3% là trẻ em trai và 47,7% là trẻ em gái, chiếm 20,7% tổng dân số.
2. Theo nhóm tuổi, có 52,8% trẻ em ở nhóm 5 - 11 tuổi, 22,5% ở nhóm 12 - 14 tuổi và 24,7% ở nhóm 15 - 17 tuổi.
3. Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng kể trong việc bảo đảm trẻ em được đi học thông qua áp dụng luật giáo dục và các chương trình chính sách hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Đa số trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi được đi học: tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mầm non đạt 93,4%; tỷ lệ trẻ em nhóm 6 - 17 tuổi đang theo học ở các cấp học phổ thông và ở các trường nghề đạt 90,3%. Tuy nhiên, trong đó vẫn còn gần 10% trẻ em nhóm 6 - 17 tuổi không đi học, trong số trẻ em không đi học có khoảng 4,7% trẻ em chưa từng đi học.
4. Trên một nửa trẻ em trong nhóm 5 - 17 tuổi tham gia làm công việc nhà. Thời gian làm việc nhà mỗi tuần phổ biến ở mức 5 - 20 giờ/tuần. Trẻ em nông thôn tham gia làm việc nhà nhiều hơn so với trẻ em thành thị, trẻ em gái tham gia làm việc nhà nhiều hơn trẻ em trai, ở độ tuổi càng lớn thì tỷ lệ và thời gian làm việc nhà càng cao.
5. Trong tổng số trên 18,3 triệu trẻ em, có khoảng 1/6 trong số này (2,83 triệu em) đang tham gia hoạt động kinh tế (HĐKT), trong đó 42,6% là trẻ em gái. Gần 86% trẻ em HĐKT sinh sống ở nông thôn và gần 2/3 số này thuộc nhóm 15 - 17 tuổi. Do đặc thù của nền kinh tế còn phát triển ở giai đoạn thấp, tuổi bắt đầu tham gia HĐKT khá sớm, phổ biến từ 12 tuổi trở lên. Việc tham gia HĐKT có ảnh hưởng đến việc học tập của trẻ em, khoảng 41,6% trẻ em tham gia HĐKT không đi học (trên 2% chưa từng đi học). Thời gian làm việc của trẻ em HĐKT khá dài, với khoảng 27,4% trẻ em làm việc trên 42 giờ/tuần. Trên 70% trẻ em HĐKT trong nông nghiệp, 74% trẻ em làm việc dưới hình thức là lao động hộ gia đình không hưởng lương. Trẻ em HĐKT tham gia vào khoảng 120 công việc cụ thể, tuy nhiên có 20 công việc thu hút trên 87,6% tổng số trẻ em HĐKT, trong đó chủ yếu làm các công việc trồng trọt, chăn nuôi. Địa điểm làm việc của trẻ em chủ yếu là tại nhà, trên cánh đồng; các địa điểm khác (doanh nghiệp, đường phố, nhà hàng khách sạn, công trường xây dựng, văn phòng, mỏ đá...) chiếm tỷ lệ thấp. Mức thu nhập của hộ gia đình có trẻ em tham gia HĐKT khá cao, khoảng 38% hộ có mức thu nhập bình quân trên 4,5 triệu đồng/tháng. Về nguyên nhân dẫn đến tình trạng trẻ em tham gia HĐKT, có khoảng gần 1/3 trẻ em cho biết phải làm việc và khoảng 1/4 lựa chọn làm việc và học nghề, ngoài ra thu nhập cao cũng là một động lực, khi các em có mức tiền lương khá cao.
6. Có 1,75 triệu trẻ em thuộc nhóm LĐTE, chiếm 9,6% dân số trẻ em 5 - 17 tuổi và chiếm khoảng 62% tổng số trẻ em HĐKT, trong đó 40,2% là trẻ em gái. Gần 85% số LĐTE sinh sống ở khu vực nông thôn và 60% ở nhóm 15 - 17 tuổi. Tuổi bắt đầu làm việc của trẻ em khá sớm, phổ biến ở độ tuổi từ 12 tuổi trở lên. Gần 55% không đi học (trên 5% chưa từng đi học). Trên 67% LĐTE làm việc trong nông nghiệp, 15,7% trong khu vực công nghiệp - xây dựng và 16,7% trong khu vực dịch vụ; theo nhóm ngành kinh tế cấp III, LĐTE làm việc chủ yếu trong 111 công việc thuộc cả 3 khu vực kinh tế, nhưng tập trung chủ yếu trong 23 công việc chính (chiếm 87,6% tổng số LĐTE). Địa điểm làm việc phổ biến là cánh đồng/nông trại/hoặc vườn cây; làm việc tại nhà và địa điểm làm việc không cố định. Một bộ phận đáng kể trẻ em làm việc trong điều kiện lao động ngoài trời,

đi lại đi lại nhiều dễ bị tai nạn, nguy hiểm, điều kiện lao động quá nóng hoặc quá lạnh, môi trường có hóa chất gây hại, dễ bị tai nạn, thương tích và các tổn thương khác đến sự phát triển thể chất của trẻ em. Mức thu nhập của hộ gia đình có LĐTE khá cao, với 38,2% hộ có mức thu nhập bình quân trên 4,5 triệu đồng/tháng (62,1% thuộc nhóm 15 - 17 tuổi).

7. Có 48.715 LĐTE tham gia các công việc thuộc ngành dệt may và da giày, chiếm 2,8% tổng số LĐTE, trong đó có trên 81% là trẻ em gái và gần 82% có độ tuổi từ 15 - 17 tuổi. Các công việc LĐTE tham gia thuộc ngành dệt bao gồm sản xuất hàng dệt và hoàn thiện sản phẩm dệt. Các công việc LĐTE tham gia thuộc ngành may chủ yếu là may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Các công việc LĐTE tham gia thuộc ngành da bao gồm: thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú.
8. Có 7.650 trẻ em trong độ tuổi 5 - 17 tuổi làm giúp việc gia đình, chiếm gần 0,5% tổng số LĐTE và chiếm 0,04% dân số trẻ em 5 - 17 tuổi của cả nước. Trên 96% là trẻ em gái và gần 4% là trẻ em trai, trẻ em giúp việc gia đình có độ tuổi bình quân nhỏ hơn so với độ tuổi bình quân của LĐTE.
9. Trong tổng số 1,75 triệu LĐTE, có gần 569 ngàn em, chiếm 32,4% có thời gian làm việc bình quân trên 42 giờ/tuần. Thời gian lao động kéo dài đã ảnh hưởng đến việc tham gia học tập của trẻ em, có 96,2% số trẻ em này không đi học.
10. Trong tổng số 1,75 triệu LĐTE, có khoảng 1,31 triệu em, chiếm gần 75% tổng số lao động trẻ em, chiếm gần 46,5% tổng số trẻ em hoạt động kinh tế và chiếm gần 7,2% trẻ em từ 5 - 17 tuổi CÓ NGUY CƠ làm trong các nghề thuộc nhóm nghề bị cấm sử dụng lao động chưa thành niên hoặc điều kiện lao động có hại theo quy định của Thông tư liên bộ số 09-TT/LB ngày 13/4/1995.

Sơ đồ 1. Phân bố dân số trẻ em 5 - 17 tuổi theo tình trạng tham gia hoạt động kinh tế của trẻ em



Nguồn: Điều tra quốc gia về Lao động trẻ em, 2012.



PHẦN 1. LUẬT PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH QUỐC GIA VỀ BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC TRẺ EM VÀ VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG TRẺ EM

1.1. Chủ trương của Đảng về bảo vệ, chăm sóc trẻ em

Đảng và Nhà nước Việt Nam quan niệm “Chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em là vấn đề có tính chiến lược, lâu dài, góp phần quan trọng vào việc chuẩn bị và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Đầu tư cho trẻ em là đầu tư cho tương lai của đất nước. Làm tốt công tác này là trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, gia đình và toàn xã hội”.

Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946 đã ghi nhận sự bảo đảm quyền trẻ em, đó là: *“Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dục”* (Điều 14). Quan điểm nhất quán về bảo vệ, chăm sóc trẻ em được thể hiện xuyên suốt trong các bản Hiến pháp 1959, 1980 và Hiến pháp sửa đổi 1992. Hiến pháp năm 2013, tại điều 37 quy định “Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em.

Cương lĩnh phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 (Đại hội Đảng khóa VII) và Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 2011 (Đại hội Đảng khóa XI) đều khẳng định: *“con người là trung tâm của chiến lược phát triển; tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân; thực hiện chính sách xã hội đúng đắn, công bằng, bảo đảm bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; chăm lo đời sống những người già cả, neo đơn, khuyết tật, mất sức lao động và trẻ mồ côi; thực hiện bình đẳng giới, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em...”*.

Những quan điểm được thể hiện trong các văn kiện của Đảng, trong Hiến pháp đã quyết định hiệu quả của công tác bảo vệ trẻ em trong suốt những năm qua. Đây là cơ sở quan trọng để hình thành hệ thống pháp luật, chính sách của Nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, cũng như định hướng cho các cấp chính quyền trong việc xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch hành động bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

1.2. Luật pháp, chính sách và các chương trình bảo vệ, chăm sóc trẻ em

Hệ thống pháp luật về bảo vệ, chăm sóc trẻ em ngày càng hoàn thiện. Việt Nam là nước đầu tiên trong khu vực Châu Á và là nước thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước của Liên Hợp quốc về quyền trẻ em (CRC) ngày 20/2/1990. Kể từ khi phê chuẩn CRC, Chính phủ đã tích cực nội luật hóa các quy định của hệ thống pháp luật quốc tế vào trong hệ thống pháp luật quốc gia, đồng thời đẩy mạnh triển khai, thực thi chính sách bảo đảm quyền trẻ em. Cho đến nay về cơ bản hệ thống pháp luật quốc gia về bảo vệ, chăm sóc trẻ em đã tương đối đầy đủ, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, hài hòa với pháp luật quốc tế và ứng phó kịp thời với những mối quan hệ xã hội mới, tạo hành lang pháp lý toàn diện bảo vệ trẻ em khỏi các hình thức bạo lực, lạm dụng bóc lột và ngược đãi, nhất là đối với các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của pháp luật.

¹Chỉ thị số 20/CT-TW ngày 5/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới.

Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, do Quốc hội nước Việt Nam thông qua năm 1991, sửa đổi năm 2004 quy định những nguyên tắc, vai trò và trách nhiệm cơ bản của hệ thống bảo vệ trẻ em là hành lang pháp lý toàn diện để thực hiện các biện pháp bảo vệ, chăm sóc trẻ em, đảm bảo cho các em phát triển toàn diện, đảm nhận sứ mệnh làm chủ tương lai của đất nước. Trong luật này cũng có một chương riêng tập trung vào những vấn đề trẻ em cần sự bảo vệ đặc biệt, nhấn mạnh và thiết lập một khuôn khổ pháp luật về bảo vệ trẻ em trên các phương diện sức khỏe, sự phát triển và phục hồi tinh thần; các quy định này cũng nhằm hỗ trợ việc tái hòa nhập của trẻ em vào gia đình và cộng đồng.

Vấn đề bảo vệ, chăm sóc trẻ em còn được điều chỉnh trong nhiều bộ luật quan trọng khác của Việt Nam. Bộ Luật Dân sự (1995, sửa đổi năm 2005) qui định nguyên tắc đối xử bình đẳng đối với công dân Việt Nam không phân biệt đối xử trên cơ sở dân tộc, giới tính, vị trí xã hội và kinh tế, tôn giáo, công nhận các quyền của cá nhân. Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định 7 tội danh liên quan tới xâm hại tình dục trẻ em. Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi năm 2004) qui định các thủ tục trong kháng án dân sự; các thủ tục xem xét vụ việc liên quan tới quyền trẻ em và phụ nữ. Luật Hôn nhân và gia đình (sửa đổi năm 2000) khuyến khích bình đẳng giới trong hôn nhân, đối xử bình đẳng với con trai và con gái, và nhấn mạnh việc đối xử công bằng giữa các trẻ em được sinh ra trong và ngoài giá thú. Luật Phòng chống bạo lực gia đình (2007) qui định Bạo lực gia đình (bao gồm cả bạo lực đối với trẻ em) là hành vi phạm pháp. Luật Phòng chống bạo lực gia đình (2007) qui định bạo lực gia đình (bao gồm cả bạo lực đối với trẻ em) là hành vi phạm pháp. Luật Nghĩa vụ quân sự (1981, sửa đổi năm 2005) qui định độ tuổi nhập ngũ đối với công dân nam là 18 tuổi và đưa ra các biện pháp nhằm đảm bảo không tuyển trẻ em ít hơn 18 tuổi... Tất cả những luật này đều hướng tới bảo vệ trẻ em và thực thi quyền của trẻ em.

1.3. Lao động trẻ em và các chương trình phòng ngừa lao động trẻ em

Pháp luật, chính sách về lao động trẻ em

Vấn đề LĐTE đã được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội. Ngay từ năm 1947, chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 29-SL ngày 12/3/1947 quy định rất cụ thể về từng vấn đề có liên quan đến trẻ em và LĐTE. Điều 12 Sắc lệnh quy định cấm dùng trẻ con dưới 12 tuổi làm thợ học nghề hay điều 106 quy định cấm dùng trẻ con và đàn bà làm đêm; Điều 131 quy định cấm không được dùng trẻ con chưa đến 15 tuổi tính theo dương lịch, để làm ả đào và vũ nữ.

Chính phủ Việt Nam đã phê chuẩn hai Công ước cơ bản của ILO liên quan đến LĐTE, đó là Công ước về Tuổi tối thiểu được phép lao động (Công ước 138, 1973) và Công ước cấm và hành động ngay lập tức để xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (Công ước 182, 1999). Sau khi phê chuẩn công ước, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến giải quyết vấn đề LĐTE, trong đó Bộ luật lao động 1994 là văn bản pháp lý toàn diện nhất quy định các vấn đề có liên quan đến trẻ em tham gia lao động và lao động vị thành niên.

²Cụ thể:

1. Bộ luật Lao động 2007 (điều 120) yêu cầu phải lập hồ sơ riêng công việc các em đang làm và kết quả kiểm tra sức khỏe; thời gian làm việc không quá 7 giờ một ngày hoặc 42 giờ một tuần và không được yêu cầu làm việc ngoài giờ hoặc làm việc vào ban đêm đối với những công việc thuộc danh mục do Bộ LĐTB&XH ban hành.
2. Thông tư Liên tịch số 09-TT/LB ngày 13/4/1995 của Liên Bộ LĐTB&XH và Bộ Y Tế quy định 13 điều kiện lao động và 81 công việc cấm sử dụng lao động chưa thành niên.
3. Thông tư số 21/1999/TT-BLĐTBXH ngày 11/9/1999 của Bộ LĐTB&XH qui định danh mục một số công việc trẻ em có thể tham gia.

Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2007 nghiêm cấm việc sử dụng trẻ em dưới 15 tuổi (trừ những công việc thuộc danh mục do Bộ LĐTB&XH quy định riêng) và có qui định riêng đối với chủ sử dụng lao động khi sử dụng lao động chưa thành niên.

Các chương trình quốc gia phòng ngừa lao động trẻ em

Từ đầu những năm 1990, Việt Nam đã xây dựng một số chương trình bảo vệ, chăm sóc trẻ em, trong đó có vấn đề bảo vệ trẻ em lao động. Một số chương trình:

- Chương trình Hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 1991 - 2000;
- Chương trình Hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 (Quyết định số 23/2001/QĐ-TTg ngày 26/2/2001).
- Chương trình Hành động quốc gia về Bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giai đoạn 1999 - 2002 (Quyết định số 134/1999 ngày 31/5/1999) tập trung chủ yếu vào tình trạng trẻ em đường phố, trẻ em làm việc trong điều kiện nặng nhọc, trẻ em bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm.
- Chương trình phòng ngừa trẻ em đường phố, lạm dụng tình dục trẻ em và trẻ em làm việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm giai đoạn 2004 - 2010 với mục tiêu giảm 90% số lượng trẻ em lang thang kiếm sống, trẻ em phải làm việc trong điều kiện việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; trong đó 70% số trẻ em này được hỗ trợ tái hòa nhập gia đình.
- Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011 - 2015 (Quyết định số 267/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2011) tập trung vào giảm thiểu và trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trong đó có vấn đề LĐTE.

PHẦN 2. CUỘC ĐIỀU TRA QUỐC GIA VỀ LAO ĐỘNG TRẺ EM 2012

2.1. Giới thiệu cuộc điều tra

Để có được cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động trẻ em, góp phần thực hiện mục tiêu toàn cầu về xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em, theo đề nghị của Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em, năm 2012 tổ chức Lao động quốc tế tại Việt Nam (ILO) đã hỗ trợ Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) tổ chức cuộc điều tra toàn quốc về lao động trẻ em.

Mục tiêu của cuộc điều tra là thu thập thông tin về thực trạng trẻ em làm việc và LĐTE trong cả nước, bao gồm:

- Xác định qui mô, phân bố và những đặc điểm của trẻ em làm việc và lao động trẻ em;
- Các nguyên nhân và hệ quả của lao động trẻ em.

Đối tượng điều tra là tất cả những hộ gia đình có trẻ em từ 5 đến 17 tuổi. Nội dung điều tra bao gồm các thông tin về cá nhân, đặc điểm hộ gia đình và nhà ở. Người cung cấp thông tin chính là chủ hộ hoặc trẻ em từ 5 đến 17 tuổi nếu được sự cho phép của bố mẹ hoặc người giám hộ trẻ.

Các thông tin thu thập từ cuộc điều tra gồm:

- i) Một số đặc trưng cơ bản của các thành viên hộ từ 5 - 17 tuổi
- ii) Trình độ giáo dục của các thành viên hộ từ 5 - 17 tuổi
- iii) Hoạt động kinh tế của các thành viên hộ từ 5 - 17 tuổi
- iv) Các vấn đề về sức khỏe và an toàn của trẻ em lao động (5 - 17 tuổi)
- v) Nhiệm vụ ở nhà của trẻ em 5 - 17 tuổi
- vi) Thông tin về hộ

Cuộc điều tra quốc gia về Lao động trẻ em 2012 được kết hợp với cuộc điều tra Lao động - Việc làm hàng năm và được tiến hành trong khoảng thời gian 3 tháng (tháng 3, 4, 5 năm 2012) với quy mô mẫu là 50.640 hộ gia đình trên toàn quốc (tương đương với số hộ điều tra là 16.880 hộ/tháng). Kết quả cuộc điều tra đã thu thập thông tin của 41.459 trẻ em trong độ tuổi từ 5 - 17 tuổi. Toàn bộ thông tin thu thập được từ cuộc điều tra về lao động trẻ em được Tổng cục Thống kê xử lý kỹ thuật.

2.2. Một số khái niệm về trẻ em và lao động trẻ em

a) Trẻ em

Theo Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em: “Trẻ em là những người dưới 18 tuổi, trừ phi pháp luật quốc gia quy định tuổi thành niên sớm hơn”⁴. Ở Việt Nam, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em quy định: “Trẻ em là công dân Việt Nam dưới 16 tuổi”⁵.

Bộ Luật Lao động của Việt Nam quy định người lao động chưa thành niên là người lao động dưới 18 tuổi⁶.

³Cuộc khảo sát lực lượng lao động năm 2012 gồm có 6 vùng kinh tế - xã hội và hai thành phố trung tâm là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, hai thành phố đông dân nhất và phát triển cao nhất.

⁴Điều 1, Công ước Liên hiệp quốc về quyền trẻ em do Đại hội đồng Liên hiệp quốc thông qua ngày 20/11/1989 và có hiệu lực ngày 2/9/1990. Hiện có 191 quốc gia thành viên phê chuẩn.

⁵Điều 1, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em Việt nam, 2004.

⁶Điều 161, Bộ luật Lao động 2012.

b) Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế bao gồm trẻ em tham gia vào các hoạt động sản xuất - kinh doanh - dịch vụ, không phân biệt sản xuất để tiêu dùng hay để bán, được trả lương hay không trả lương, thỉnh thoảng hay thường xuyên làm việc, công việc hợp pháp hay không hợp pháp có thời gian làm việc ít nhất một giờ đồng hồ vào bất kỳ ngày nào trong tuần tham chiếu.

Trẻ em làm công việc nội trợ của hộ gia đình và/hoặc công việc vặt ở nhà trường không thuộc nhóm trẻ em tham gia hoạt động kinh tế.

c) Lao động trẻ em

Cho đến nay, vẫn chưa có một khái niệm thống nhất về lao động trẻ em. Tuy nhiên các quốc gia đều dựa theo công ước và những tiêu chuẩn quốc tế của tổ chức ILO làm căn cứ xác định lao động trẻ em.

Lao động trẻ em theo Công ước số 138 của ILO

Công ước số 138 của Tổ chức Lao động Quốc tế xác lập những mức tuổi lao động tối thiểu, bao gồm tuổi tối thiểu cơ bản, tuổi tối thiểu áp dụng với các công việc nguy hại, tuổi tối thiểu áp dụng với những công việc nhẹ nhàng, cụ thể như sau:

Mức tuổi lao động	Tuổi tối thiểu áp dụng chung cho mọi quốc gia	Tuổi tối thiểu ngoại lệ, áp dụng cho các quốc gia đang phát triển
Tuổi tối thiểu cơ bản (Điều 2)	Không dưới 15 tuổi	Không dưới 14 tuổi
Tuổi tối thiểu áp dụng với các công việc nguy hại (Điều 3)	Không dưới 18 tuổi	Không dưới 16 tuổi Nhưng an toàn và phẩm hạnh phải được đảm bảo
Tuổi tối thiểu áp dụng với các công việc nhẹ nhàng (Điều 7)		13 - 15 tuổi

• Lao động trẻ em theo luật pháp Việt Nam

Ở Việt Nam chưa có khái niệm về lao động trẻ em và chưa thống nhất một cách hiểu chung về lao động trẻ em. Tuy nhiên những qui định tại Bộ luật Lao động 2007 về cơ bản cũng phù hợp với những điều ước quốc tế về lao động trẻ em.

Điều 119: Người lao động chưa thành niên là người lao động dưới 18 tuổi.

Điều 120: Cấm nhận trẻ em chưa đủ 15 tuổi vào làm việc, trừ một số nghề và công việc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

⁷Tuần tham chiếu là khoảng thời gian 7 ngày tính từ thời điểm điều tra trở về trước.

Điều 121:

1. Người sử dụng lao động chỉ được sử dụng người lao động chưa thành niên vào những công việc phù hợp với sức khỏe để bảo đảm sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách.
2. Cấm sử dụng người lao động chưa thành niên làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại hoặc chỗ làm việc, công việc ảnh hưởng xấu tới nhân cách của họ theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành.

Điều 122:

1. Thời giờ làm việc của người lao động chưa thành niên không được quá bảy giờ một ngày hoặc 42 giờ một tuần.
2. Người sử dụng lao động chỉ được sử dụng người lao động chưa thành niên làm thêm giờ, làm việc ban đêm trong một số nghề và công việc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

d) Trẻ em làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

Theo Điều 3 (d), Công ước 182 của ILO, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được xác định là những công việc mà tính chất hoặc các điều kiện lao động có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, đạo đức của trẻ em. Loại hình công việc này được phản ánh tại Điều 3, mục (iv) của Công ước ILO số 182 về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

e) Lao động trẻ em tồi tệ nhất (worst forms of child labour)

Theo Điều 3, Công ước 182 của ILO, các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất bao gồm:

- (i) Mọi hình thức nô lệ hoặc tương tự như nô lệ như buôn bán và vận chuyển trẻ em, gán nợ và lao động nô lệ và lao động cưỡng bức trong đó có tuyển mộ cưỡng bức trẻ em tham gia vào các xung đột vũ trang;
- (ii) Sử dụng, dụ dỗ hoặc lôi kéo trẻ em tham gia vào hoạt động mại dâm, sản xuất các sản phẩm khiêu dâm hoặc tham gia biểu diễn khiêu dâm;
- (iii) Sử dụng, dụ dỗ hoặc lôi kéo trẻ em tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp, đặc biệt là vào các mục đích sản xuất và vận chuyển các chất ma túy như được nêu tại các hiệp ước quốc tế;
- (iv) Làm các công việc mà tính chất hoặc các điều kiện của nó có thể xâm hại đến sức khỏe, sự an toàn và đạo đức của trẻ em.

2.3. Định nghĩa lao động trẻ em sử dụng trong cuộc điều tra và phân tích số liệu

a) Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

Bao gồm trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi tham gia các hoạt động sản xuất - kinh doanh - dịch vụ, không phân biệt sản xuất để tiêu dùng hay để bán, được trả lương hay không trả lương, thỉnh thoảng hay thường xuyên làm việc, công việc hợp pháp hay không hợp pháp nhưng làm việc ít nhất một giờ đồng hồ vào bất kỳ ngày nào trong tuần tham chiếu. Các hoạt động kinh tế không bao gồm các công việc nội trợ của hộ gia đình và hoặc công việc vặt ở nhà trường mà trẻ em làm.

b) Lao động trẻ em

Không phải tất cả trẻ em tham gia hoạt động kinh tế đều là lao động trẻ em. Những trẻ em nào tham gia các công việc nhẹ nhàng, không nằm trong danh mục công việc cấm sử dụng lao động trẻ em theo thông tư liên bộ số 09-TT/LB, thời gian làm việc không quá dài để có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ thì không được coi là lao động trẻ em. Chỉ những công việc mà điều kiện làm việc ảnh hưởng đến sự phát triển về thể chất, tinh thần, nhân phẩm của trẻ... thì được coi là lao động trẻ em. Cho đến nay không có khái niệm chung và thống nhất về lao động trẻ em, nhưng thông thường các quốc gia xác định lao động trẻ em là những trẻ em được sử dụng làm những công việc bị cấm theo luật pháp quốc gia, các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất theo Công ước 182 của Tổ chức Lao động quốc tế, lao động trong điều kiện có hại cho trẻ em.

Về điều kiện làm việc, các quốc gia thường lấy độ dài thời gian làm việc làm thước đo chính. Đối với trẻ em 5 - 11 tuổi là trên 1 giờ/ngày hoặc trên 5 giờ/tuần; trẻ em 12 - 14 tuổi là trên 4 giờ/ngày hoặc trên 24 giờ/tuần; trẻ em 15 - 17 tuổi là trên 7 giờ/ngày hoặc trên 42 giờ/tuần. Do vậy, trong cuộc điều tra này, những đối tượng sau đây được coi là LĐTE:

- (i) *Trẻ em từ 5 - 11 tuổi*: tham gia hoạt động kinh tế từ 1 giờ trở lên vào bất kỳ ngày nào trong tuần tham chiếu hoặc từ 5 giờ trở lên trong cả tuần tham chiếu.
- (ii) *Trẻ em từ 12 - 14 tuổi*: tham gia hoạt động kinh tế trên 4 giờ vào bất kỳ ngày nào trong tuần tham chiếu hoặc trên 24 giờ trong cả tuần tham chiếu.
- (iii) *Trẻ em từ 15 - 17 tuổi*: tham gia hoạt động kinh tế trên 7 giờ vào bất kỳ ngày nào trong tuần tham chiếu hoặc trên 42 giờ trong cả tuần tham chiếu.
- (iv) *Trẻ em từ 5 - 17 tuổi*: tham gia làm các công việc cấm sử dụng lao động vị thành niên theo quy định của Thông tư liên bộ số 09-TL/LB ngày 13 - 4 - 1995 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Y tế *quy định chi tiết các điều kiện lao động có hại và các công việc cấm sử dụng lao động vị thành niên*⁸.

c) Trẻ em làm công việc nặng nhọc độc hại, nguy hiểm

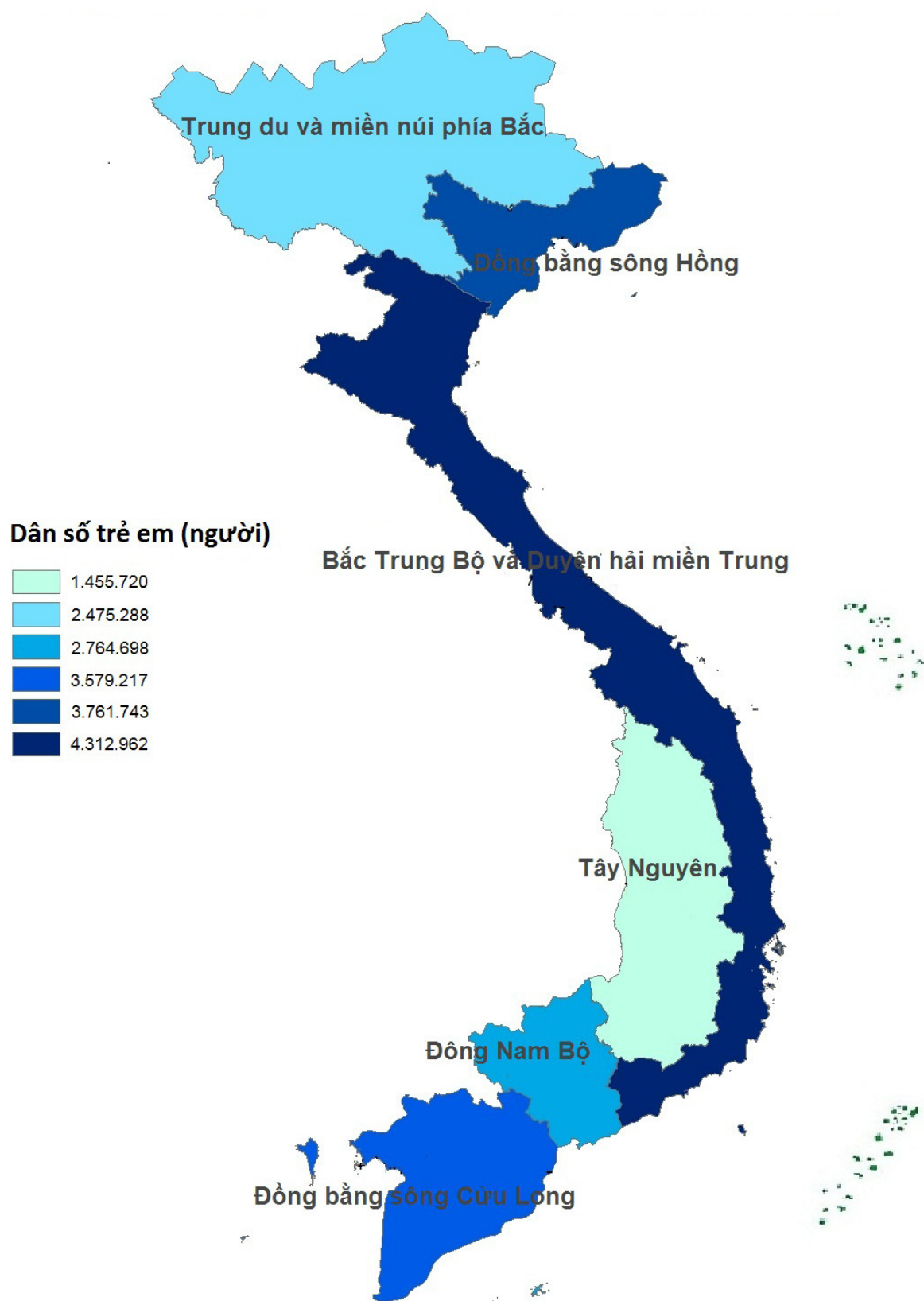
Phiếu hỏi của cuộc điều tra có thiết kế một số câu hỏi nhằm thu thập thông tin về điều kiện lao động của trẻ em, đặc biệt là các công việc được coi là nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo qui định tại Thông tư liên bộ số 09-TT/LB ban hành ngày 13/4/1995 (tiêu chí (iv), mục 2.3b). Tuy nhiên, các thông tin thu thập được chưa đủ để xác định được trẻ em thuộc nhóm (iv). Do vậy, tiêu chí (iv) sử dụng để phân biệt trẻ em ở các tiêu chí (i), (ii), (iii) theo 2 nhóm chính: làm việc trong các ngành nghề CÓ NGUY CƠ thuộc danh mục bị cấm và ngành nghề không thuộc danh mục nghề bị cấm theo quy định của Thông tư liên bộ số 09-TT/LB ban hành ngày 13/4/1995.

⁸Xem thêm Thông tư liên bộ số 09-TT/LB, Phụ lục 4.

⁹Ví dụ: cuộc điều tra chỉ xác định được trẻ em làm nghề bốc xếp gỗ, nhưng không xác định bốc xếp gỗ có đường kính từ 35 cm trở lên bằng thủ công, bằng máy, cầu trượt gỗ.



BẢN ĐỒ 1: PHÂN BỐ DÂN SỐ TRẺ EM 5 - 17 TUỔI THEO VÙNG KINH TẾ



Nguồn: Điều tra quốc gia về Lao động trẻ em, 2012.

2.1. Dân số trẻ em 5 - 17 tuổi

Ước tính từ cuộc Điều tra quốc gia về Lao động trẻ em cho thấy dân số trung bình năm 2012 của Việt Nam là 88.687.810 người, trong đó gần 49,5% là nam giới và trên 50,5% là nữ giới. Nhóm 5 - 17 tuổi ước tính có 18.349.629 người, chiếm 20,7% tổng dân số cả nước, trong đó có 52,2% trẻ em trai và 47,8% trẻ em gái. Tỷ lệ dân số nhóm tuổi 5 - 17 trong tổng dân số ở khu vực đô thị là 18,4% và 21,8% ở khu vực nông thôn.

Trong tổng dân số nhóm 5 - 17 tuổi, có 52,8% ở nhóm 5 - 11 tuổi, 22,5% ở nhóm 12 - 14 tuổi và 24,7% ở nhóm 15 - 17 tuổi.

So với kết quả tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009, năm 2012, tỷ lệ dân số trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi trong tổng dân số có xu hướng giảm, trong đó, trẻ em gái có xu hướng giảm nhanh hơn so với mức giảm của trẻ em trai .

Bảng 2.1. Dân số chia theo nhóm tuổi và giới tính				
Nhóm tuổi	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Cơ cấu theo giới tính, %	
			Nam	Nữ
Toàn quốc				
Chung	88.687.810	100,00	49,47	50,53
0 - 4	6.604.321	7,45	53,67	46,33
5 - 11	9.684.196	10,92	52,26	47,74
12 - 14	4.128.525	4,66	51,41	48,59
15 - 17	4.536.908	5,12	53,01	46,99
18 - 64	56.878.683	64,13	49,24	50,76
65+	6.855.177	7,73	39,94	60,06
Thành thị				
Chung	28.724.347	100,00	48,69	51,31
0 - 4	2.069.437	7,20	53,96	46,04
5 - 11	2.850.019	9,92	52,64	47,36
12 - 14	1.132.634	3,94	51,28	48,72
15 - 17	1.308.059	4,55	50,48	49,52
18 - 64	19.233.157	66,96	48,00	52,00
65+	2.131.041	7,42	41,97	58,03
Nông thôn				
Chung	59.963.462	100,00	49,85	50,15
0 - 4	4.534.884	7,56	53,53	46,47
5 - 11	6.834.177	11,40	52,10	47,90
12 - 14	2.995.892	5,00	51,46	48,54
15 - 17	3.228.848	5,38	54,03	45,97
18 - 64	37.645.526	62,78	49,87	50,13
65+	4.724.136	7,88	39,03	60,97

⁹Năm 2009, tỷ lệ trẻ em 5 - 17 tuổi chiếm 22,4% tổng dân số, trong số này 48,6% là trẻ em gái.

2.2. Tham gia giáo dục của trẻ em

a) Trẻ em đi học

Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng kể trong việc bảo đảm trẻ em được đi học thông qua áp dụng Luật Giáo dục và các chính sách, chương trình hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

Ước tính từ cuộc điều tra cho thấy, năm 2012, có 90,5% trẻ em trong độ tuổi 5 - 17 đang đi học ở các trường mầm non, các cấp học phổ thông và trường nghề. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mầm non đạt 93,4%. Tỷ lệ trẻ em 6 - 17 tuổi đi học ở các cấp học phổ thông đạt 90,3%.

Có thể thấy rằng tỷ lệ trẻ em gái đi học cao hơn so với tỷ lệ đi học của trẻ em trai ở tất cả các cấp học phổ thông trên phạm vi cả nước, các vùng địa lý, các nhóm tuổi.

Bảng 2.2a. Dân số trẻ em theo tình trạng đi học và nhóm tuổi						
Tình trạng đi học	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %			
			5 tuổi	6 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc	18.349.629	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	16.610.257	90,5	93,4	98,3	92,6	73,5
Không đi học	1.716.767	9,4	6,0	1,6	7,3	26,5
Không xác định	22.605	0,1	0,6	0,1	0,1	0,0

b) Trẻ em không đi học

Vào thời điểm điều tra ước tính có 1.716.767 trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi không đi học, chiếm 9,4% tổng số. Trừ nhóm 5 tuổi thuộc độ tuổi mẫu giáo, thì tỷ lệ không đi học tăng lên theo độ tuổi: 1,6% ở nhóm 6 - 11 tuổi; 7,3% ở nhóm 12 - 14 tuổi và 26,5% ở nhóm 15 - 17 tuổi.

Nguyên nhân trẻ em không đi học

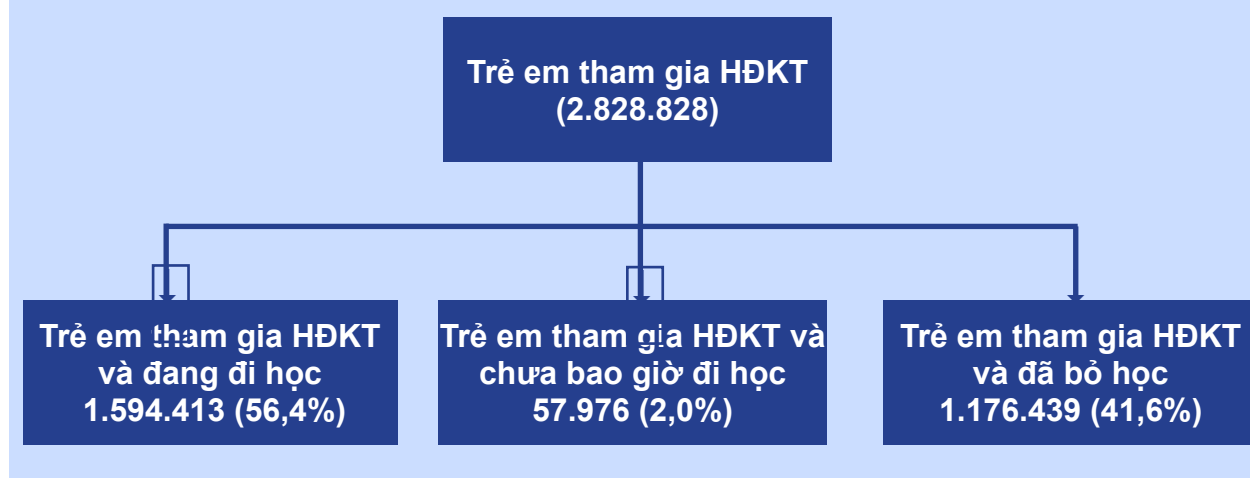
Trong số trẻ em hiện không theo học, có khoảng 38,3% trẻ em không muốn đi học, trong khi 16,7% khác không đi học do muốn tham gia lao động kiếm tiền hoặc lao động trong hộ gia đình. Một số nguyên nhân khác chiếm tỷ lệ lớn là gia đình trẻ không có tiền cho con đi học (9,2%), trẻ em bị khuyết tật, ốm đau (5,8%) và khoảng 3,4% do gia đình không muốn con đi học.

¹¹Trẻ em đi học bao gồm: trẻ em đang đi học mầm non, các cấp học phổ thông và các trường dạy nghề.

¹²Bậc học được xác định là các khóa học từ 3 tháng trở lên.

Bảng 2.2b. Dân số trẻ em không đi học theo nguyên nhân và nhóm tuổi						
Nguyên nhân	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %			
			5	6 - 11	12 - 14	15 - 17
Đã học xong ¹²	7.805	0,5	0,0	0,0	0,0	0,6
Quá tuổi đi học	5.317	0,3	0,0	0,9	0,4	0,2
Khuyết tật/ốm đau	99.866	5,8	4,6	27,5	6,0	3,5
Không có trường/trường học xa	50.185	2,9	18,6	4,6	4,6	1,2
Không có tiền đi học	157.681	9,2	7,1	12,1	14,3	7,7
Gia đình không cho đi học	59.089	3,4	26,9	9,2	3,9	1,1
Không thích đi học	657.118	38,3	9,6	32,7	47,3	38,6
Đi học không hữu ích	1.046	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1
Đi học không an toàn	1.285	0,1	0,5	0,1	0,1	0,0
Học nghề	24.919	1,5	0,0	0,0	0,5	2,0
Làm việc kiếm tiền/làm cho gia đình	286.618	16,7	0,0	2,4	13,5	20,2
Giúp gia đình làm việc nhà	74.450	4,3	0,0	2,2	5,4	4,6
Khác	286.487	16,7	32,5	8,4	2,8	20,0
Không xác định	4.899	0,3	0,2	0,0	0,9	0,2
Chung	1.716.767	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Sơ đồ 2. Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế phân bố theo tình trạng đi học



Có thể thấy khá rõ sự khác biệt về nguyên nhân không đi học trong số trẻ em này, cụ thể:

- Đối với nhóm quá ít tuổi (5 tuổi), gia đình có thể chưa muốn cho các em đến trường mẫu giáo, hơn nữa các cơ sở mẫu giáo không phải luôn sẵn có trên địa bàn cư trú của gia đình là các nguyên nhân chính.

¹²Bậc học được xác định là các khóa học từ 3 tháng trở lên.

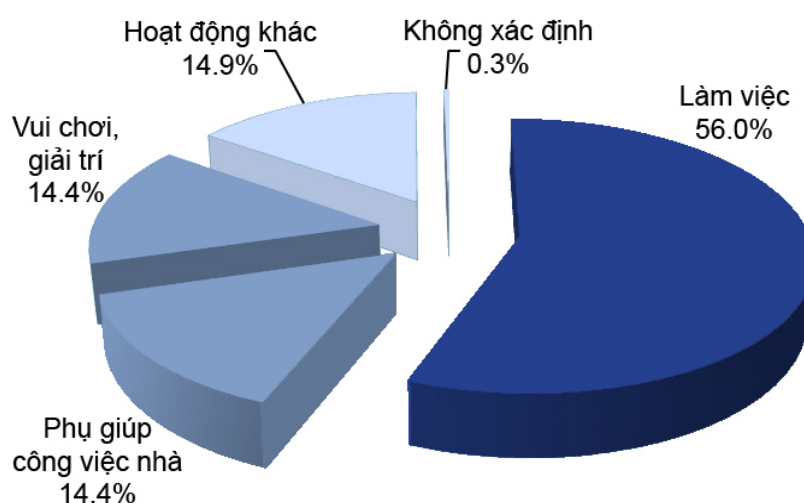
- Đối với nhóm 6 - 11 tuổi, nguyên nhân hàng đầu đối với số hiện không theo học là không muốn đi học (32,7%), không có tiền đi học (12,1%). Ngoài ra, trong nhóm tuổi này, có tới 27,5% số không đi học là do khuyết tật hoặc ốm đau.
- Đối với nhóm 12 - 14 tuổi, nguyên nhân không thích đi học và không có quyết tâm đi học chiếm trên 47,3%, tuy nhiên những lý do kinh tế bắt đầu xuất hiện, có đến 13,5% không đi học do muốn/hoặc phải làm việc kiếm tiền.
- Đối với nhóm 15 - 17 tuổi, nguyên nhân quan trọng nhất là không thích đi học (chiếm 38,6%), đặc biệt có trên 20% trẻ em không đi học vì lý do muốn/hoặc phải làm việc kiếm tiền.

Sử dụng thời gian của trẻ em không đi học

Trẻ em nếu không đi học thì rất dễ tham gia các hoạt động kinh tế và trở thành lao động trẻ em. Nếu tỷ lệ trẻ em đến trường tăng thì tỷ lệ trẻ em tham gia lao động sẽ giảm đi. Cuộc khảo sát đã thu thập các thông tin về việc sử dụng thời gian và loại hình công việc/hoạt động của trẻ em không đi học trên cơ sở đó xác định tình trạng tham gia hoạt động kinh tế và lao động trẻ em của nhóm này.

Kết quả phân tích cho thấy trên 80% số trẻ em không đi học sử dụng phần lớn thời gian trong ngày của mình để làm việc hoặc phụ giúp công việc của hộ gia đình.

Trẻ em không đi học sử dụng thời gian vào nhiều hoạt động khác nhau: Làm việc, phụ giúp công việc gia đình, vui chơi giải trí, các hoạt động khác. Có thể thấy rằng, 70% trẻ không đi học thường sử dụng thời gian trong ngày để làm việc hoặc phụ giúp gia đình và chỉ 30% trẻ em không đi học thường sử dụng thời gian cho các hoạt động vui chơi, giải trí và các hoạt động khác. Dĩ nhiên là việc sử dụng thời gian của trẻ em có sự khác biệt theo tuổi, 9,7% trẻ 5 - 11 tuổi thường sử dụng thời gian để làm việc, tỷ lệ này tăng lên 57,4% ở nhóm 12 - 14 tuổi và lên mức gần 64% ở nhóm 15 - 17 tuổi. Tuổi càng lớn thì trẻ em càng phải làm việc nhiều hơn và thời gian nghỉ ngơi, vui chơi ít đi. Trẻ em gái cũng phải làm việc nhiều hơn và có thời gian vui chơi giải trí và các hoạt động khác ít hơn so với trẻ em trai. Không có sự khác biệt về xu hướng sử dụng thời gian của trẻ em không đi học giữa khu vực thành thị và nông thôn.

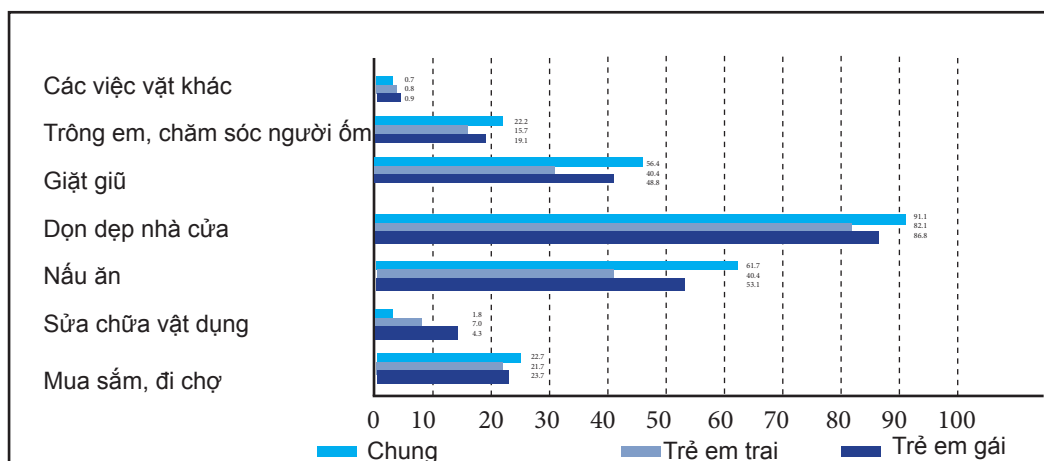


¹³Bao gồm cả làm việc kiếm tiền và lao động trong hộ gia đình.

2.3. Tham gia làm việc nhà của trẻ em

Ước tính từ cuộc điều tra cho thấy có 9.956 ngàn trẻ em trong nhóm 5 - 17 tuổi (chiếm trên 50% dân số nhóm tuổi này) tham gia làm việc nhà, trong số này có 57,2% là trẻ em gái. Trong các công việc nhà, trẻ em tham gia nhiều nhất vào các công việc dọn dẹp, lau chùi nhà cửa, nấu ăn cho gia đình, giặt dũ quần áo và trông em, chăm sóc người ốm.

Biểu đồ 2. Trẻ em tham gia làm việc nhà chia theo loại công việc, %



Phần lớn trẻ em làm việc nhà từ 5 - 20 giờ/tuần (63,8%); tuy nhiên cũng có 30,7% làm việc nhà dưới 5 giờ/tuần. Đặc biệt có tới 4,6% phải làm việc nhà từ 20 - 40 giờ/tuần và thậm chí có gần 1,7% trẻ em phải làm việc nhà với trên 40 giờ/tuần.

Trẻ em ở nông thôn tham gia làm việc nhà nhiều hơn so với trẻ em thành thị; trẻ em gái tham gia làm việc nhà nhiều hơn so với trẻ em trai; trẻ em ở nhóm tuổi lớn hơn tham gia vào công việc nhà nhiều hơn so với trẻ em ở nhóm tuổi nhỏ.

Bảng 2.3. Trẻ em tham gia làm việc nhà chia theo thời giờ làm việc và nhóm tuổi

Số giờ làm việc một tuần	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc	9.956.211	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - < 5	3.056.413	30,70	44,58	27,09	21,33
5 - < 20	6.351.659	63,80	53,23	67,51	70,01
20 - < 40	461.651	4,64	1,60	4,91	7,18
> 40	21.154	0,21	0,02	0,10	0,50
Trẻ em đi học	8.916.606	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - < 5	2.830.624	31,75	44,71	27,62	21,31
5 - < 20	5.718.222	64,13	53,16	67,89	72,65
20 - < 40	320.870	3,60	1,54	4,04	5,49
> 40	3.608	0,04	0,00	0,07	0,06
Trẻ em không đi học	1.039.605	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - < 5	225.789	21,72	35,82	19,72	21,41
5 - < 20	633.437	60,93	57,32	62,32	60,76
20 - < 40	140.781	13,54	5,43	16,94	13,07
> 40	17.547	1,69	1,21	0,49	2,06

2.4. Tham gia hoạt động kinh tế của trẻ em

Trong cuộc điều tra quốc gia về LĐTE 2012, trẻ em tham gia HĐKT bao gồm trẻ em tham gia vào các hoạt động sản xuất - kinh doanh - dịch vụ, không phân biệt sản xuất để tiêu dùng hay để bán, được trả lương hay không trả lương, thỉnh thoảng hay thường xuyên làm việc, công việc hợp pháp hay không hợp pháp có thời gian làm việc ít nhất một giờ đồng hồ vào bất kỳ ngày nào trong tuần tham chiếu.

Ước tính trong tổng số 18,3 triệu trẻ em 5 - 17 tuổi có khoảng 2,83 triệu trẻ em tham gia HĐKT, chiếm gần 15,5%. Tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế của nhóm tuổi này khu vực thành thị là 7,56% và khu vực nông thôn là 18,62%, cao gấp 2,5 lần khu vực thành thị.

Bảng 2.4. Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế					
Khu vực/Phân loại	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc	18.349.629	100,0	100,0	100,0	100,0
Trẻ em không HĐKT	15.517.512	84,6	96,3	79,0	64,6
Trẻ em HĐKT	2.832.117	15,4	3,7	21,0	35,4
	5.290.712	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị					
Trẻ em không HĐKT	4.890.732	92,4	92,6	90,1	81,3
Trẻ em HĐKT	399.980	7,6	1,5	9,9	18,7
	13.058.917	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông thôn					
Trẻ em không HĐKT	10.626.780	81,4	95,4	74,7	57,9
Trẻ em HĐKT	2.432.137	18,6	4,6	25,3	42,1

Có thể thấy ở độ tuổi nhỏ (5 - 11 tuổi) có rất ít trẻ em tham gia HĐKT (khu vực thành thị chỉ 1,5%, khu vực nông thôn là 4,6%). Tuy nhiên, từ độ tuổi 12, trong số 5 trẻ đã có một trẻ, và từ 15 tuổi trở lên, cứ 3 trẻ thì có một trẻ tham gia HĐKT. Trẻ em nông thôn tham gia HĐKT sớm hơn và nhiều hơn so với trẻ em thành thị.



Ghi chú: Mã và tên tỉnh/thành phố

I. ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

- 1 Hà Nội*
- 2 Vĩnh Phúc
- 3 Bắc Ninh
- 4 Hưng Yên
- 5 Hà Nam
- 6 Hải Dương
- 7 Hải Phòng*
- 8 Thái Bình
- 9 Nam Định
- 10 Ninh Bình

II. TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

- 11 Lai Châu
- 12 Lào Cai
- 13 Điện Biên
- 14 Sơn La
- 15 Yên Bái
- 16 Hòa Bình
- 17 Hà Giang
- 18 Cao Bằng
- 19 Tuyên Quang
- 20 Bắc Kạn
- 21 Lạng Sơn
- 22 Thái Nguyên
- 23 Bắc Giang
- 24 Quảng Ninh
- 25 Phú Thọ

III. BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

- 26 Thanh Hóa
- 27 Nghệ An
- 28 Hà Tĩnh
- 29 Quảng Bình
- 30 Quảng Trị
- 31 Thừa Thiên Huế
- 32 Đà Nẵng*
- 33 Quảng Nam
- 34 Quảng Ngãi
- 35 Bình Định
- 36 Phú Yên
- 37 Khánh Hòa
- 38 Ninh Thuận
- 39 Bình Thuận

IV. TÂY NGUYÊN

- 40 Kon Tum
- 41 Gia Lai
- 42 Đắk Lắk
- 43 Đắk Nông
- 44 Lâm Đồng

V. ĐÔNG NAM BỘ

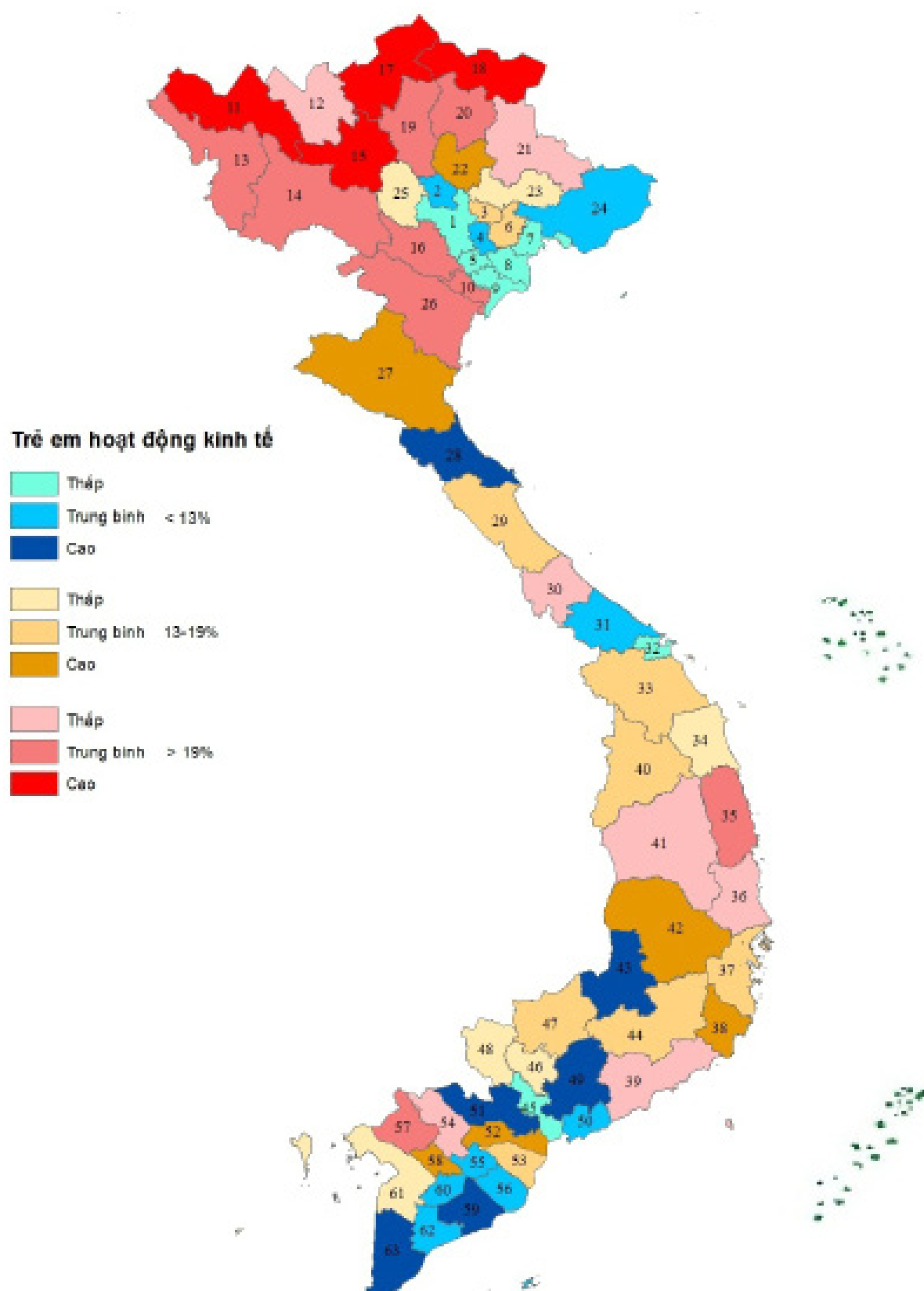
- 45 Tp. Hồ Chí Minh*
- 46 Bình Dương
- 47 Bình Phước
- 48 Tây Ninh
- 49 Đồng Nai
- 50 Bà Rịa - Vũng Tàu

VI. ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

- 51 Long An
- 52 Tiền Giang
- 53 Bến Tre
- 54 Đồng Tháp
- 55 Vĩnh Long
- 56 Trà Vinh
- 57 An Giang
- 58 Cần Thơ*
- 59 Sóc Trăng
- 60 Hậu Giang
- 61 Kiên Giang
- 62 Bạc Liêu
- 63 Cà Mau

* Thành phố trực thuộc trung ương

TỶ LỆ TRẺ EM HĐKT TRONG DÂN SỐ TRẺ EM THEO ĐỊA PHƯƠNG



Nguồn: Điều tra quốc gia về Lao động trẻ em, 2012.

3.1. Quy mô và phân bố trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

Kết quả điều tra năm 2012 ước tính cả nước có trên 2,83 triệu trẻ em tham gia HĐKT, chiếm 15,5% dân số trẻ em 5 - 17 tuổi, trong đó có 42,6% là trẻ em gái và 57,4% là trẻ em trai.

Trẻ em nông thôn tham gia HĐKT không những chiếm tỷ lệ cao trong tổng số trẻ em nông thôn (18,6%), mà còn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số trẻ em tham gia HĐKT của cả nước. Trong tổng số 2,83 triệu trẻ em HĐKT có tới hơn 2,43 triệu trẻ em từ khu vực nông thôn, chiếm 85,8% tổng số trẻ em tham gia hoạt động kinh tế của cả nước. Nguyên nhân có thể là do thu nhập hộ gia đình ở nông thôn thấp hơn thành thị, khiến trẻ em phải tham gia các hoạt động kinh tế để phụ giúp nhằm nâng cao thu nhập hộ gia đình; hơn nữa kinh tế nông thôn chủ yếu là hình thức kinh tế hộ gia đình, khu vực kinh tế nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp là hình thức và khu vực mà trẻ em dễ dàng tham gia.

Ở khu vực thành thị, có khoảng 400 ngàn trẻ tham gia HĐKT, chiếm khoảng 14,1% trong tổng số trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi ở khu vực này. Có thể thấy rằng mức độ tham gia HĐKT của trẻ em khu vực thành thị thấp hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn.

Bảng 3.1. Qui mô và phân bố của trẻ em tham gia HĐKT theo nhóm tuổi và giới tính

Khu vực/Giới tính	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc					
Chung	2.832.117	100,0	12,6	30,7	56,7
Nam	1.626.692	57,4	12,2	29,8	58,0
Nữ	1.205.425	42,6	13,3	31,8	54,9
Thành thị					
Chung	399.980	100,0	11,1	27,9	61,0
Nam	211.722	52,9	9,3	27,1	63,6
Nữ	188.258	47,1	13,0	28,8	58,2
Nông thôn					
Chung	2.432.137	100,0	12,9	31,2	55,9
Nam	1.414.970	58,2	12,7	30,2	57,1
Nữ	1.017.167	41,8	13,3	32,4	54,3

Mặc dù tỷ lệ tham gia HĐKT của trẻ em nhóm 5 - 11 tuổi khá thấp (chung cả nước là 3,7% trong đó, thành thị 1,5% và nông thôn 4,6%), nhưng với khoảng 400 ngàn trẻ em nhóm tuổi này sớm tham gia HĐKT thì cũng đặt ra những thách thức do nhóm tuổi này còn nhỏ và đang trong tuổi đi học tiểu học - bậc học phổ cập bắt buộc theo Luật Giáo dục. Trong tổng số trẻ em 5 - 17 tuổi hoạt động kinh tế, trẻ em nhóm 12 - 14 tuổi có 870 ngàn (30,7%) và nhóm 15 - 17 tuổi có 1,608 triệu (56,7%).

¹⁴Trẻ em làm việc nhà không được tính là trẻ em hoạt động kinh tế.

¹⁵Chỉ tính trẻ em sống và làm việc ở khu vực nông thôn.

3.2. Tình trạng đi học của trẻ em hoạt động kinh tế

Rất cần thiết xem xét trình trạng đi học của trẻ em tham gia HĐKT vì nó cho biết việc tham gia hoạt động kinh tế có ảnh hưởng như thế nào đến việc học tập của trẻ. Nếu như trẻ em kết hợp giữa học và làm việc trong thời gian phù hợp thì có thể coi sự làm việc là tự nguyện, hay là hỗ trợ gia đình, trong khi đó nếu trẻ em bỏ học để làm việc, có nghĩa là hoạt động lao động bắt buộc nhằm đáp ứng nhu cầu kinh tế của bản thân trẻ em và hộ gia đình.

Ước tính từ cuộc điều tra cho thấy, có khoảng 1.625 ngàn em, bằng 56,4% tổng số trẻ em đang tham gia hoạt động kinh tế hiện vẫn theo học. Điều này có nghĩa là đối với nhóm trẻ này việc tham gia HĐKT là chấp nhận được, không ảnh hưởng đến việc đi học. Tuy nhiên, do 1.204 ngàn em (hay 43,6%) nhóm tuổi này đang HĐKT và không đi học nên tỷ lệ đi học của trẻ em trong nhóm tham gia HĐKT thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ đi học bình quân chung của dân số trẻ em cả nước (56,4% so với 90,5%).

Trong số hơn 2,83 triệu em phải tham gia HĐKT, có khoảng 1,18 triệu trẻ em đã nghỉ học (chiếm 41,6%) và khoảng 57.976 em (chiếm 2%) chưa từng đi học. Tỷ lệ này cao hơn so với mức 1,35% dân số trẻ em chưa từng đi học bình quân của cả nước.

Bảng 3.2. Trẻ em hoạt động kinh tế chia theo giới tính và tình trạng đi học				
Giới tính	Số trẻ em	Theo tình trạng đi học, %		
		Đang đi học	Đã từng đi học	Chưa bao giờ đi học
Nam	1.624.684	53,6	44,3	2,0
Nữ	1.204.144	60,1	37,9	2,0
Không xác định	3.289	-	-	-
Chung	2.832.117	56,4	41,6	2,0

Trẻ em gái dường như có xu hướng vừa tham gia HĐKT vừa tiếp tục theo học nhiều hơn so với trẻ em trai với tỷ lệ 60,1% còn đang đi học trong khi tỷ lệ này ở trẻ em trai chỉ là 53,6%. Trẻ em trai tham gia HĐKT nhiều hơn và thôi học cũng nhiều hơn, điều này giải thích tỷ lệ trẻ em gái đi học ở tất cả các bậc học đều cao hơn so với tỷ lệ trẻ em trai đi học.

3.3. Nguyên nhân trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến trẻ em tham gia HĐKT. Trong đó, cứ 5 trẻ thì có một trẻ (22,9%) trả lời là phải làm việc; cứ 4 trẻ thì có một trẻ (26,5%) trả lời là mong muốn đi làm và được học nghề, trong 6 trẻ thì có một trẻ (15%) trả lời là không thích đi học và học kém nên không đi học mà muốn đi làm. Có tới khoảng một nửa (49,4%) trẻ em tham gia HĐKT có lý do liên quan đến việc làm như phải đi làm, muốn đi làm và học nghề. Cũng có một tỷ lệ nhỏ (5,5%) do hoàn cảnh gia đình không có điều kiện đi học.

Có sự khác biệt về nguyên nhân tham gia HĐKT ở trẻ em trong các nhóm tuổi khác nhau.

Chỉ có một tỷ lệ nhỏ (4,6%) trẻ em 5 - 11 tuổi phải tham gia HĐKT nhưng trong số này, ngoài lý do chính là phải làm việc (23,1%) thì có tới 34,1% mong muốn được làm việc và học nghề. Số có điều kiện đi học hoặc không muốn đi học/học kém chiếm tỷ lệ rất nhỏ (2% và 3,5%).

Chuyển sang các nhóm tuổi lớn hơn, lý do không có điều kiện đi học hoặc không thích đi học/học kém tăng lên rõ rệt. Điều này có nghĩa là sau khi kết thúc tuổi 11 (tuổi cuối cùng của bậc học tiểu học) trẻ em có xu hướng muốn đi làm, muốn học nghề, mong muốn kiếm tiền phụ giúp gia đình trở nên rõ rệt hơn với tỷ lệ trẻ em tham gia HĐKT nhiều hơn nhóm tuổi 5 - 11. Phân tích thu nhập của hộ gia đình có trẻ em tham gia hoạt động kinh tế có thể giúp nhìn nhận rõ hơn các nguyên nhân tham gia HĐKT của trẻ em.

Bảng 3.3. Nguyên nhân trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

Nguyên nhân	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Phải đi làm	649.554	22,9	23,1	30,1	19,0
Muốn đi làm/học nghề	751.421	26,5	34,1	26,0	25,1
Không có điều kiện đi học	157.085	5,5	2,0	4,5	6,9
Không thích đi học/học kém	423.492	15,0	3,5	9,3	20,6
Khác	841.259	29,7	37,2	29,8	28,0
Không xác định	9.306	0,3	0,1	0,3	0,4
Chung	2.832.117	100,0	100,0	100,0	100,0
Trẻ em không HĐKT	10.626.780	81,4	95,4	74,7	57,9
Trẻ em HĐKT	2.432.137	18,6	4,6	25,3	42,1
Chung	2.832.117	100,0	100,0	100,0	100,0

3.4. Khu vực kinh tế trẻ em hoạt động kinh tế tham gia

Có thể thấy trẻ em tham gia HĐKT ở cả 3 nhóm ngành kinh tế quốc dân nhưng tập trung chủ yếu ở nhóm ngành nông nghiệp (trên 2 triệu em, chiếm tỷ lệ 71,1%). Hai nhóm ngành còn lại không có sự chênh lệch lớn với 332 ngàn em (chiếm 11,7%) hoạt động trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và 469 ngàn em (chiếm 16,6%) hoạt động trong nhóm ngành dịch vụ.

Trong tổng số 2.432 ngàn trẻ em nông thôn tham gia HĐKT, có tới 1.880 ngàn (77,3%) làm việc trong nông nghiệp. Ngay cả khu vực thành thị cũng có tới 133 ngàn em (chiếm 33,3% số trẻ em HĐKT khu vực thành thị) làm việc trong nông nghiệp. Nông nghiệp là khu vực mà phần lớn trẻ em đang làm việc.

Theo nhóm tuổi, trẻ em từ 14 tuổi trở xuống có xu hướng làm trong nông nghiệp và giảm dần ở nhóm tuổi 15 - 17 tuổi khi các em đã có đủ điều kiện để chuyển sang các khu vực kinh tế khác.

Ở cả 2 khu vực nông thôn và thành thị, công nghiệp và xây dựng thu hút khoảng 3/4 số trẻ em trong nhóm tuổi 15 - 17. Đây là khu vực kinh tế mà điều kiện lao động thường không an toàn, thời gian làm việc thường kéo dài và mức thu nhập của trẻ em thường không cao.

Bảng 3.4. Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế chia theo khu vực kinh tế							
Khu vực kinh tế	Số lượng	Tỷ lệ %	Theo giới tính, %		Theo nhóm tuổi, %		
			Nam	Nữ	5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc							
Chung	2.832.117	100,0	57,4	42,6	12,7	30,7	56,7
I. Nông nghiệp	2.014.018	71,1	59,3	40,7	12,8	33,8	53,4
II. CN - XD	332.218	11,7	55,5	44,5	8,5	16,0	75,5
III. Dịch vụ	469.112	16,6	50,9	49,1	14,1	28,1	57,8
Không xác định	16.770	0,6	49,9	50,1	34,4	20,0	45,6
Thành thị							
Chung	399.980	100,0	52,9	47,1	11,0	27,9	61,0
I. Nông nghiệp	133.293	33,3	58,9	41,1	8,7	32,7	58,6
II. CN - XD	97.815	24,5	56,7	43,3	7,5	18,0	74,5
III. Dịch vụ	165.548	41,4	46,5	53,5	14,7	30,0	55,2
Không xác định	3.324	0,8	24,0	76,0	20,6	24,3	55,1
Nông thôn							
Chung	2.432.137	100,0	58,2	41,8	12,9	31,1	55,9
I. Nông nghiệp	1.880.725	77,3	59,4	40,6	13,1	33,8	53,0
II. CN - XD	234.403	9,6	55,0	45,0	8,8	15,2	76,0
III. Dịch vụ	303.563	12,5	53,3	46,7	13,7	27,1	59,2
Không xác định	13.446	0,6	56,3	43,7	37,8	19,0	43,2

Trong công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, cũng có nhiều trẻ em trai làm việc hơn so với trẻ em gái. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 55,5% trẻ em trai; khu vực dịch vụ có 50,9% trẻ em trai làm việc, trong khi các tỷ lệ này ở trẻ em gái lần lượt là 44,5% và 49,1%.

3.5. Công việc của trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

Cuộc điều tra đã xác định được 120 công việc cụ thể (ngành kinh tế cấp 3) mà trẻ em đang làm, trong đó có 20 công việc thu hút 87,6% tổng số trẻ em HĐKT tham gia.

Do phần lớn trẻ em làm việc trong nhóm ngành nông nghiệp nên danh mục công việc nông nghiệp cũng chiếm tỷ lệ cao nhất. Trong số 20 công việc có nhiều trẻ em tham gia, có đến 9 công việc thuộc nhóm ngành nông nghiệp (thu hút đến 81,2% trẻ em đang làm việc trong 20 công việc này), 18,8% còn lại làm 5 công việc thuộc nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và 6 công việc thuộc nhóm ngành dịch vụ.

Bảng 3.5. Các công việc có tỷ lệ trẻ em làm nhiều nhất là trồng trọt và chăn nuôi

Mã	Tên công việc (Ngành kinh tế cấp 3 ¹⁷)	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Cơ cấu theo nhóm tuổi			Giới tính	
				5 - 11	12 - 14	15 - 17	Nam	Nữ
011	Trồng cây hàng năm	850.215	30,0	6,2	27,0	66,8	55,2	44,8
012	Trồng cây lâu năm	181.469	6,4	8,8	32,8	58,3	64,3	35,7
014	Chăn nuôi	717.391	25,3	22,5	41,7	35,9	58,5	41,5
015	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	32.017	1,1	8,4	28,4	63,2	61,7	38,3
016	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	19.220	0,7	5,2	22,2	72,6	81,4	18,6
022	Khai thác gỗ và lâm sản khác	69.462	2,5	15,9	44,9	39,3	60,3	39,7
023	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	26.923	1,0	23,6	52,4	24,0	48,3	51,7
031	Khai thác thủy sản	59.961	2,1	11,6	31,6	56,8	90,0	10,0
032	Nuôi trồng thủy sản	40.225	1,4	0,9	23,2	75,9	78,1	21,9
107	Sản xuất thực phẩm khác	22.860	0,8	12,7	21,8	65,5	28,9	71,1
141	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	47.343	1,7	9,2	10,0	80,7	20,7	79,3
162	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	18.784	0,7	10,6	23,1	66,3	52,4	47,6
310	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	24.480	0,9	0,0	15,4	84,6	73,1	26,9
410	Xây dựng nhà các loại	56.223	2,0	0,0	9,0	91,0	99,0	1,0
471	Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	30.702	1,1	16,5	28,8	54,7	40,3	59,7
472	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	54.887	1,9	16,0	32,5	51,5	55,7	44,3
478	Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ	57.021	2,0	13,5	14,7	71,7	53,0	47,0
561	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	90.029	3,2	15,9	25,8	58,3	39,9	60,1
563	Dịch vụ phục vụ đồ uống	59.933	2,1	17,7	33,9	48,3	35,9	64,1
963	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu	22.006	0,8	5,5	25,8	68,7	33,3	66,7
Số trẻ em HĐKT trong 20 công việc		2,513,682	87,6	12,7	31,5	55,8	57,2	42,8

3.6. Điều kiện làm việc của trẻ em hoạt động kinh tế

Cuộc điều tra cũng thu thập các thông tin về điều kiện làm việc của trẻ em với mong muốn xác định các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm mà trẻ em đang làm. Căn cứ vào danh mục các công việc cấm sử dụng lao động vị thành niên hoặc các công

¹⁷Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam gồm 5 cấp. Ngành cấp 3 gồm 242 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng ba số theo từng ngành cấp 2 tương ứng.

việc có điều kiện lao động có hại theo quy định tại Thông tư số 09-TT/LB có thể xác định được số lượng trẻ em đang phải làm các công việc bị cấm sử dụng lao động trẻ em hoặc các công việc có hại cho sự phát triển của trẻ. Rất tiếc là các câu hỏi của cuộc điều tra chưa đủ chi tiết để phân loại trẻ em đang làm các công việc bị cấm hoặc các công việc thực sự có hại cho trẻ em, vì vậy các phân tích dưới đây chỉ cho phép cảnh báo các nguy cơ đối với trẻ em đang HĐKT.

Có khoảng 1,31 triệu trẻ em, chiếm 46,4% tổng số trẻ em HĐKT đang làm các công việc mà điều kiện lao động rất dễ có nguy cơ thuộc nhóm ngành nghề bị cấm theo quy định của Thông tư 09 (sau đây gọi tắt là nhóm có nguy cơ thuộc DSTT09). Trẻ em trai làm việc trong nhóm công việc này nhiều hơn trẻ em gái (gần 799 ngàn là trẻ em trai, chiếm 60,7% trong tổng số).

Nhìn chung, trẻ em HĐKT ở khu vực nông thôn tham gia vào các công việc có nguy cơ nhiều hơn trẻ em khu vực đô thị (46,9% so với 43,6%).

Như phân tích ở phần 3.7 dưới đây, 74,2% trẻ em HĐKT là lao động gia đình và 18,2% là lao động làm công ăn lương thì rất cần các chủ hộ gia đình và người sử dụng lao động chú ý bố trí để trẻ em không làm các công việc, phần việc bị pháp luật cấm sử dụng lao động vị thành niên và điều kiện lao động có hại cho sự phát triển của trẻ em.

Bảng 3.6. Trẻ em hoạt động kinh tế chia theo điều kiện làm việc

Điều kiện làm việc	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo giới tính	
			Nam	Nữ
Toàn quốc				
Chung	2.832.117	100,0	57,4	42,6
Không thuộc danh sách TT09	1.516.711	53,6	54,6	45,4
Nguy cơ thuộc danh sách TT09	1.315.406	46,4	60,7	39,3
Thành thị				
Chung	399.980	100,0	52,9	47,1
Không thuộc danh sách TT09	225.759	56,4	48,6	51,4
Nguy cơ thuộc danh sách TT09	174.221	43,6	58,5	41,5
Nông thôn				
Chung	2.432.137	100,0	58,2	41,8
Không thuộc danh sách TT09	1.290.952	53,1	55,6	44,4
Nguy cơ thuộc danh sách TT09	1.141.184	46,9	61,1	38,9

¹⁸Xem phụ lục: Thông tư số 09-TT/LB ngày 13-4-1995 của liên bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Y tế quy định các điều kiện lao động có hại và các công việc cấm sử dụng lao động trẻ em.

3.7. Hình thức làm việc và vị trí công việc của trẻ em hoạt động kinh tế

Số liệu điều tra cho thấy phần lớn trẻ em tham gia HĐKT làm việc cho kinh tế hộ gia đình (2,1 triệu, chiếm 74,2%). Tỷ lệ trẻ em HĐKT trong kinh tế hộ giảm dần khi độ tuổi của trẻ em tăng lên, 88% thuộc nhóm 5 - 11 tuổi, giảm xuống 83% ở nhóm 12 - 14 và 66% ở nhóm 15 - 17 tuổi.

Tuy nhiên, vẫn có khoảng 513 ngàn em (chiếm 18% tổng số trẻ em tham gia HĐKT) là lao động làm công ăn lương. Mặc dù vậy, rất ít trẻ 5 - 11 tuổi (3,7%) và trẻ 12 - 14 tuổi (9,2%) làm việc theo hình thức này. Chỉ đến khi trẻ tương đối trưởng thành (15 - 17 tuổi), một tỷ lệ đáng kể (26,2%) trẻ mới thoát ra khỏi hộ gia đình và đi làm cho người sử dụng lao động khác. Hình thức làm việc này cần được đặc biệt chú ý do trẻ em khi đi làm thuê dễ bị bóc lột và lạm dụng hơn các hình thức làm việc khác.

Bảng 3.7. Trẻ em tham gia HĐKT chia theo hình thức làm việc								
Hình thức làm việc	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %					
			5 - 11		12 - 14		15 - 17	
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Chủ cơ sở	4.922	0,2	0	0,0	1.236	0,1	3.686	0,2
Tự làm	210.306	7,4	28.831	8,0	69.076	8,0	112.398	7,0
Lao động gia đình	2.100.316	74,2	316.321	88,2	718.463	82,7	1.065.533	66,4
Làm công ăn lương	513.858	18,1	13.354	3,7	80.005	9,2	420.499	26,2
Không xác định	2.715	0,1	0	0,0		0,1	2.715	0,2
Chung	2.832.117	100,0	358.506	100,0	868.780	100,0	1.604.831	100,0

Cũng có khoảng 210 ngàn trẻ em (7,4%) làm việc theo hình thức tự làm việc. Tỷ lệ này không có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi.

3.8. Tuổi bắt đầu tham gia hoạt động kinh tế

Tuổi bắt đầu tham gia HĐKT của trẻ em phổ biến ở độ tuổi từ 12 tuổi trở lên. Trong tổng số 2,83 triệu trẻ em HĐKT có 64,5% bắt đầu làm việc ở độ tuổi từ 12 tuổi trở lên. Tuy nhiên cũng còn trên 10% trẻ em tham gia HĐKT ở độ tuổi dưới 10 tuổi, đặc biệt có trên 3% trẻ em tham gia HĐKT ở độ tuổi 5 - 7 tuổi.

¹⁹Lao động hộ gia đình là lao động làm việc trong cơ sở sản xuất, kinh doanh, trang trại, vườn của hộ không được nhận tiền công.

²⁰Tự làm: là hình thức một người lao động tự mình tạo ra/tìm ra một công việc (tự bỏ vốn, tự hạch toán) có thu nhập để bản thân làm (không phải là hoạt động làm thuê cho người khác).

Bảng 3.8. Tuổi bắt đầu hoạt động kinh tế của trẻ em chia theo giới tính						
Tuổi bắt đầu hoạt động kinh tế	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo giới tính			
			Nam		Nữ	
			Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%
5 - 7	87.300	3,1	49.166	3,0	38.134	3,2
8 - 9	212.082	7,5	122.026	7,5	90.055	7,5
10 - 11	511.035	18,0	265.182	16,3	245.853	20,4
12 - 13	817.107	28,9	462.951	28,5	354.156	29,4
14 - 17	1.009.383	35,6	621.556	38,2	387.826	32,2
Không xác định	195.211	6,9	105.811	6,5	89.400	7,4
Chung	2.832.117	100,0	1.626.692	100,0	1.205.425	100,0

3.9. Địa điểm làm việc của trẻ em hoạt động kinh tế

Địa điểm làm việc của trẻ HĐKT khá đa dạng, bao gồm làm việc tại nhà, trên cánh đồng, địa điểm không cố định, đi giao hàng, trong doanh nghiệp, đường phố, nhà hàng khách sạn, công trường xây dựng, văn phòng, mỏ đá...

Có trên 1,042 triệu em làm việc tại cánh đồng/nông trại, chiếm gần 37% trẻ em tham gia hoạt động kinh tế. Vị trí làm việc này cũng là địa điểm làm việc phổ biến nhất của nhóm trẻ từ 11 tuổi trở lên. Đáng chú ý là có gần 1/3 nhóm trẻ em 5 - 11 tuổi cũng làm việc ngoài trời dưới dạng phụ việc, giúp việc.

Khoảng 0,856 triệu em làm việc tại nhà mình, chiếm trên 30% trẻ em HĐKT. Làm việc tại nhà mình cũng là địa điểm phổ biến nhất của trẻ em dưới 11 tuổi (gần 49% tổng số trẻ em tham gia HĐKT trong lứa tuổi này). Tuy nhiên, khi tuổi tăng lên, tỷ lệ trẻ làm việc tại nhà có xu hướng giảm.

Đáng chú ý là còn khoảng 933 ngàn trẻ em làm việc ở những nơi có nguy cơ bị bóc lột và bị xâm hại, trong đó: 11,6% không có nơi làm việc cố định, gần 3,9% trẻ em làm việc tại các nhà máy/xưởng sản xuất; trên 2,3% khác làm việc tại nhà khách hàng; 1,47% làm việc tại các cửa hàng, quán, bar, nhà hàng, khách sạn; khoảng 2,45% trẻ em có chỗ làm việc cố định tại phố/chợ.

Bảng 3.9. Trẻ em tham gia HĐKT chia theo địa điểm làm việc và nhóm tuổi

Điều kiện làm việc	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Nhà mình	856.613	30,25	48,42	36,08	23,03
Nhà khách hàng	65.098	2,30	0,22	1,06	3,43
Văn phòng	18.777	0,66	0,00	0,16	1,08
Nhà máy/xưởng sản xuất	109.372	3,86	1,06	1,32	5,86
Trang trại/ruộng/vườn	1.042.121	36,80	28,84	39,39	37,17
Công trường xây dựng	15.719	0,56	0,00	0,00	0,98
Hầm mỏ/mỏ đá	191	0,01	0,00	0,00	0,01
Cửa hàng/quán/bar/nhà hàng/khách sạn...	41.713	1,47	0,00	0,00	2,60
Lưu động khác	328.507	11,60	17,10	15,21	8,41
Cố định ở phố/chợ	69.252	2,45	0,83	1,51	3,31
Sông/hồ/đầm	27.568	0,97	0,19	1,10	1,08
Khác	254.149	8,97	3,34	4,17	12,83
Không xác định	3.036	0,11	0,00	0,00	0,19
Chung	2.832.117	100,0	100,0	100,0	100,0

3.10. Thời gian làm việc trong tuần của trẻ em hoạt động kinh tế

Thời gian làm việc quá dài có thể đe dọa tới sức khỏe và sự phát triển của trẻ em. Thời gian làm việc của trẻ em được đặc biệt chú ý và làm cơ sở để xác định các mức độ lao động trẻ em (sẽ đề cập ở phần sau).

Có khoảng 1.634 ngàn trẻ em (chiếm 57,6% tổng số trẻ em HĐKT) có thời gian làm việc dưới 24 giờ một tuần, khoảng thời gian “vừa phải” đối với các em. Tuy nhiên, vẫn còn 569 ngàn trẻ em, chiếm 20,1% phải làm việc hơn 42 giờ trong tuần. Tỷ lệ trẻ em trai làm việc trên 42 giờ (21,5% trong tổng số trẻ em trai) cũng cao hơn tỷ lệ của trẻ em gái (18,2% trong tổng số trẻ em gái).

Tỷ lệ trẻ em khu vực thành thị làm việc trên 42 giờ/tuần là 32,2%, cao hơn đáng kể so với tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 18,1%. Lý do của hiện tượng này có thể là do tỷ lệ tham gia khu vực dịch vụ của trẻ em thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn, mà khu vực này việc làm với thời gian dài để đáp ứng nhu cầu của khách hàng là dễ hiểu.

Thời giờ làm việc của trẻ em tăng dần theo độ tuổi. Trẻ em HĐKT nhóm 5 - 11 tuổi chủ yếu có thời gian làm việc dưới 24 giờ/tuần (chiếm trên 90% số trẻ em nhóm này). Tuy nhiên, vẫn còn gần 10% trẻ em làm việc trên 24 giờ/tuần, đặc biệt có 1,4% trẻ em 5 - 11 tuổi làm việc trên 42 giờ/tuần.

Nhóm tuổi từ 12 - 14 trở lên có thời giờ làm việc khá nhiều, trên 23% trẻ em làm việc từ 25 giờ trở lên, và khoảng gần 6% trẻ em làm việc trên 42 giờ/tuần. Nhóm tuổi vị thành niên (15 - 17 tuổi) nhìn chung làm việc nhiều, thậm chí rất nhiều, với khoảng gần 32% trẻ em làm việc trên 42 giờ/tuần.

Bảng 3.10. Cơ cấu trẻ em tham gia hoạt động kinh tế theo số giờ làm việc trong tuần, %

Số giờ làm việc trong tuần	Chung	Theo giới tính, %		Theo nhóm tuổi, %		
		Nam	Nữ	5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - < 5	9,9	8,8	11,3	29,7	13,0	3,7
6 - < 24	47,7	46,1	49,9	61,0	63,9	35,9
25 - < 42	22,0	23,3	20,3	7,9	16,7	28,1
> 42	20,1	21,5	18,2	1,4	5,9	31,9
Không xác định	0,3	0,3	0,4	0,0	0,5	0,3
Thành thị	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - < 5	9,6	7,6	11,8	34,8	13,0	3,4
6 - < 24	40,1	36,6	43,9	51,1	57,5	30,1
25 - < 42	18,0	20,6	15,1	5,6	18,1	20,2
> 42	32,2	35,1	29,0	8,4	11,3	46,0
Không xác định	0,1	0,1	0,2	0,0	0,0	0,2
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - < 5	9,9	9,0	11,2	29,0	13,0	3,7
6 - < 24	49,0	47,5	51,0	62,4	64,9	37,0
25 - < 42	22,7	23,7	21,3	8,2	16,5	29,5
> 42	18,1	19,5	16,2	0,4	5,1	29,4
Không xác định	0,3	0,3	0,4	0,0	0,5	0,3

3.11. Thu nhập của hộ gia đình có trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

Kết quả điều tra cho thấy, hơn 50% hộ có mức thu nhập bình quân từ trên 2,5 - 4,5 triệu đồng/tháng; 38,4% hộ có mức thu nhập hơn 4,5 triệu đồng/tháng; tuy nhiên cũng có trên 22% hộ có mức thu nhập dưới 2,5 triệu đồng/tháng²¹. Nghèo là lý do các hộ gia đình muốn con tham gia HĐKT; và/hoặc các hộ gia đình muốn cải thiện được thu nhập có thể cũng là lý do các hộ gia đình muốn trẻ em tiếp tục tham gia HĐKT.

Nhìn chung, hộ có trẻ em tham gia HĐKT ở thành thị, hộ gia đình có trẻ em HĐKT ở nhóm độ tuổi lớn hơn có thu nhập cao hơn so với hộ có trẻ em tham gia HĐKT ở nông thôn và hộ có trẻ em tham gia HĐKT ở nhóm độ tuổi nhỏ hơn.

²¹Theo Quyết định 09/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 – 2015, chuẩn nghèo là 400.000/tháng/người đối với nông thôn và 500.000 đồng/người/tháng đối với thành thị, áp dụng cho giai đoạn 2011-2015. Hay nói cách khác, hộ có thu nhập dưới 2,5 triệu/tháng rất dễ rơi vào nhóm hộ nghèo.

²²Xem định nghĩa lao động trẻ em trong cuộc điều tra này tại mục 2.3 Phần II.

Bảng 3.11. Hộ gia đình có trẻ em tham gia HĐKT chia theo mức thu nhập và nhóm tuổi của trẻ em

Mức thu nhập (nghìn đồng)	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi của trẻ em		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
≤ 500	20.624	0,7	20,0	34,8	45,2
≤ 1.500	199.197	7,0	20,6	34,8	44,6
≤ 2.500	439.891	15,5	18,7	32,9	48,5
≤ 3.500	515.655	18,2	13,3	32,1	54,6
≤ 4.500	476.142	16,8	12,2	30,3	57,5
> 4.500	1.088.755	38,4	9,4	31,0	59,6
Không xác định	91.853	3,2	2,0	0,6	97,4
Chung	2.832.117	100,0	12,7	30,7	56,7

3.12. Lao động trẻ em

Không phải tất cả trẻ em tham gia HĐKT đều là LĐTE. Chỉ những trẻ em làm các công việc mà điều kiện làm việc có hại cho sự phát triển về thể chất, tinh thần, nhân phẩm của trẻ thì được coi là LĐTE.

Kết quả khảo sát cho thấy, có 1,75 triệu trẻ em từ 5 - 17 tuổi được xác định là LĐTE, chiếm 62,0% tổng số trẻ em HĐKT và chiếm 9,6% dân số trẻ em. Khu vực thành thị có 66,3% trẻ em HĐKT được xác định là LĐTE so với tỷ lệ 61,2% ở khu vực nông thôn.

So với tổng dân số trẻ em thành thị, LĐTE chiếm 5; so với tổng dân số trẻ em nông thôn, lao động trẻ em chiếm 11,4%.

Bảng 3.12. Phân bố lao động trẻ em trong tổng dân số trẻ em và trẻ em HĐKT

Mức thu nhập Quy mô lao động trẻ em	Chung	Theo khu vực	
		Thành thị	Nông thôn
1. Tổng số trẻ em (5 - 17 tuổi)	18.349.629	5.290.712	13.058.917
<i>Trong đó, trẻ em HĐKT</i>	2.832.117	399.980	2.432.137
Nam	1.626.692	211.722	1.414.970
Nữ	1.205.425	188.258	1.017.167
<i>Trong đó, lao động trẻ em</i>	1.754.782	265.225	1.489.558
Nam	1.048.973	146.485	902.487
Nữ	705.810	118.739	587.070
2. Tỷ lệ, %			
Tỷ lệ LĐTE/dân số trẻ em	9,6	5,0	11,4
Tỷ lệ LĐTE/trẻ em HĐKT	62,0	66,3	61,2

Vấn đề LĐTE sẽ được bàn kỹ tại phần sau.



Ghi chú: Mã và tên tỉnh/thành phố

I. ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1	Hà Nội**
26	Vĩnh Phúc
27	Bắc Ninh
30	Hải Dương
31	Hải Phòng*
33	Hưng Yên
34	Thái Bình
35	Hà Nam
36	Nam Định
37	Ninh Bình

II. TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

2	Hà Giang
4	Cao Bằng
6	Bắc Kạn
8	Tuyên Quang
10	Lào Cai
12	Lai Châu
14	Sơn La
15	Yên Bái
17	Hòa Bình
19	Thái Nguyên
20	Lạng Sơn
22	Quảng Ninh
24	Bắc Giang
25	Phú Thọ

III. BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

38	Thanh Hóa
40	Nghệ An
42	Hà Tĩnh
44	Quảng Bình
45	Quảng Trị
46	Thừa Thiên Huế
48	Đà Nẵng*
49	Quảng Nam
51	Quảng Ngãi
52	Bình Định
54	Phú Yên
56	Khánh Hòa
58	Ninh Thuận
60	Bình Thuận

IV. TÂY NGUYÊN

62	Kon Tum
64	Gia Lai
66	Đắk Lắk
68	Lâm Đồng

V. ĐỒNG NAM BỘ

70	Bình Phước
72	Tây Ninh
74	Bình Dương
75	Đồng Nai
77	Bà Rịa - Vũng Tàu
79	Tp. Hồ Chí Minh*

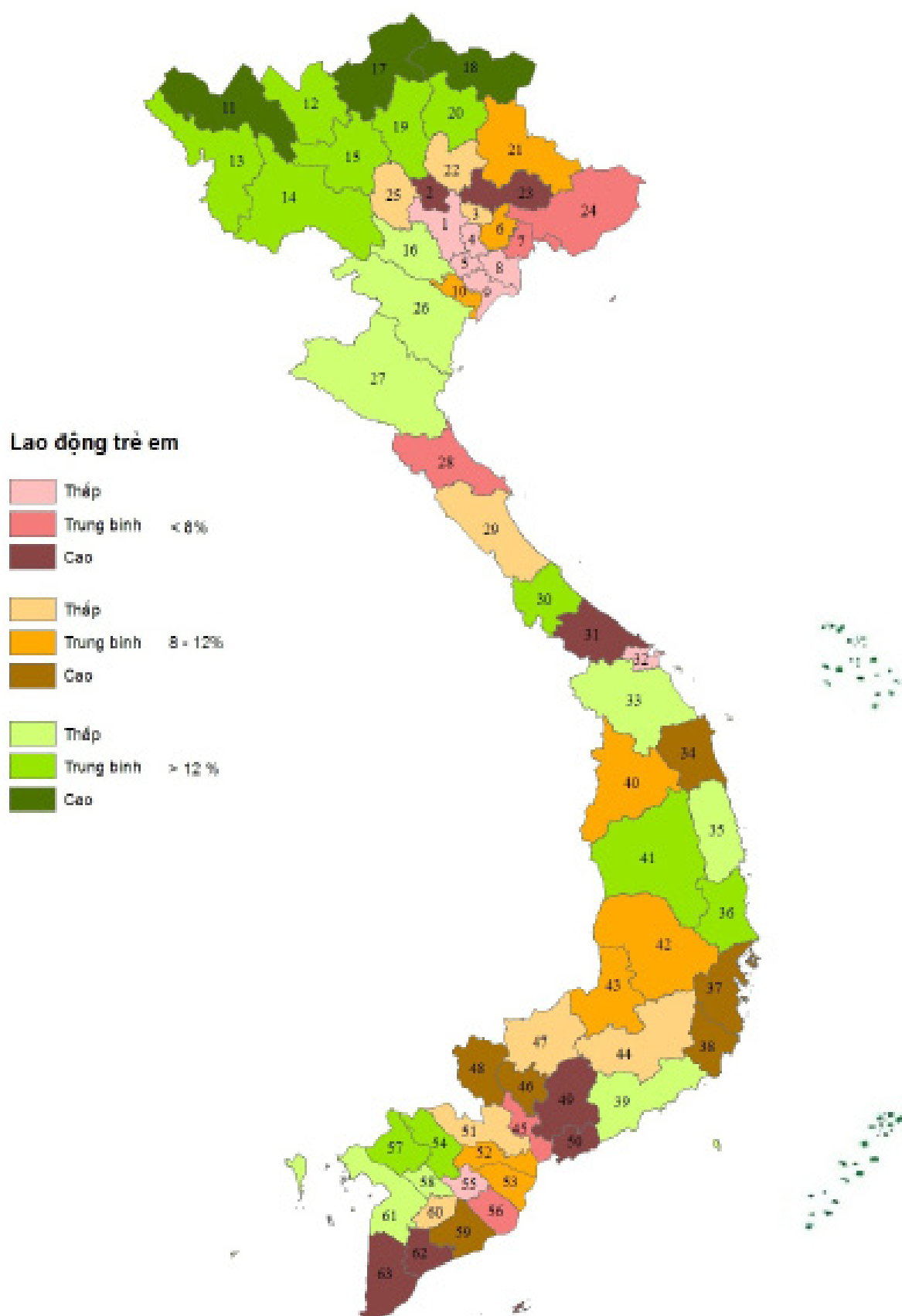
VI. ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

80	Long An
82	Tiền Giang
83	Bến Tre
84	Trà Vinh
86	Vĩnh Long
87	Đồng Tháp
89	An Giang
91	Kiên Giang
92	Cần Thơ*
94	Sóc Trăng
95	Bạc Liêu
96	Cà Mau

** Thủ đô

* Thành phố trực thuộc trung ương

TỶ LỆ LAO ĐỘNG TRẺ EM TRONG DÂN SỐ TRẺ EM THEO ĐỊA PHƯƠNG



Nguồn: Điều tra quốc gia về Lao động trẻ em, 2012.

4.1. Quy mô và phân bố lao động trẻ em

Trong tổng số 1,75 triệu LĐTE, có gần 1,49 triệu em (chiếm 85%) sinh sống ở khu vực nông thôn và trên 0,26 triệu (chiếm 15%) sinh sống ở khu vực thành thị. So với phân bố của trẻ em HĐKT (tương ứng là 85,8% và 14,2%), cho thấy, vấn đề LĐTE có xu thế “thành thị” hơn.

Có gần 60% LĐTE là trẻ em trai và trên 40% là trẻ em gái. So với trẻ em tham gia HĐKT (tương ứng là 57,4% và 42,6%), thì tỷ lệ trẻ em trai thuộc nhóm LĐTE cao hơn trong khi tỷ lệ trẻ em gái giảm nhẹ.

Bảng 4.1a. Quy mô và cơ cấu lao động trẻ em theo thành thị, nông thôn và giới tính

Khu vực	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo giới tính, %	
			Nam	Nữ
Toàn quốc	1.754.782	100,0	59,78	40,22
Thành thị	265.225	15,1	59,78	40,22
Nông thôn	1.489.557	84,9	59,78	40,22

Không ngạc nhiên khi LĐTE tập trung nhiều chủ yếu ở nhóm tuổi 15 - 17 (gần 58%), sau đó là nhóm 12 - 14 tuổi (gần 27%); đáng chú ý là có 15% LĐTE thuộc nhóm tuổi 5 - 11 tuổi.

So với phân bố cơ cấu tuổi của trẻ em HĐKT (tương ứng ở nhóm 5 - 11 tuổi là 12,7%, nhóm 12 - 14 tuổi là 30,7% và nhóm 15 - 17 tuổi là 56,7%, bảng 3.1), thì phân bố cơ cấu tuổi của LĐTE có sự thay đổi, theo đó tỷ lệ nhóm 5 - 11 tuổi tăng lên 15,5%. Điều này có thể giải thích được là đối với trẻ em nhóm 5 - 11 tuổi, chỉ cần làm việc hơn 1 giờ trong bất kỳ ngày nào của tuần tham chiếu hoặc hơn 5 giờ trong tuần tham chiếu thì cũng đã được coi là LĐTE.

Bảng 4.1.b. Quy mô LĐTE chia theo khu vực sinh sống, giới tính và nhóm tuổi

Tiêu chí	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc					
Chung	1.754.782	100,0	15,5	26,7	57,8
Nam	1.048.973	59,8	15,1	25,9	58,9
Nữ	705.810	40,2	16,1	27,9	56,1
Thành thị					
Chung	265.225	100,0	11,4	23,8	64,8
Nam	146.485	55,2	9,8	22,7	67,5
Nữ	118.739	44,8	13,3	25,1	61,5
Nông thôn					
Chung	1.489.558	100,0	16,2	27,2	56,5
Nam	902.487	60,6	16,0	26,5	57,5
Nữ	587.070	39,4	16,6	28,5	54,9

So sánh với cơ cấu tuổi của trẻ em HĐKT (tương ứng là 12,7%, 30,7% và 56,7%) cho thấy điều đáng lo ngại là tỷ lệ trẻ em nhóm 5 - 11 tuổi là LĐTE tăng đến 15,5% vì nhóm tuổi này còn rất nhỏ mà đã phải làm việc nhiều giờ.

Trẻ em nông thôn thường phải tham gia lao động sớm hơn so với trẻ em thành thị với tỷ lệ LĐTE ở các nhóm 5 - 11 tuổi và nhóm 12 - 14 tuổi ở nông thôn đều cao hơn ở thành thị.

4.2. Tình trạng đi học của lao động trẻ em

Trong tổng số 1,75 triệu LĐTE thì 45,2% vẫn còn tiếp tục đi học. Tuy nhiên, có khoảng 912 ngàn em, chiếm 52% LĐTE đã thôi học và khoảng 49,2 ngàn em, chiếm 2,8% LĐTE chưa bao giờ đi học. So sánh với tình trạng đi học của nhóm trẻ em tham gia HĐKT (tương ứng là 56,4%, 41,6% và 2,0%, bảng 3.2) cho thấy việc đi làm nhiều thời gian hơn đã có ảnh hưởng đến tình trạng đi học của trẻ.

Tương tự như cơ cấu giới tính của trẻ em tham gia HĐKT, tỷ lệ LĐTE trai đã thôi học và chưa bao giờ đi học cao hơn so với tỷ lệ LĐTE gái đã thôi học và chưa bao giờ đi học.

Bảng 4.2. Lao động trẻ em chia theo giới tính và tình trạng đi học				
Giới tính	Số trẻ em	Theo tình trạng đi học, %		
		Đang đi học	Đã từng đi học	Chưa bao giờ đi học
Nam	1.047.182	42,9	54,4	2,7
Nữ	704.666	48,6	48,5	2,9
Không xác định	2.934	-	-	-
Chung	1.754.782	45,2	52,0	2,8

Đa số LĐTE làm việc trong nhóm ngành nông nghiệp với gần 1,18 triệu em, chiếm hơn 67% LĐTE; có 0,276 triệu em, chiếm 15,8% LĐTE, làm việc trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và khoảng 0,293 triệu em, chiếm 16,6% LĐTE, làm việc trong nhóm ngành dịch vụ. So sánh với cơ cấu ngành của trẻ em tham gia HĐKT (nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tương ứng là 71,1%, 11,7% và 16,6%) cho thấy, LĐTE có xu hướng chuyển dần sang nhóm ngành phi nông nghiệp, nguy cơ làm việc nhiều thời gian hơn.

Ở nông thôn, LĐTE chiếm tỷ lệ rất cao trong nông nghiệp với khoảng 74% trong khi ở thành thị, có sự tham gia khá đồng đều của lao động trẻ em ở cả 3 nhóm ngành kinh tế với 32,5% trẻ em làm việc trong công nghiệp - xây dựng, 38,3% làm việc trong nhóm ngành dịch vụ và 28,5% còn lại làm việc trong nông nghiệp.

Bảng 4.3. Lao động trẻ em chia theo khu vực kinh tế và nhóm tuổi

Khu vực kinh tế	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc	1.754.782	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Nông nghiệp	1.176.149	67,1	74,0	77,6	60,3
II. CN - XD	276.166	15,8	7,5	7,5	21,7
III. Dịch vụ	292.947	16,6	17,9	14,5	17,4
Không xác định	9.520	0,5	0,6	0,4	0,6
Thành thị	265.225	100,0	100,0	100,0	100,00
I. Nông nghiệp	75.721	28,5	31,3	35,6	25,5
II. CN - XD	86.097	32,4	13,9	22,9	39,2
III. Dịch vụ	101.431	38,3	53,3	40,5	34,8
Không xác định	1.976	0,8	1,4	0,9	0,5
Nông thôn	1.488.068	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Nông nghiệp	1.100.503	73,9	79,4	84,3	67,4
II. CN - XD	19.026	1,4	0,7	0,5	1,8
III. Dịch vụ	191.515	12,8	13,4	10,4	14,0
Không xác định	177.024	11,9	6,5	4,8	16,8

Có sự khác biệt về khu vực kinh tế tham gia của LĐTE theo tuổi. Khi dưới 15 tuổi, LĐTE chủ yếu làm việc trong khu vực nông nghiệp (chiếm 75%), khi sang nhóm 15 - 17 tuổi, thì tỷ lệ LĐTE trong nông nghiệp giảm đi đáng kể (chỉ chiếm 60,3%), đồng thời tỷ lệ LĐTE làm việc trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng tăng cao, chiếm 21% tổng số LĐTE.

4.4. Công việc của lao động trẻ em

a) Các công việc chính của lao động trẻ em

Cuộc điều tra đã xác định LĐTE làm khoảng 111 công việc khác nhau trong cả 3 nhóm ngành kinh tế. Trong đó có 23 công việc chính thu hút tới 1,53 triệu em làm việc (chiếm 87,6% tổng số LĐTE), bao gồm 9 công việc trong nhóm ngành nông nghiệp, 6 công việc trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và 8 công việc thuộc nhóm ngành dịch vụ.

Bảng 4.4.a. Các công việc chính của lao động trẻ em

Mã	Tên công việc (Ngành kinh tế cấp 3)	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi			Giới tính	
				5 - 11	12 - 14	15 - 17	Nam	Nữ
011	Trồng cây hàng năm	531.446	30,3	9,1	25,8	65,1	57,2	42,8
012	Trồng cây lâu năm	108.275	6,2	13,3	30,0	56,7	66,3	33,7
014	Chăn nuôi	338.497	19,3	32,8	36,6	30,6	59,5	40,5
015	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	21.584	1,2	12,4	27,8	59,8	63,0	37,0
016	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	16.867	1,0	6,0	23,6	70,4	88,9	11,1
022	Khai thác gỗ và lâm sản khác	58.079	3,3	18,1	41,6	40,4	62,4	37,6
023	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	16.870	1,0	37,1	47,4	15,4	61,8	38,2
031	Khai thác thủy sản	49.390	2,8	14,1	32,8	53,1	90,1	9,9
032	Nuôi trồng thủy sản	24.101	1,4	0,0	33,7	66,3	84,8	15,2
102	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	15.720	0,9	1,3	44,9	53,8	47,1	52,9
107	Sản xuất thực phẩm khác	14.747	0,8	17,9	15,0	67,1	42,0	58,0
141	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	41.240	2,4	7,2	6,7	86,1	20,9	79,1
162	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	14.590	0,8	13,7	17,3	69,0	52,2	47,8
310	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	24.377	1,4	0,0	15,5	84,5	73,0	27,0
410	Xây dựng nhà các loại	51.641	2,9	0,0	9,8	90,2	98,9	1,1
454	Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	11.904	0,7	9,2	23,7	67,1	100,0	0,0
466	Bán buôn chuyên doanh khác	17.242	1,0	12,1	51,6	36,4	57,5	42,5
472	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc láo tại cửa hàng chuyên doanh	20.069	1,1	26,7	11,8	61,4	69,8	30,2
477	Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh	13.669	0,8	12,0	26,4	61,6	41,6	58,4

478	Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ	33.013	1,9	15,0	11,2	73,8	58,3	41,7
561	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	61.126	3,5	15,3	23,3	61,4	35,2	64,8
563	Dịch vụ phục vụ đồ uống	36.246	2,1	18,0	34,2	47,8	40,9	59,1
963	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân loại	17.270	1,0	5,4	17,6	77,0	34,5	65,5
Số LĐTE trong 23 công việc		1.537.963	87,6	15,7	28,2	56,1	59,8	40,2
Tổng số LĐTE		1.754.782	100,0	15,5	26,7	57,8	59,8	40,2

Trong nhóm ngành nông nghiệp, LĐTE chủ yếu làm các công việc như: trồng cây hàng năm (chiếm trên 30%), chăn nuôi (19,3%), trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp (12,4%), trồng cây lâu năm (6,2%), khai thác lâm sản, nhân giống cây,... Trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng, LĐTE chủ yếu làm các công việc như: xây dựng nhà các loại (2,9%), may trang phục (2,4%). Trong nhóm ngành dịch vụ, lao động trẻ em chủ yếu làm một số công việc như: nhà hàng, dịch vụ ăn uống lưu động (3,5%) hay bán lẻ ở chợ và dịch vụ lưu động (1,9%).

Về độ tuổi, trong số LĐTE tham gia vào 23 công việc nêu trên, có trên 241 ngàn em nhóm 5 - 11 tuổi, chiếm 15,7% tổng số và tỷ lệ này tăng lên ở các nhóm tuổi cao hơn: có 434,2 ngàn em nhóm 12 - 14 tuổi, chiếm 28,2% tổng số LĐTE và trên 804 862,5 ngàn em, chiếm trên 56% tổng số lao động trẻ em.

Về giới tính, có 59,8 % LĐTE em trai trong 23 công việc và tỷ lệ này tương tự tỷ lệ LĐTE trai nói chung (59,78%) trong tổng số LĐTE.

b) Lao động trẻ em với các công việc trồng cây hàng năm và cây lâu năm

Có 1,177 ngàn LĐTE (chiếm 67,4% tổng số lao động trẻ em) làm việc trong khu vực nông nghiệp với nhiều công việc khác nhau như: trồng trọt; chăn nuôi; săn bắt; chặt, khai thác gỗ, trồng và chăm sóc rừng; thu nhặt lâm sản, các hoạt động dịch vụ nông nghiệp;... Trong đó hoạt động trồng trọt, bao gồm trồng cây hàng năm và cây lâu năm thu hút trên 54% tổng số LĐTE hoạt động trong khu vực nông nghiệp tham gia.

Trong số LĐTE làm các công việc trồng cây hàng năm có 52,5% trồng lúa; 18% trồng ngô và cây lương thực có hạt, 15,6% trồng cây lấy củ có dầu, 5,3% tham gia trồng cây mía đường, trên 6% trồng rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh.

Trong số LĐTE làm các công việc trồng cây lâu năm có 31,5% trồng cây cà phê, 28,3% trồng cây ăn trái, 13,4% trồng cây điều, 9,4% trồng cây cao su, 9,1% trồng cây hồ tiêu, 5,5% trồng cây chè.

Bảng 4.4.b. Lao động trẻ em tham gia công việc trồng trọt theo loại cây trồng (hàng năm, lâu năm) và nhóm tuổi của trẻ emt

Mã ngành	Tên công việc (Ngành kinh tế cấp 3 ²³)	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi %		
				5 - 11	12 - 14	15 - 17
011	Trồng cây hàng năm	531.446	100,0	14,3	20,6	65,1
0111	Trồng lúa	278.884	52,5	13,6	19,3	67,1
0112	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	95.597	18,0	15,9	22,5	61,6
0113	Trồng cây lấy củ có chất bột	82.996	15,6	13,8	17,6	68,7
0114	Trồng cây mía	28.303	5,3	3,9	28,7	67,4
0115	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	2.555	0,5	26,4	0,0	73,6
0117	Trồng cây có hạt chứa dầu	10.170	1,9	18,7	24,9	56,4
0118	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	32.503	6,1	24,5	26,6	48,9
0119	Trồng cây hàng năm khác	437	0,1	0,0	0,0	100,0
012	Trồng cây lâu năm	108.275	100,0	16,2	27,1	56,7
0121	Trồng cây ăn quả	30.599	28,3	22,2	22,5	55,3
0122	Trồng cây lấy quả chứa dầu	82	0,1	0,0	0,0	100,0
0123	Trồng cây điều	14.469	13,4	24,3	31,4	44,3
0124	Trồng cây hồ tiêu	9.833	9,1	10,4	39,5	50,0
0125	Trồng cây cao su	10.224	9,4	22,1	20,4	57,5
0126	Trồng cây cà phê	34.131	31,5	9,2	27,5	63,3
0127	Trồng cây chè	5.933	5,5	13,2	9,7	77,1
0128	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	2.864	2,6	0,0	68,4	31,6
0129	Trồng cây lâu năm khác	139	0,1	0,0	0,0	100,0
Số LĐTE làm việc trong nông nghiệp		1.177.326	67,4	17,1	30,9	51,9
Tổng số lao động trẻ em		1.754.782	100,0	15,5	26,7	57,8

Trong ngành dệt, có 2 công việc LĐTE tham gia nhiều là sản xuất hàng dệt và hoàn thiện sản phẩm dệt, thu hút 6.049 em, chiếm 0,3% tổng số LĐTE và chiếm 12,3% tổng số LĐTE làm việc trong ngành dệt may và da giày; 96,2% LĐTE là trẻ em gái và 57,1% trẻ em ở nhóm 15 - 17 tuổi.

Trong ngành may trang phục, có 41.240 em đang làm việc, chiếm 2,4 % tổng số LĐTE và chiếm trên 84,85% tổng số lao động trẻ em làm việc trong ngành dệt may và da giày; có 79,1% LĐTE gái và 86,1% ở nhóm 15 - 17 tuổi.

Trong ngành sản xuất da và sản phẩm liên quan đến da, các công việc LĐTE tham gia gồm: thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú. Có 1.426 trẻ em đang làm việc, chiếm 0,1% tổng số LĐTE và chiếm trên 2,9% tổng số LĐTE làm việc trong ngành dệt may và da giày; có 73,7% LĐTE là trẻ em gái và 59,3% thuộc nhóm 15 - 17 tuổi.

Bảng 4.4c. Lao động trẻ em làm công việc sản xuất hàng dệt, sản xuất trang phục, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan

Tên ngành	Số lượng	% so với tổng số LĐTE	Theo giới tính, %		Theo nhóm tuổi, %		
			Nam	Nữ	5 - 11	12 - 14	15 - 17
May mặc	41.240	2,4	20,9	79,1	7,2	6,7	86,1
Dệt	6.049	0,3	3,8	96,2	7,4	35,5	57,1
Da	1.426	0,1	26,3	73,7	0,0	40,7	59,3
Chung	48.715	2,8	18,9	81,1	7,0	11,3	81,7

d) Lao động trẻ em làm công việc giúp việc gia đình

Theo Công ước số 189 (2011) của ILO, người giúp việc gia đình là “bất kỳ người nào tham gia vào công việc gia đình trong mối quan hệ việc làm”. Giúp việc gia đình là “công việc được thực hiện trong hoặc cho một hộ gia đình hoặc nhiều hộ gia đình”. Công việc gia đình bao gồm: dọn dẹp nhà, nấu ăn, giặt và ủi quần áo, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi người ốm trong gia đình, làm vườn, bảo vệ ngôi nhà, lái xe cho gia đình và cả việc chăm sóc vật nuôi trong nhà. Người giúp việc gia đình có thể làm việc đầy đủ thời gian hoặc bán thời gian, được một hộ gia đình hoặc nhiều chủ sử dụng lao động thuê, có thể sinh sống trong hộ gia đình của chủ sử dụng lao động hoặc ở nơi khác.

Vào thời điểm của cuộc điều tra (2012), Bộ luật lao động của Việt Nam (năm 2007) chưa có các quy định về lao động giúp việc gia đình, tuy nhiên công việc giúp việc gia đình vẫn được khảo sát và thuộc danh mục hệ thống ngành kinh tế (mã ngành kinh tế 970: Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình).

Trẻ em giúp việc gia đình cần được xem xét do có liên quan chặt chẽ tới quyền trẻ em được Công ước Quốc tế về quyền trẻ em và luật pháp quốc gia (Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, luật Lao động, luật hôn nhân và gia đình...) bảo vệ. Giúp việc gia đình, mặc dù chủ yếu là lao động giản đơn, không đòi hỏi kỹ thuật đặc thù hoặc kỹ năng cao, song do môi trường làm việc thường khép kín trong nhà riêng của chủ sử dụng lao động nên trẻ em giúp việc gia đình thường không có hợp đồng lao động, có nguy cơ cao bị lạm dụng, bạo lực, ngược đãi, không được bảo đảm các điều kiện hợp lý về thời gian, tiền công và các quyền của trẻ em khác. Kể từ khi Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường, do sự khác biệt về thu nhập ngày càng lớn giữa nông thôn và thành thị và sự thay đổi mô hình gia đình truyền thống, số lượng trẻ em giúp việc gia đình có xu hướng gia tăng, đặc biệt là ở thành thị.

Kết quả điều tra cho thấy có 7.650 trẻ em giúp việc gia đình, chiếm gần 0,5% tổng số lao động trẻ em; chiếm 0,27% trẻ em tham gia hoạt động kinh tế và chiếm 0,04% tổng số trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi.

Điều đặc biệt, trong số 7.650 trẻ em giúp việc gia đình có trên 96% là trẻ em gái, chỉ có gần 4% là trẻ em trai. So với LĐTE, trẻ em giúp việc gia đình có độ tuổi nhỏ hơn rất nhiều: gần 36% trẻ em ở nhóm 5 - 11 tuổi, gần 18% trẻ em ở nhóm từ 12 - 14 tuổi và trên 46,1% trẻ em ở nhóm 15 - 17 tuổi (các con số tương ứng của LĐTE là 15,5%; 26,7% và 57,8%, bảng 4.1b), cho thấy nguy cơ dễ bị tổn thương của trẻ em giúp việc gia đình cao do các em còn nhỏ và đa số là trẻ em gái.

Bảng 4.4.d. Quy mô trẻ em giúp việc gia đình chia theo giới tính và nhóm tuổi

Quy mô trẻ em giúp việc gia đình	Số trẻ em	Theo nhóm tuổi		
		5 - 11	12 - 14	15 - 17
1. Số lượng				
1.1. Tổng số trẻ em (5 - 17 tuổi)	18.349.629	9.684.196	4.128.525	4.536.908
1.2. Lao động trẻ em	1.754.782	272.231	468.852	1.013.699
Nam	1.048.973	158.915	272.012	618.045
Nữ	705.810	113.316	196.840	395.653
1.3. Trẻ em giúp việc gia đình	7.650	2.746	1.374	3.530
Nam	305	0	100	204
Nữ	7.345	2.746	1.274	3.326
2. Tỷ lệ, %				
2.1. Tỷ lệ trẻ em GVGD/Dân số trẻ em	0,04	0,03	0,03	0,08
2.2. Tỷ lệ trẻ em GVGD/LĐTE	0,44	1,01	0,29	0,35
2.3. Cơ cấu theo nhóm tuổi của trẻ em GVGD	100,0	35,89	17,96	46,15

4.5. Tuổi bắt đầu làm việc của lao động trẻ em

Có thể thấy rằng trong số LĐTE đang làm việc thì có rất ít trẻ em bắt đầu làm việc từ độ tuổi 5 - 7 (chỉ có 2,6%). Phần lớn trẻ em bắt đầu làm việc ở độ tuổi 12 - 13 (25,1%) và 14 - 17 (39,1%). Mặc dầu vậy, cũng có khoảng 11,2% trẻ em bắt đầu làm việc trước 10 tuổi.

Bảng 4.5. Tuổi bắt đầu làm việc của lao động trẻ em

Tuổi bắt đầu làm việc	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Giới tính			
			Trẻ em trai		Trẻ em gái	
			Số lượng	%	Số lượng	%
5 - 7	45.110	2,6	26.797	2,6	18.313	2,6
8 - 9	150.861	8,6	97.344	9,3	53.517	7,6
10 - 11	317.817	18,1	164.012	15,6	153.805	21,8
12 - 13	440.703	25,1	258.055	24,6	182.648	25,9
14 - 17	685.590	39,1	441.140	42,1	244.450	34,6
Không xác định	114.701	6,5	61.625	5,9	53.077	7,5
Chung	1.754.782	100,0	1.048.973	100,0	705.810	100,0

4.6. Thời gian làm việc trong tuần của lao động trẻ em

Có gần 2/3 LĐTE (khoảng 67,6%) làm việc ít hơn 42 giờ/tuần; nhưng cũng có tới 32,4% (hay 569 ngàn em) có thời gian làm việc nhiều hơn 42 giờ trong tuần. Số làm việc nhiều hơn 42 giờ/tuần chủ yếu là nhóm 15 - 17 tuổi, cứ 2 LĐTE thuộc nhóm tuổi này thì có một em làm nhiều hơn 42 giờ/tuần. Mặc dù vậy, vẫn còn 5.000 em ở độ tuổi 5 - 11 và 51.162 em thuộc độ tuổi 12 - 14 có thời gian làm việc quá dài, trên 42 giờ/tuần. Đây là nhóm cần đặc biệt chú ý vì thời gian làm việc dài sẽ vắt kiệt sức lực, ảnh hưởng đến sự phát triển về thể chất, tâm vóc và tâm lý của trẻ sau này.

Cũng có thể thấy thời gian làm việc của trẻ em trai nhiều hơn của trẻ em gái; của LĐTE khu vực thành thị nhiều hơn của LĐTE khu vực nông thôn.

Xét theo độ tuổi, trẻ em nhóm 5 - 11 tuổi chủ yếu (gần 88%) làm ít hơn 24 giờ/tuần; trẻ em 12 - 14 tuổi chủ yếu (89%) làm ít hơn 42 giờ/tuần, nhưng sang tuổi 15 - 17, một nửa số LĐTE phải làm hơn 42 giờ/tuần.

Bảng 4.6. Cơ cấu lao động trẻ em theo số giờ làm việc trong tuần, %						
Tiêu chí	Chung	Theo giới tính		Theo nhóm tuổi		
		Nam	Nữ	5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - < 5	4,2	3,9	4,8	7,5	7,1	2,1
6 - < 24	40,3	38,7	42,7	80,4	51,1	24,6
25 - < 42	22,9	24,1	21,1	10,3	30,9	22,5
> 42	32,4	33,3	31,1	1,8	10,9	50,6
Không xác định	0,1	0,0	0,3	0,0	0,0	0,2
Thành thị	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - < 5	3,0	3,0	3,0	5,2	6,5	1,3
6 - < 24	29,9	24,5	36,5	74,4	41,2	17,9
25 - < 42	18,5	21,6	14,6	8,2	32,1	15,3
> 42	48,6	50,7	45,9	12,3	20,1	65,4
Không xác định	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
0 - < 5	4,5	4,0	5,1	7,7	7,1	2,2
6 - < 24	42,2	41,0	44,0	81,1	52,7	25,9
25 - < 42	23,7	24,4	22,5	10,6	30,7	24,0
> 42	29,5	30,5	28,0	0,5	9,5	47,6
Không xác định	0,1	0,0	0,4	0,0	0,0	0,3

Thời gian làm việc kéo dài có ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình đi học của trẻ em. Vấn đề này được phân tích kỹ tại mục 4.11 (“LĐTE có thời gian làm việc kéo dài”).

4.7. Địa điểm làm việc của lao động trẻ em

Địa điểm làm việc phổ biến nhất của LĐTE là các trang trại, ruộng/vườn, có gần 659 ngàn em, chiếm 37,5% LĐTE; tiếp đó là địa điểm làm việc tại hộ gia đình, có trên 402 ngàn em, chiếm khoảng 23% LĐTE; đồng thời có trên 217 ngàn em, chiếm 12,4% LĐTE, làm việc lưu động và đáng chú ý là có khoảng 191 em trong độ tuổi 5-17 làm việc tại các hầm mỏ/mỏ đá, nơi ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của trẻ em.

Xét theo nhóm tuổi, trẻ em nhỏ tuổi có xu hướng làm việc tại nhà hoặc địa điểm làm việc không cố định nhiều hơn so với những trẻ em thuộc nhóm tuổi lớn hơn; ngược lại trẻ em thuộc nhóm tuổi lớn có xu hướng làm việc tại các nhà máy/xưởng sản xuất hay nhà hàng khách sạn nhiều hơn so với trẻ em thuộc nhóm tuổi nhỏ hơn.

Bảng 4.7. Lao động trẻ em chia theo địa điểm làm việc và nhóm tuổi

Nơi làm việc	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi					
			5 - 11		12 - 14		15 - 17	
			SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
Nhà mình	402.365	22,9	109.932	40,4	133.699	28,5	158.734	15,7
Nhà khách hàng	61.005	3,5	790	0,3	8.333	1,8	51.882	5,1
Văn phòng	18.379	1,0	0	0,0	1.380	0,3	17.000	1,7
Nhà máy/xưởng sản xuất	106.200	6,1	3.785	1,4	11.474	2,4	90.941	9,0
Trang trại/ruộng/vườn	658.805	37,5	87.796	32,3	193.578	41,3	377.431	37,2
Công trường xây dựng	15.719	0,9	0	0,0	0	0,0	15.719	1,6
Hầm mỏ/Mỏ đá	191	0,0	0	0,0	0	0,0	191	0,0
Cửa hàng/quán/bar/nhà hàng/khách sạn...	38.869	2,2	0	0,0	0	0,0	38.869	3,8
Lưu động khác	217.429	12,4	57.326	21,1	75.880	16,2	84.222	8,3
Cố định ở phố/chợ	48.965	2,8	2.636	1,0	7.951	1,7	38.379	3,8
Sông/hồ/đầm	27.568	1,6	673	0,2	9.515	2,0	17.380	1,7
Khác	158.213	9,0	9.295	3,4	27.042	5,8	121.876	12,0
Không xác định	1.074	0,1	0	0,0	0	0,0	1.074	0,1
Chung	1.754.782	100,0	272.231	100,0	468.852	100,0	1.013.699	100,0

4.8. Thu nhập của hộ gia đình có lao động trẻ em

Hộ gia đình có LĐTE có mức thu nhập phổ biến ở mức 2,5 - ≤ 4,5 triệu đồng/tháng; số hộ có thu nhập cao hơn mức 4,5 triệu đồng/tháng chiếm 38,2% tổng số; tuy nhiên cũng có trên 24% số hộ có mức thu nhập dưới 2,5 triệu đồng/tháng (hộ có thu nhập dưới 2,5 triệu đồng/tháng thường là hộ nghèo theo qui định hiện hành).

Hộ có LĐTE ở thành thị có mức thu nhập bình quân cao hơn so với hộ có LĐTE ở nông thôn, có gần 65% hộ có LĐTE ở thành thị có thu nhập trên 4,5 triệu đồng/tháng, trong khi đó tỷ lệ hộ có LĐTE nông thôn có mức thu nhập này chỉ ở mức dưới 34%.

Trong tổng số hộ có LĐTE có mức thu nhập bình quân trên 4,5 triệu đồng/tháng, nhóm hộ có LĐTE ở nhóm 5 - 11 tuổi chỉ chiếm 15%, nhóm hộ có LĐTE ở nhóm 12 - 14 tuổi chiếm 26,7% và nhóm hộ có LĐTE ở 15 - 17 tuổi chiếm 62,1%.

Nếu so sánh với thu nhập của hộ có trẻ em tham gia HĐKT, thì nhóm hộ có LĐTE có thu nhập cao hơn; tuy nhiên sự chênh lệch là không đáng kể. Vì vậy, có thể vận động và thiết kế các chương trình hỗ trợ để trẻ em có thể tham gia hoạt động kinh tế nhưng không biến thành LĐTE.

Bảng 4.8. Thu nhập của hộ có lao động trẻ em (nghìn đồng/tháng)

Mức thu nhập (1000 đồng)	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc	1.754.782	100,0	15,5	26,7	57,8
< 500	18.338	1,0	22,5	34,1	43,4
< 1.500	137.535	7,8	25,2	33,4	41,5
< 2.500	276.197	15,7	22,3	29,7	48,0
< 3.500	310.740	17,7	15,9	27,0	57,1
< 4.500	284.117	16,2	15,0	26,0	59,0
> 4.500	670.993	38,2	11,6	26,3	62,1
Không xác định	56.862	3,2	3,3	0,3	96,4
Thành thị	265.225	100,0	11,4	23,8	64,8
< 500	0	0,0	0,0	0,0	0,0
< 1.500	3.785	1,4	12,6	32,9	54,5
< 2.500	17.514	6,6	16,3	27,9	55,8
< 3.500	21.486	8,1	7,7	26,4	66,0
< 4.500	39.737	15,0	16,2	28,1	55,7
> 4.500	172.204	64,9	10,9	23,3	65,8
Không xác định	10.498	4,0	0,0	0,0	100,0
Nông thôn	1.489.558	100,0	16,2	27,2	56,5
< 500	18.338	1,2	22,5	34,1	43,4
< 1.500	133.749	9,0	25,5	33,4	41,1
< 2.500	258.683	17,4	22,7	29,9	47,5
< 3.500	289.254	19,4	16,5	27,0	56,4
< 4.500	244.380	16,4	14,8	25,7	59,5
> 4.500	498.789	33,5	11,9	27,4	60,8
Không xác định	46.364	3,1	4,0	0,4	95,6

4.9. Các vấn đề sức khỏe và an toàn lao động

Phiếu phỏng vấn của cuộc điều tra có thiết kế các câu hỏi về các vấn đề sức khỏe và an toàn lao động và môi trường làm việc của LĐTE.

Trong quá trình làm việc, LĐTE phải đối mặt với các vấn đề sức khỏe và an toàn lao động. Mỗi trẻ em có thể gặp một hoặc nhiều nguy cơ.

Trong tổng số LĐTE đã từng bị tai nạn trong quá trình làm việc có 27,5% trẻ em bị côn trùng cắn/đốt, gần 19% bị các vết thương bề mặt, trên 13% bị mệt mỏi, trên 4% bị sai khớp hoặc gãy xương và khoảng 2% gặp phải các vấn đề liên quan đến hô hấp (Bảng 4.9a).

Bảng 4.9a. Các vấn đề sức khỏe và an toàn của lao động trẻ em								
Vấn đề trẻ em gặp phải	Số trẻ em	% ảnh hưởng	Theo nhóm tuổi					
			5 - 11		12 - 14		15 - 17	
			Số lượng	% ảnh hưởng	Số lượng	% ảnh hưởng	Số lượng	% ảnh hưởng
Côn trùng đốt	483.134	27,5	112.694	41,4	114.124	24,3	256.316	25,3
Bị thương ngoài da hoặc vết thương hở	329.500	18,8	47.676	17,5	90.449	19,3	191.374	18,9
Quá sức, mệt mỏi	231.310	13,2	27.293	10,0	49.043	10,5	154.974	15,3
Ho	132.737	7,6	20.428	7,5	22.454	4,8	89.855	8,9
Sai khớp/bong gân, bầm đen	74.133	4,2	10.766	4,0	19.154	4,1	44.213	4,4
Bị bệnh về da	63.508	3,6	5.476	2,0	10.815	2,3	47.217	4,7
Đau dạ dày, tiêu chảy	48.836	2,8	5.894	2,2	8.671	1,8	34.271	3,4
Bị bệnh về mắt	34.635	2,0	5.004	1,8	5.436	1,2	24.194	2,4
Bị bệnh về hô hấp	33.513	1,9	5.380	2,0	7.743	1,7	20.390	2,0
Bỏng lửa, bỏng nước, phát cước	26.801	1,5	5.089	1,9	4.920	1,0	16.792	1,7
Rắn cấn	22.016	1,3	2.562	0,9	4.697	1,0	14.757	1,5
Bị gãy hoặc đứt một bộ phận cơ thể	6.324	0,4	2.488	0,9	1.218	0,3	2.618	0,3
Khác	7.290	0,4	1.203	0,4	2.764	0,6	3.322	0,3

Trong quá trình lao động còn có nhiều nguy cơ gây tổn thương khác đến sự phát triển thể chất của trẻ em; trong đó có 38,2% trẻ em phải chịu ảnh hưởng của khói, bụi và rác; trên 29% phải làm việc với các công cụ/dụng cụ có khả năng gây nguy hiểm cho trẻ em; gần 21% làm việc trong môi trường quá nóng hoặc quá lạnh; gần 10% làm việc trong môi trường có hóa chất gây hại (Bảng 4.9b).

Bảng 4.9b. Ảnh hưởng do lao động đến sức khỏe của lao động trẻ em								
	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi					
			5 - 11		12 - 14		15 - 17	
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Khói, bụi và rác	670.427	38,2	72.871	26,8	196.333	41,9	401.223	39,6
Lửa, khí đốt	148.424	8,5	10.510	3,9	42.947	9,2	94.968	9,4
Tiếng ồn, độ rung lớn	195.769	11,2	4.215	1,5	36.244	7,7	155.310	15,3
Quá nóng hoặc quá lạnh	363.604	20,7	32.194	11,8	104.210	22,2	227.199	22,4
Công cụ/dụng cụ gây nguy hiểm	511.516	29,1	36.800	13,5	156.090	33,3	318.626	31,4
Làm việc dưới lòng đất	3.952	0,2		0,0	154	0,0	3.798	0,4
Làm việc ở độ cao	47.979	2,7	6.932	2,5	9.401	2,0	31.646	3,1
Làm việc dưới nước	129.895	7,4	11.995	4,4	40.351	8,6	77.549	7,7
Nơi làm việc quá tối, quá chật	29.742	1,7	5.522	2,0	9.355	2,0	14.866	1,5

Nơi làm việc không thông thoáng	45.269	2,6	4.943	1,8	10.595	2,3	29.731	2,9
Hóa chất gây hại	168.204	9,6	5.110	1,9	38.699	8,3	124.394	12,3
Chất dễ nổ	57.917	3,3	3.251	1,2	11.047	2,4	43.619	4,3
Chất gây nghiện	2.902	0,2	0	0,0	1.875	0,4	1.027	0,1
Vũ khí	191	0,0	0	0,0		0,0	191	0,0
Khác	6.537	0,4	693	0,3	3.700	0,8	2.145	0,2

4.10. Lao động trẻ em tham gia các công việc có nguy cơ thuộc danh mục cấm sử dụng lao động vị thành niên và điều kiện lao động có hại

4.10.1. Quy mô

Kết quả cho thấy, có 1,31 triệu trẻ em, chiếm 75% tổng số LĐTE đang làm các công việc mà công việc này có những công đoạn điều kiện làm việc thuộc danh mục cấm sử dụng LĐTE hoặc môi trường làm việc có ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của trẻ em. Rất tiếc là thông tin thu thập được không đủ để xác định trẻ em có tham gia những công đoạn này không hoặc môi trường, điều kiện làm việc có trùng hợp với môi trường, điều kiện quy định tại Thông tư số 09-TT/LB ngày 13/4/1995 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế. Vì vậy, chỉ có thể coi những LĐTE này CÓ NGUY CƠ tham gia làm các công việc NNĐHNN. Cần tiếp tục có các nghiên cứu, bổ sung thông tin.

Trong tổng số 1,31 triệu trẻ em có 1,14 triệu LĐTE nông thôn, chiếm 86,8%, thuộc nhóm có nguy cơ làm các công việc NNĐHNN, khẳng định vai trò quan trọng của việc cải thiện điều kiện lao động ở nông thôn và chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn đến việc giảm qui mô LĐTE.

LĐTE có nguy cơ làm các công việc NNĐHNN tập trung nhiều ở nhóm 15 - 17 tuổi. Trong tổng số LĐTE nguy cơ làm các công việc NNĐHNN có 9,7% ở nhóm 5 - 11 tuổi, 28,2% ở nhóm 12 - 14 tuổi và 61% ở nhóm 15 - 17 tuổi (các tỷ lệ này của nhóm LĐTE lần lượt là 15,5%, 26,7% và 57,8%, bảng 4.1b).

Bảng 4.10.1. LĐTE đang làm việc trong các nghề có nguy cơ thuộc danh mục cấm sử dụng lao động vị thành niên và điều kiện lao động có hại, theo nhóm tuổi và giới tính

Tiêu chí	Tổng số	Tỷ lệ %	Cơ cấu theo nhóm tuổi,%		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc					
Chung	1.315.406	100,0	9,7	29,3	61,0
Nam	798.688	60,7	9,4	28,2	62,4
Nữ	516.718	39,3	10,2	31,0	58,8
Thành thị					
Chung	174.221	100,0	6,2	27,4	66,4

Nam	101.978	58,5	5,7	24,9	69,4
Nữ	72.244	41,5	6,9	30,9	62,2
Nông thôn					
Chung	1.141.184	100,0	10,3	29,6	60,2
Nam	696.710	61,1	10,0	28,6	61,4
Nữ	444.475	38,9	10,7	31,0	58,3

4.10.2. Tình trạng đi học của lao động trẻ em tham gia công việc có nguy cơ thuộc danh mục cấm sử dụng lao động trẻ em và điều kiện lao động có hại

Trong tổng số LĐTE có nguy cơ làm các công việc NNĐHNN, có 48,1% đang đi học, 49,3% đã thôi học và 2,4% chưa từng bao giờ đi học. Tỷ lệ đi học của trẻ em trai thấp hơn so với tỷ lệ đi học của trẻ em gái.

Bảng 4.10.2. Tình trạng đi học của lao động trẻ em làm các công việc có nguy cơ thuộc danh mục cấm sử dụng LĐTE và điều kiện lao động có hại,

Tình trạng đi học	Số lượng	Tỷ lệ %	Theo giới tính			
			Nam		Nữ	
			Số lượng	%	Số lượng	%
Đang đi học	632.544	48,11	358.726	44,9	273.817	53,0
Đã thôi học	648.873	49,3	419.490	52,5	229.382	44,4
Chưa bao giờ đến trường	31.529	2,4	18.680	2,3	12.848	2,5
Không xác định	2.461	0,2	1.791	0,2	670	0,1
Chung	1.315.406	100,0	798.688	100,0	516.718	100,0

4.10.3. Khu vực kinh tế tham gia

Tương tự như sự tham gia vào các khu vực kinh tế của LĐTE nói chung, LĐTE thuộc nhóm có nguy cơ tham gia các công việc NNĐHNN chủ yếu trong nông nghiệp. Có trên 928,8 ngàn em, chiếm 70,6% trong tổng số 1,31 triệu làm việc trong nông nghiệp, 15,4% làm việc trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và 13,6% khác làm việc trong nhóm ngành dịch vụ.

Ở thành thị, LĐTE thuộc nhóm có nguy cơ tham gia làm công việc NNĐHNN tham gia khá đồng đều ở cả 3 khu vực kinh tế, trong khi ở nông thôn, LĐTE thuộc nhóm có nguy cơ tham gia làm các công việc NNĐHNN tập trung chính trong nông nghiệp (trên 869,7 ngàn em, chiếm 76,2% LĐTE thuộc nhóm có nguy cơ tham gia làm các công việc NNĐHNN ở nông thôn).

Theo giới tính, trẻ em gái thuộc nhóm có nguy cơ tham gia làm công việc NNĐHNN có xu hướng tham gia làm các công việc trong dịch vụ nhiều hơn so với trẻ em trai; đặc biệt ở thành thị, tỷ lệ trẻ em gái tham gia làm các công việc trong nhóm ngành dịch vụ đã cao hơn so với tỷ lệ trẻ em trai.

Bảng 4.10.3. Khu vực kinh tế tham gia của LĐTE làm công việc có nguy cơ NNĐHNN

Khu vực kinh tế	Số lượng	Tỷ lệ %	Cơ cấu theo giới tính	
			Nam	Nữ
Toàn quốc	1.315.406	100,0	60,7	39,3
I. Nông nghiệp	928.813	70,6	62,1	37,9
II. CN - XD	202.350	15,4	61,0	39,0
II. Dịch vụ	178.430	13,6	53,7	46,3
Không xác định	5.813	0,4	49,5	50,5
Thành thị	174.221	100,0	58,5	41,5
I. Nông nghiệp	59.028	33,9	62,3	37,7
II. CN - XD	63.485	36,4	64,1	35,9
II. Dịch vụ	49.830	28,6	48,7	51,3
Không xác định	1.878	1,1	14,2	85,8
Nông thôn	1.141.184	100,0	61,1	38,9
I. Nông nghiệp	869.785	76,2	62,1	37,9
II. CN - XD	138.865	12,2	59,7	40,3
II. Dịch vụ	128.600	11,3	55,6	44,4
Không xác định	3.935	0,3	66,3	33,7

4.10.4. Các công việc chính của lao động trẻ em có nguy cơ tham gia làm công việc NNĐHNN

So với LĐTE, số lượng công việc mà LĐTE thuộc nhóm có nguy cơ tham gia làm công việc NNĐHNN đã giảm đi, chỉ còn 97 công việc (LĐTE tham gia 111 công việc).

Trong số 97 công việc, có 23 công việc thu hút 85,3% LĐTE thuộc nhóm này tham gia, bao gồm: 9 công việc thuộc nhóm ngành nông nghiệp, 7 công việc thuộc nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và 7 công việc thuộc nhóm ngành dịch vụ.

Bảng 4.10.4. Các công việc thu hút nhiều lao động trẻ em có nguy cơ làm các công việc NNĐHNN tham gia

Mã	Tên công việc (Ngành kinh tế cấp 3)	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi			Giới tính	
				5 - 11	12 - 14	15 - 17	Nam	Nữ
011	Trồng cây hàng năm	438.316	33,3	7,0	26,5	66,5	59,0	41,0
012	Trồng cây lâu năm	82.044	6,2	6,5	30,9	62,7	67,5	32,5
014	Chăn nuôi	238.038	18,1	19,3	41,8	38,8	56,2	43,8
015	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	18.243	1,4	9,0	28,3	62,7	60,9	39,1
016	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	12.949	1,0	2,0	23,8	74,2	85,5	14,5
022	Khai thác gỗ và lâm sản khác	51.797	3,9	12,8	44,9	42,3	62,8	37,2

023	Thu nhật sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	15.552	1,2	32,3	51,0	16,7	64,6	35,4
031	Khai thác thủy sản	38.753	2,9	15,6	39,7	44,7	92,1	7,9
032	Nuôi trồng thủy sản	23.385	1,8	0,0	33,6	66,4	84,3	15,7
102	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	13.230	1,0	0,0	44,6	55,4	46,6	53,4
103	Chế biến và bảo quản rau quả	8.871	0,7	28,8	3,2	68,0	26,1	73,9
107	Sản xuất thực phẩm khác	10.689	0,8	13,4	19,4	67,2	45,6	54,4
141	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	21.327	1,6	6,3	13,0	80,7	22,1	77,9
239	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	6.020	0,5	0,0	0,0	100,0	60,6	39,4
310	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	21.873	1,7	0,0	17,2	82,8	72,1	27,9
410	Xây dựng nhà các loại	43.096	3,3	0,0	10,5	89,5	98,6	1,4
454	Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	8.386	0,6	1,8	33,7	64,5	100,0	0,0
466	Bán buôn chuyên doanh khác	15.683	1,2	13,3	46,8	40,0	63,2	36,8
477	Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh	6.381	0,5	19,2	35,1	45,6	55,3	44,7
478	Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ	16.516	1,3	4,0	14,0	81,9	43,0	57,0
563	Dịch vụ phục vụ đồ uống	11.009	0,8	0,4	46,5	53,1	44,9	55,1
920	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	6.083	0,5	11,2	23,9	65,0	41,6	58,4
963	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu	13.556	1,0	4,0	22,4	73,6	44,0	56,0
Số LĐTE trong 23 công việc		1.121.797	85,3	10,0	31,0	59,0	61,5	38,5
Tổng số LĐTE có nguy cơ tham gia làm công việc NNĐHNH		1.315.406	100,0	9,7	29,3	61,0	60,7	39,3

4.10.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến lao động trẻ em có nguy cơ làm công việc NNĐHNH trong quá trình làm việc

Kết quả điều tra cho thấy có 670,4 ngàn trẻ em, chiếm khoảng 51% tổng số lao động trẻ em có nguy cơ làm các công việc NNĐHNH bị ảnh hưởng bởi bụi, khói, rác (lao động trẻ em là 38,2%); gần 39% phải tiếp xúc với các công cụ lao động nguy hiểm (lao động trẻ em là 29,1%); 12,8% phải làm việc trong môi trường có các loại hóa chất gây hại

(lao động trẻ em là 9,6%); gần 10% phải làm việc dưới nước (lao động trẻ em là 7,4%); 2,3% làm việc ở những nơi quá tối, quá chật hẹp (lao động trẻ em là 1,7%), 4,4% làm việc có chất dễ nổ (LĐTE là 3,3%).

Bảng 4.10.5. Điều kiện làm việc có ảnh hưởng đến trẻ em có nguy cơ làm công việc NNĐHNH

Các yếu tố ảnh hưởng	Số lượng	Tỷ lệ %	Cơ cấu theo giới tính%	
			Nam	Nữ
Khói, bụi và rác	670.427	51,0	58,1	41,9
Lửa, khí đốt	148.424	11,3	47,0	53,0
Tiếng ồn, độ rung lớn	195.769	14,9	71,2	28,8
Quá nóng hoặc quá lạnh	363.604	27,6	62,8	37,2
Công cụ/dụng cụ gây nguy hiểm	511.516	38,9	57,9	42,1
Làm việc dưới lòng đất	3.952	0,3	100,0	0,0
Làm việc ở độ cao	47.979	3,6	80,0	20,0
Làm việc dưới nước	129.895	9,9	82,6	17,4
Nơi làm việc quá tối, quá chật	29.742	2,3	67,2	32,8
Nơi làm việc không thông thoáng	45.269	3,4	67,0	33,0
Hóa chất gây hại	168.204	12,8	71,8	28,2
Chất dễ nổ	57.917	4,4	60,7	39,3
Chất gây nghiện	2.902	0,2	100,0	0,0
Vũ khí	191	0,0	100,0	0,0
Khác	5.810	0,4	63,8	36,2
Không xác định	15.392	1,2	69,8	30,2
Tổng số trẻ em có nguy cơ làm công việc NNĐHNH	1.315.406	100,0	60,7	39,3

4.11. Lao động trẻ em làm việc với thời gian kéo dài

4.11.1. Quy mô

Trong tổng số 1,75 triệu LĐTE có gần 569 ngàn em, chiếm 32,4%, có thời gian làm việc trên 42 giờ trong tuần tham chiếu (gọi là LĐTE 42). Đây là nhóm LĐTE cần được quan tâm do thời gian làm việc kéo dài có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của trẻ em sau này.

“LĐTE 42” tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn, trong tổng số 569 ngàn em có 439 ngàn em sinh sống ở nông thôn, chiếm 77,3% tổng số.

“LĐTE 42” đa số có độ tuổi từ 15 - 17 tuổi. Trong tổng số 569 ngàn em có 512,6 ngàn em ở nhóm tuổi 15 - 17 tuổi, chiếm trên 90% tổng số, tuy nhiên cũng có gần 5 ngàn LĐTE 42, chiếm 0,9% tổng số có độ tuổi từ 5 - 11 tuổi, đây là nhóm cần được đặc biệt quan tâm do tuổi đời còn nhỏ và tham gia làm việc quá nhiều có ảnh hưởng trầm trọng đến sự phát triển bình thường của trẻ em, đặc biệt là ảnh hưởng đến học tập của trẻ em.

Trong nhóm “LĐTE 42”, có 61,5% là trẻ em trai và 38,5% là trẻ em gái.

Bảng 4.11.1. Lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần chia theo khu vực và giới tính					
Tiêu chí	Tổng số	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc					
Chung	568.723	100,0	0,9	9,0	90,1
Nam	349.527	61,5	0,6	10,0	89,4
Nữ	219.196	38,5	1,4	7,4	91,3
Thành thị					
Chung	128.788	100	2,9	9,8	87,3
Nam	74.247	57,7	1,7	8,9	89,5
Nữ	54.541	42,3	4,6	11,2	84,3
Nông thôn					
Chung	439.935	100,0	0,3	8,7	91,0
Nam	275.280	62,6	0,3	10,3	89,4
Nữ	164.655	37,4	0,3	6,1	93,6

4.11.2. Tình trạng đi học của lao động trẻ em làm việc với thời gian làm việc kéo dài

Hầu hết “LĐTE 42” không đi học và tình trạng này gần như không có sự khác biệt giữa trẻ em sinh sống ở thành thị hay nông thôn, trẻ em trai hay trẻ em gái. Kết quả điều tra có 96,2% “LĐTE 42” không đi học, đặc biệt trong số này có trên 3% chưa bao giờ đi học.

Bảng 4.11.2. Lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần chia theo tình trạng đi học						
Tiêu chí	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Giới tính			
			Nam		Nữ	
			Số lượng	%	Số lượng	%
Toàn quốc	568.723	100,0	349.527	100,0	219.196	100,0
Đang đi học	1.502	0,3	53	0,0	1.449	0,7
Đã thôi học	547.334	96,2	339.321	97,1	208.013	94,9
Chưa bao giờ đến trường	18.948	3,3	9.934	2,8	9.014	4,1
Không xác định	940	0,2	219	0,1	721	0,3
Thành thị	128.788	100,0	74.247	100,0	54.541	100,0
Đang đi học	726	0,6	53	0,1	673	1,2
Đã thôi học	121.352	94,2	70.772	95,3	50.580	92,7
Chưa bao giờ đến trường	6.558	5,1	3.422	4,6	3.135	5,7
Đang đi học	153	0,1		0,0	153	0,3

Nông thôn	400.247	100,0	246.112	100,0	154.136	100,0
Đang đi học	776	0,2		0	776	0,5
Đã thôi học	389.125	97,2	241.579	98,2	147.547	95,7
Chưa bao giờ đến trường	9.559	2,4	4.313	1,8	5.245	3,4
Đang đi học	787	0,2	219	0,1	568	0,4

4.11.3. Khu vực hoạt động kinh tế của lao động trẻ em có thời gian làm việc kéo dài

So với LĐTE nói chung, “LĐTE 42” phân bố tương đối đồng đều ở cả 3 khu vực kinh tế với 42,8% làm việc trong nông nghiệp, 32,5% làm việc trong công nghiệp - xây dựng và trên 24% làm việc trong nhóm ngành dịch vụ.

Ở khu vực thành thị, “LĐTE 42” tham gia chủ yếu ở 2 nhóm ngành là công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, lần lượt là 46,3% và 38,8%. Ở khu vực nông thôn, “LĐTE 42” tập trung chủ yếu ở nông nghiệp với gần 50% tổng số “LĐTE 42” tham gia.

Bảng 4.11.3. Lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần chia theo khu vực kinh tế tham gia					
Khu vực kinh tế	Tổng số	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc	568.723	100,0	0,9	9,0	90,1
Nông nghiệp	243.230	42,8	0,6	10,4	88,9
CN - XD	184.691	32,5	1,5	6,5	92,0
Dịch vụ	137.779	24,2	0,5	10,0	89,5
Không xác định	3.024	0,5	0,0	0,0	100,0
Thành thị	128.788	100,0	2,9	9,8	87,3
Nông nghiệp	18.821	14,6	1,6	7,9	90,5
CN - XD	59.683	46,3	4,5	8,0	87,5
Dịch vụ	50.005	38,8	1,4	12,8	85,7
Không xác định	280	0,2	0,0	0,0	100,0
Nông thôn	439.935	100,0	0,3	8,7	91,0
Nông nghiệp	224.408	51,0	0,5	10,6	88,8
CN - XD	125.008	28,4	0,0	5,8	94,2
Dịch vụ	87.774	20,0	0,0	8,4	91,6
Không xác định	2.744	0,6	0,0	0,0	100,0

Xét theo nhóm tuổi, trẻ em ở nhóm độ tuổi nhỏ tham gia nhiều hơn ở các khu vực nông nghiệp và khu vực dịch vụ, trẻ em ở nhóm độ tuổi lớn hơn có xu hướng tham gia nhiều hơn vào khu vực công nghiệp - xây dựng.

4.11.4. Công việc và nơi làm việc của lao động trẻ em có thời gian làm việc kéo dài

So với công việc của LĐTE nói chung, số lượng công việc mà “LĐTE 42” tham gia giảm xuống còn 90 công việc (LĐTE tham gia 111 công việc). Trong số 90 công việc thu hút nhiều “LĐTE 42” có 25 công việc thu hút trên 82% tổng số “LĐTE 42” tham gia.

“LĐTE 42” từ 5 - 11 tuổi chỉ xuất hiện trong 4/25 công việc, bao gồm: trồng cây hàng năm, chăn nuôi, thêu ren và phục vụ trong các nhà hàng. Ở nhóm 12 - 14 tuổi, “LĐTE 42” xuất hiện nhiều ở 23/25 công việc và ở nhóm 15 - 17 tuổi, “LĐTE 42” xuất hiện nhiều ở cả 25 công việc.

Trong số 25 công việc thu hút nhiều Lao động trẻ em 42 tham gia, có 11 công việc thuộc nhóm ngành nông nghiệp, 6 công việc thuộc nhóm ngành công nghiệp - xây dựng, còn lại 9 công việc thuộc nhóm ngành dịch vụ.

Trong số 6 công việc thuộc nhóm ngành công nghiệp - xây dựng mà “LĐTE 42” tham gia có công việc may trang phục thu hút 35.063 “LĐTE 42” tham gia (chiếm trên 85% tổng số LĐTE làm công việc này), điều này cho thấy LĐTE tham gia các công việc trong ngành dệt may đa số có thời gian làm việc kéo dài.

Bảng 4.11.4a. Công việc của lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần						
Mã	Tên công việc (Ngành kinh tế cấp 3)	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi		
				5 - 11	12 - 14	15 - 17
011	Trồng cây hàng năm	137.310	24,1	0,7	6,7	92,6
012	Trồng cây lâu năm	19.990	3,5	0,0	8,8	91,2
013	Nhân giống & chăm sóc cây công nghiệp	14.369	2,5	0,0	9,1	90,9
014	Chăn nuôi	18.016	3,2	2,9	30,0	67,1
015	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	10.876	1,9	0,0	1,2	98,8
016	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	6.110	1,1	0,0	14,8	85,2
022	Chặt, khai thác gỗ và các lâm sản khác	6.428	1,1	0,0	0,0	100,0
031	Khai thác thủy sản	19.629	3,5	0,0	15,2	84,8
032	Nuôi trồng thủy sản	5.691	1,0	0,0	61,1	38,9
102	SX, chế biến và bảo quản thủy sản và các SP từ thủy sản	11.591	2,0	0,0	35,4	64,6
103	Sản xuất, chế biến rau quả	5.977	1,1	0,0	2,7	97,3
141	May trang phục (trừ da, lông thú)	35.063	6,2	4,6	2,8	92,6
152	Sản xuất giày dép	9.756	1,7	0,0	2,2	97,8
239	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	7.843	1,4	0,0	0,0	100,0
310	Sản xuất đồ gỗ (tủ, giường, bàn ghế)	13.670	2,4	0,0	0,0	100,0

410	Xây dựng	38.839	6,8	0,0	7,4	92,6
454	Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	7.742	1,4	0,0	33,5	66,5
472	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	9.468	1,7	0,0	8,9	91,1
477	Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh	7.408	1,3	0,0	1,6	98,4
478	Bán hàng ở chợ và bán hàng lưu động	13.203	2,3	0,0	0,4	99,6
479	Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ)	5.477	1,0	0,0	20,0	80,0
561	Nhà hàng, dịch vụ ăn uống lưu động	24.217	4,3	2,9	5,7	91,4
563	Dịch vụ phục vụ đồ uống	17.594	3,1	0,0	16,4	83,6
920	Hoạt động xổ số, vui chơi	5.521	1,0	0,0	16,4	83,6
963	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân loại	8.285	1,5	0,0	0,0	100,0

Trong tổng số gần 569 ngàn “LĐTE 42” có trên 151 ngàn em, chiếm khoảng 26,6% có địa điểm làm việc trên các cánh đồng/nông trại/hoặc vườn cây; 15,6% làm việc tại các nhà máy/xưởng sản xuất; 6,8% làm việc tại nhà.

Xét theo nhóm tuổi, trẻ em nhỏ tuổi có xu hướng làm việc tại nhà hoặc địa điểm làm việc không cố định nhiều hơn. Ngược lại, trẻ em thuộc nhóm tuổi lớn có xu hướng làm việc tại các nhà máy/xưởng sản xuất hay nhà hàng khách sạn nhiều hơn.

Bảng 4.11.4b. Địa điểm làm việc của lao động trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần

		Số trẻ em		Tỷ lệ %		Theo nhóm tuổi					
						5 - 11		12 - 14		15 - 17	
						Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Nhà mình	38.505	6,8	378	7,7	5.678	11,1	32.449	6,3		
2	Nhà khách hàng	39.361	6,9	0	0,0	4.122	8,1	35.238	6,9		
3	Văn phòng	15.724	2,8	0	0,0	580	1,1	15.144	3,0		
4	Nhà máy/xưởng sản xuất	88.934	15,6	2.705	55,0	7.249	14,2	78.980	15,4		
5	Trang trại/ruộng vườn	151.440	26,6	1.071	21,8	15.395	30,1	134.974	26,3		
6	Công trường xây dựng	11.397	2,0	0	0,0	0	0,0	11.397	2,2		
7	Hầm mỏ/Mỏ đá	191	0,0	0	0,0	0	0,0	191	0,0		
8	Cửa hàng/quán/bar/ nhà hàng/ khách sạn...	34.029	6,0		0,0	0	0,0	34.029	6,6		

9	Lưu động khác	38.327	6,7	436	8,9	7.848	15,3	30.044	5,9
10	Cố định ở phố/chợ	28.974	5,1	0	0,0	2.755	5,4	26.219	5,1
11	Sông/hồ/đầm	5.663	1,0	0	0,0	0	0,0	5.663	1,1
12	Khác	115.721	20,3	329	6,7	7.534	14,7	107.858	21,0
13	Không xác định	459	0,1	0	0,0	0	0,0	459	0,1
	Chung	568.723	100,0	4.918	100,0	51.162	100,0	512.643	100,0

4.11.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến lao động trẻ em có thời gian làm việc kéo dài trong quá trình làm việc

So với LĐTE nói chung, “LĐTE 42” ít bị ảnh hưởng của các yếu tố tác động tiêu cực đến sức khỏe thể chất, tinh thần, đạo đức của trẻ em trong quá trình lao động, tuy nhiên ở một vài yếu tố như nơi làm việc không thông thoáng thì tỷ lệ “LĐTE 42” bị ảnh hưởng nhiều hơn so với LĐTE.

Kết quả điều tra cho thấy trong tổng số gần 569 ngàn “LĐTE 42” có 19,6% bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn, sự chuyển động; 17,6% làm việc trong môi trường quá nóng hoặc quá lạnh; 23,6% phải tiếp xúc với công cụ lao động nguy hiểm; 7,5% làm việc trong môi trường có các hóa chất gây hại.

4.11.5. Điều kiện làm việc có ảnh hưởng đến trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần				
Các yếu tố ảnh hưởng	Số lượng	Tỷ lệ %	Cơ cấu theo giới tính%	
			Nam	Nữ
Khói, bụi và rác	153.249	29,9	65,3	34,7
Lửa, khí đốt	31.450	6,1	53,3	46,7
Tiếng ồn, độ rung lớn	100.404	19,6	67,6	32,4
Quá nóng hoặc quá lạnh	89.988	17,6	69,7	30,3
Công cụ/dụng cụ gây nguy hiểm	120.929	23,6	61,9	38,1
Làm việc dưới lòng đất	3.798	0,7	100,0	0,0
Làm việc ở độ cao	20.116	3,9	95,1	4,9
Làm việc dưới nước	26.703	5,2	87,0	13,0
Nơi làm việc quá tối, quá chật	10.443	2,0	76,4	23,6
Nơi làm việc không thông thoáng	20.292	4,0	73,5	26,5
Hóa chất gây hại	38.315	7,5	77,3	22,7
Chất dễ nổ	13.368	2,6	69,4	30,6
Chất gây nghiện	191	0,04	100,0	0,0
Vũ khí	191	0,04	100,0	0,0
Khác	1.269	0,3	68,3	31,7
Không xác định	215.890	37,9	56,7	43,3
Tổng số trẻ em có thời gian làm việc trên 42 giờ/tuần	568.723	100,0	61,4	38,6

CHƯƠNG 5 DÂN SỐ TRẺ EM, TRẺ EM HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ LAO ĐỘNG TRẺ EM THEO VÙNG ĐỊA LÝ



5.1. Dân số trẻ em 5 - 17 tuổi và tình trạng đi học

5.1.1. Quy mô và phân bố

Trong 6 vùng Kinh tế xã hội của Việt Nam, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có trên 4,31 triệu trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi, chiếm hơn 22,5% tổng dân số của vùng và chiếm 23,5% tổng dân số trẻ em của cả nước (cao hơn so với tỷ trọng 21,6% dân số vùng này trong tổng dân số).

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có trên 2,47 triệu trẻ em, chiếm trên 21,7% dân số của vùng, khoảng 13,5% dân số trẻ em của cả nước (cao hơn so với tỷ trọng 12,8% dân số vùng này trong tổng dân số).

Vùng Tây Nguyên có trên 1,45 triệu trẻ em, chiếm 27,2% trong tổng số trẻ em của vùng, chiếm gần 8% dân số trẻ em của cả nước (cao hơn so với tỷ trọng 6% của dân số của vùng này so với dân số cả nước).

Ba vùng còn lại có tỷ lệ dân số trẻ em so với tổng dân số thấp hơn, cụ thể: Đông Nam Bộ có tỷ lệ dân số trẻ em/dân số thấp nhất (18,17%) cho thấy những tác động tích cực của công tác dân số và đây cũng là vùng có tỷ lệ thành thị cao nhất cả nước.

Đồng bằng sông Hồng có số trẻ em đứng thứ 2 (trên 3,76 triệu em), chiếm 18,64% dân số của vùng, khoảng 20,5% dân số trẻ em (tuy nhiên thấp hơn so với tỷ trọng 22,75% dân số vùng này trong tổng dân số).

Đồng bằng sông Cửu Long có số trẻ em cao thứ 3 (gần 3,58 triệu em), chiếm trên 20,57% dân số của vùng, khoảng 19,51% dân số trẻ em của cả nước (thấp hơn so với tỷ trọng 19,62% dân số vùng này trong tổng dân số).

Bảng 5.1.1a. Quy mô và phân bố dân số trẻ em theo vùng kinh tế - xã hội

Vùng Kinh tế - Xã hội	Dân số		Dân số trẻ em (5 - 17 tuổi)		Tỷ lệ DS trẻ em/ Tổng DS, %
	Tổng số, người	Cơ cấu, %	Tổng số, người	Cơ cấu, %	
Toàn quốc	88.687.810	100,0	18.349.629	100,0	20,69
Trung du và miền núi phía Bắc	11.396.917	12,85	2.475.288	13,49	21,72
Đồng bằng sông Hồng	20.177.627	22,75	3.761.743	20,50	18,64
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	19.143.133	21,58	4.312.962	23,50	22,53
Tây Nguyên	5.351.775	6,03	1.455.720	7,93	27,20
Đông Nam Bộ	15.216.729	17,16	2.764.699	15,07	18,17
Đồng bằng sông Cửu Long	17.401.629	19,62	3.579.217	19,51	20,57

Theo nhóm tuổi, sự khác biệt giữa các vùng cũng không đáng kể. Đồng bằng sông Cửu Long có nhóm 5 - 11 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (55,1%), tiếp đó là Đông Nam Bộ (54,7%), Trung du và miền núi phía Bắc (53,7). Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ nhóm 5 - 11 tuổi thấp nhất (50,1%).

Cơ cấu dân số trẻ em theo giới tính không có sự khác biệt lớn giữa các vùng, với Tây Nguyên có tỷ lệ trẻ em trai cao nhất (52,9%) và vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ trẻ em trai thấp nhất (51,3%).

Bảng 5.1.1b. Quy mô và phân bố dân số trẻ em theo vùng, nhóm tuổi và giới tính

Vùng Kinh tế - Xã hội	Dân số trẻ em	Cơ cấu theo nhóm tuổi, %			Cơ cấu theo giới tính, %	
		5 - 11	12 - 14	15 - 17	Nam	Nữ
Toàn quốc	18.349.629	52,8	22,5	24,7	52,3	47,7
Trung du và miền núi phía Bắc	2.475.288	53,7	21,6	24,7	52,9	47,1
Đồng bằng sông Hồng	3.761.743	52,3	22,6	25,1	52,4	47,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4.312.962	50,1	23,6	26,4	52,6	47,4
Tây Nguyên	1.455.720	51,0	24,7	24,3	52,9	47,1
Đông Nam Bộ	2.764.699	54,7	20,9	24,4	51,3	48,7
Đồng bằng sông Cửu Long	3.579.217	55,1	22,1	22,8	51,8	48,2

5.1.2. Tình trạng đi học của trẻ em

Tình trạng đi học của trẻ em có sự khác biệt giữa 6 vùng kinh tế xã hội. Vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ trẻ em đi học cao nhất, đạt trên 96%. Ngược lại, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là 2 vùng có tỷ lệ trẻ em đi học thấp nhất nhất, chỉ đạt gần 88% mỗi vùng.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ trẻ không đi học thấp nhất (3,7%), tiếp đó là Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (8,2%). Hai vùng có tỷ lệ trẻ em không đi học cao nhất là Tây Nguyên (12,2%) và Đồng bằng sông Cửu Long (12,5%).

Bảng 5.1.2. Tình trạng đi học của trẻ em 5 - 17 tuổi theo vùng kinh tế - xã hội

Tình trạng đi học	Số trẻ em	Tỷ lệ %	Theo nhóm tuổi, %			
			5 tuổi	6 - 11	12 - 14	15 - 17
TOÀN QUỐC	18.349.629	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	16.610.257	90,5	93,4	98,3	92,6	73,5
Không đi học	1.716.767	9,4	6,0	1,6	7,3	26,5
Không xác định	22.605	0,1	0,6	0,1	0,1	0,0
VÙNG ĐỊA LÝ						
Trung du và miền núi phía Bắc	2.475.288	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	2.205.448	89,1	96,6	97,3	91,9	69,1
Không đi học	266.102	10,8	2,8	2,6	8,0	30,9
Không xác định	3.738	0,2	0,5	0,2	0,2	0,0

Đồng bằng sông Hồng	3.761.743	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	3.614.925	96,1	98,5	99,1	99,4	87,0
Không đi học	139.154	3,7	0,8	0,5	0,6	13,0
Không xác định	7.664	0,2	0,7	0,3	0,0	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4.312.962	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	3.953.445	91,7	95,5	98,9	94,4	76,4
Không đi học	353.249	8,2	3,5	1,0	5,5	23,5
Không xác định	6.268	0,1	1,0	0,1	0,1	0,1
Tây Nguyên	1.455.720	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	1.277.637	87,8	93,4	97,0	90,5	66,8
Không đi học	177.084	12,2	6,4	3,0	9,4	33,2
Không xác định	998	0,1	0,2	0,0	0,1	0,0
Đông Nam Bộ	1.515.161	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	1.334.775	88,1	90,9	98,4	89,7	65,5
Không đi học	178.280	11,8	8,2	1,5	10,1	34,4
Không xác định	2.106	0,1	1,0	0,0	0,2	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long	4.828.755	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	4.224.027	87,5	86,3	98,1	87,4	66,2
Không đi học	602.898	12,5	13,5	1,9	12,5	33,8
Không xác định	1.830	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0

5.2. Quy mô, phân bố và tỷ lệ trẻ em hoạt động kinh tế

Như trên đã nêu, cả nước có trên 2,83 ngàn trẻ em HĐKT, chiếm 15,4% dân số trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi.

5.2.1. Qui mô và phân bố

Phân bố của trẻ em tham gia hoạt động kinh tế phản ánh mức độ phát triển của vùng. Các vùng nghèo có tỷ lệ trẻ em HĐKT cao hơn.

a) Theo vùng

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung số lượng trẻ em HĐKT cao nhất, gần 832,6 ngàn em, chiếm 29,4% số trẻ em HĐKT của cả nước; tiếp đến là vùng Trung du và miền núi phía Bắc có trên 621,8 ngàn em, chiếm 21,96%; vùng Đông Nam Bộ có số trẻ em HĐKT thấp nhất, chỉ có 246,6 ngàn em, chiếm 8,71% tổng số trẻ em HĐKT.

b) Theo tỉnh/thành phố

Tương tự, phân bố của trẻ em HĐKT ở các tỉnh, thành phố cũng có sự chênh lệch đáng kể. Trong số 63 tỉnh/thành phố, tỉnh Bạc Liêu có số lượng trẻ em HĐKT lớn nhất, 184.174 em, chiếm đến 6,5% tổng số trẻ em HĐKT; tiếp đó là tỉnh Nam Định, có 130,1 ngàn em, chiếm 4,59%; tỉnh Hậu Giang có 112,2 ngàn em, chiếm 3,96%.

Tỉnh Đồng Tháp có số lượng trẻ em HĐKT thấp nhất, chỉ có 7.931 trẻ em HĐKT, chiếm 0,28% tổng số trẻ em HĐKT. Tiếp đến là tỉnh Lạng Sơn, có 9,79 ngàn em, chiếm 0,35% và tỉnh Hà Giang, có 11,96 ngàn em, chiếm 0,42%.

Bảng 5.2.1. Quy mô và phân bố trẻ em HĐKT theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố		
Đặc trưng	Tổng số trẻ em HĐKT	Cơ cấu, %
Toàn quốc	2.832.117	100,00
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI		100,00
Trung du và miền núi phía Bắc	621.825	21,96
Đồng Bằng sông Hồng	302.052	10,67
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	832.578	29,40
Tây Nguyên	253.356	8,95
Đông Nam Bộ	246.559	8,71
Đồng bằng sông Cửu Long	575.746	20,33
TỈNH/THÀNH PHỐ		100,00
Bạc Liêu	184.174	6,50
Nam Định	130.121	4,59
Hậu Giang	112.181	3,96
Đà Nẵng	110.484	3,90
Bình Thuận	86.098	3,04
Tiền Giang	81.535	2,88
Tp. Hồ Chí Minh	80.341	2,84
Bình Dương	75.413	2,66
Vĩnh Long	74.353	2,63
Trà Vinh	70.325	2,48
Bình Phước	67.193	2,37
Hưng Yên	63.487	2,24
Đắk Nông	59.667	2,11
Quảng Trị	57.639	2,04
Bắc Ninh	53.125	1,88
Cao Bằng	53.019	1,87
Bến Tre	51.520	1,82
Thừa Thiên Huế	51.155	1,81
Ninh Thuận	49.602	1,75
Điện Biên	47.162	1,67
Thanh Hóa	46.768	1,65
Long An	46.253	1,63
Tây Ninh	46.108	1,63
Lâm Đồng	45.339	1,60

Lào Cai	44.948	1,59
Yên Bái	44.136	1,56
Khánh Hòa	43.034	1,52
Bà Rịa - Vũng Tàu	41.273	1,46
Ninh Bình	40.588	1,43
Đắk Lắk	39.578	1,40
Nghệ An	38.548	1,36
Phú Yên	37.577	1,33
Hải Phòng	36.682	1,30
Vĩnh Phúc	36.589	1,29
Đồng Nai	36.523	1,29
Gia Lai	36.401	1,29
An Giang	36.128	1,28
Bắc Giang	34.839	1,23
Thái Bình	34.796	1,23
Quảng Ninh	33.470	1,18
Cần Thơ	32.824	1,16
Sơn La	32.579	1,15
Sóc Trăng	32.519	1,15
Tuyên Quang	32.191	1,14
Hà Nam	28.271	1,00
Thái Nguyên	26.463	0,93
Quảng Nam	25.102	0,89
Quảng Ngãi	23.042	0,81
Bình Định	22.700	0,80
Hà Nội	21.091	0,74
Hải Dương	20.679	0,73
Quảng Bình	19.316	0,68
Kon Tum	18.877	0,67
Bắc Kạn	17.484	0,62
Hòa Bình	17.291	0,61
Kiên Giang	15.929	0,56
Hà Tĩnh	15.242	0,54
Phú Thọ	14.612	0,52
Cà Mau	14.235	0,50
Lai Châu	13.830	0,49
Hà Giang	11.961	0,42
Lạng Sơn	9.791	0,35
Đồng Tháp	7.913	0,28

5.2.2. Tỷ lệ trẻ em hoạt động kinh tế so với tổng dân số trẻ em

Mức độ tham gia HĐKT được thể hiện bằng tỷ lệ trẻ em HĐKT so với tổng số trẻ em của một vùng/tỉnh tương ứng. Tỷ lệ trẻ em HĐKT càng cao dẫn đến nguy cơ tiềm ẩn tăng tỷ lệ lao động trẻ em.

a) Theo vùng

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ trẻ em HĐKT cao nhất (chiếm 25,1% trong tổng dân số trẻ em); tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 19,3%) và vùng Tây nguyên (chiếm 17,4%). Ngược lại, vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ thấp nhất (8%), tiếp đó là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (11,9%).

b) Theo tỉnh/thành phố

Để thấy rõ hơn mức độ trẻ em tham gia HĐKT ở các địa phương trên cả nước, có thể phân chia 63 tỉnh, thành phố chia thành 3 nhóm tỉnh theo tỷ lệ trẻ em HĐKT (xem bản đồ 2).

- Nhóm tỉnh có tỷ lệ trẻ em HĐKT cao (trên 20%) gồm 20 tỉnh, tập trung chủ yếu ở các vùng nghèo (Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên), dẫn đầu là các tỉnh Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Yên Bái, Ninh Bình, Bình Định với tỷ lệ trẻ em HĐKT trên 30% trở lên, trong đó Lai Châu có tỷ lệ cao nhất với khoảng 41,3% trẻ em 5 - 17 tuổi tham gia HĐKT.
- Nhóm tỉnh có tỷ lệ trẻ em HĐKT ở mức trung bình (từ 13% đến 20%) có 21 tỉnh, các tỉnh này tập trung chủ yếu ở các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Nhóm tỉnh có tỷ lệ trẻ em HĐKT ở mức thấp (dưới 13%) có 22 tỉnh, tập trung nhiều ở các tỉnh thuộc vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu long. Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh có tỷ lệ trẻ em tham gia HĐKT trong dân số trẻ em thấp nhất, lần lượt là 3,7%, 5% và 4,2%.

Bảng 5.2.2. Quy mô và phân bố trẻ em HĐKT so với tổng dân số trẻ em chia theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố

	Tổng số, người	Cơ cấu theo nhóm tuổi			Tỷ lệ trẻ em HĐKT so với dân số trẻ em, %
		5 - 11	12 - 14	15 - 17	
Toàn quốc	2.832.117	12,6	30,7	56,7	15,4
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI					
Trung du và miền núi phía Bắc	621.825	16,4	32,3	51,3	25,1
Đồng Bằng sông Hồng	302.052	7,2	26,5	66,3	8,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	832.578	13,0	33,0	54,0	19,3
Tây Nguyên	253.356	7,1	34,2	58,7	17,4
Đông Nam Bộ	246.559	11,2	22,3	66,5	16,3

Đồng bằng sông Cửu Long	575.746	14,1	29,9	56,0	11,9
TỈNH/THÀNH PHỐ					
Lai Châu	13.830	26,1	39,6	34,3	41,3
Hà Giang	11.961	32,0	35,4	32,6	38,9
Cao Bằng	53.019	16,1	35,5	48,4	35,9
Yên Bái	44.136	18,5	26,2	55,3	33,0
Ninh Bình	40.588	10,2	40,5	49,4	30,8
Bình Định	22.700	15,0	36,2	48,8	30,8
Tuyên Quang	32.191	19,3	25,2	55,6	28,3
An Giang	36.128	14,1	34,6	51,2	27,6
Hòa Bình	17.291	11,2	34,1	54,6	27,6
Sơn La	32.579	11,6	35,0	53,4	26,3
Điện Biên	47.162	11,2	38,7	50,1	26,2
Thanh Hóa	46.768	13,0	41,0	46,0	26,2
Bắc Kạn	17.484	12,6	31,2	56,2	26,2
Quảng Trị	57.639	24,4	33,4	42,2	23,9
Đồng Tháp	7.913	15,7	29,3	55,0	22,9
Bình Thuận	86.098	13,6	35,9	50,5	22,8
Lào Cai	44.948	11,8	32,2	56,0	22,5
Phú Yên	37.577	20,3	29,5	50,2	22,2
Lạng Sơn	9.791	11,7	28,1	60,3	21,3
Gia Lai	36.401	11,1	30,4	58,5	20,4
Nghệ An	38.548	5,6	29,2	65,2	18,9
Cần Thơ	32.824	18,4	35,9	45,8	18,2
Thái Nguyên	26.463	7,8	29,8	62,4	18,0
Tiền Giang	81.535	27,3	30,6	42,1	17,9
Đắk Lắk	39.578	5,7	38,2	56,1	17,6
Ninh Thuận	49.602	13,0	31,6	55,3	17,4
Kon Tum	18.877	7,3	27,5	65,2	16,8
Quảng Nam	25.102	18,8	29,2	52,0	16,7
Khánh Hòa	43.034	16,5	32,3	51,2	16,4
Bắc Ninh	53.125	12,6	28,3	59,1	16,2
Lâm Đồng	45.339	4,9	40,5	54,6	15,8
Hải Dương	20.679	8,3	35,1	56,6	15,4
Bến Tre	51.520	23,4	26,7	49,8	15,4
Bình Phước	67.193	5,3	25,7	69,0	15,4
Quảng Bình	19.316	8,9	28,2	63,0	15,3
Kiên Giang	15.929	8,7	30,9	60,4	14,9
Bắc Giang	34.839	11	36,5	52,5	14,5
Tây Ninh	46.108	18,6	21,2	60,1	14,3
Phú Thọ	14.612	10,7	19,4	70,0	14,2
Quảng Ngãi	23.042	7,7	25,8	66,5	14,1

Bình Dương	75.413	17,7	17,7	64,6	13,6
Đồng Nai	36.523	12,7	29,4	57,9	12,9
Sóc Trăng	32.519	8,6	26	65,4	12,9
Hà Tĩnh	15.242	3,4	27,4	69,2	12,8
Đắk Nông	59.667	1,2	25,0	73,9	12,5
Cà Mau	14.235	1,4	9,5	89,1	12,3
Long An	46.253	15,9	24,8	59,4	11,6
Hậu Giang	112.181	2,4	32,6	65,0	10,2
Bạc Liêu	184.174	2,7	16,4	80,9	10,1
Thừa Thiên Huế	51.155	9,9	14,4	75,7	9,9
Hưng Yên	63.487	5,3	9,3	85,4	9,5
Vĩnh Long	74.353	2,2	54,5	43,4	8,9
Quảng Ninh	33.470	2,5	25,3	72,2	8,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	41.273	4,7	15,8	79,5	7,7
Trà Vinh	70.325	12,6	28,1	59,3	7,7
Vĩnh Phúc	36.589	7,2	1,4	91,4	7,5
Hải Phòng	36.682	11,6	29,0	59,5	6,6
Hà Nam	28.271	0,0	25,0	75,0	5,1
Đà Nẵng	110.484	11,0	23,4	65,5	5,0
Thái Bình	34.796	0,0	21,4	78,6	4,4
Tp. Hồ Chí Minh	80.341	6,4	16,1	77,5	4,2
Nam Định	130.121	2,7	5,2	92,1	3,8
Hà Nội	21.091	3,9	22,2	74,0	3,7

5.2.3. Cơ cấu trẻ em hoạt động kinh tế theo nhóm tuổi

Cơ cấu nhóm tuổi của trẻ em HĐKT phản ánh gánh nặng về kinh tế đối với trẻ em và nguy cơ ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển toàn diện của trẻ em. Nếu trẻ em HĐKT càng sớm thì nguy cơ bị ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe thể chất, tinh thần, đạo đức và tham gia giáo dục của trẻ em càng lớn và hậu quả càng lâu dài.

a) Theo vùng

Kết quả khảo sát cho thấy, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ trẻ em nhóm 5 - 11 tuổi tham gia HĐKT cao nhất, chiếm 16,4% trong tổng số trẻ em HĐKT; tiếp đến là đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 14,1%). Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ thấp nhất (tương ứng là 7,1% và 7,2%).

b) Theo tỉnh/thành phố

Hà Giang có tỷ lệ trẻ em nhóm 5 - 11 tuổi tham gia HĐKT cao nhất, chiếm đến 32% trong tổng số trẻ em HĐKT của tỉnh; tiếp đến là Tiền Giang (chiếm 27,3%); Quảng Trị, Lai Châu, Bến Tre và Phú Yên đều có tỷ lệ trẻ em nhóm 5 - 11 tuổi cao hơn 20%.

Hậu Giang có tỷ lệ trẻ em nhóm 5 - 11 tuổi tham gia HĐKT thấp nhất, chỉ chiếm 2,4% trong tổng số trẻ em HĐKT; tiếp đến là các tỉnh Quảng Ninh, Nam Định, Bạc Liêu đều có tỷ lệ thấp dưới 3%.

Bảng 5.2.3. Cơ cấu trẻ em hoạt động kinh tế theo nhóm tuổi

	Tổng số, người	Cơ cấu theo nhóm tuổi		
		5 - 11	12 - 14	15 - 17
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI				
Trung du và miền núi phía Bắc	621.825	16,4	32,3	51,3
Đồng Bằng sông Hồng	302.052	7,2	26,5	66,3
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	832.578	13,0	33,0	54,1
Tây Nguyên	253.356	7,1	34,2	58,7
Đông Nam Bộ	246.559	11,2	22,3	66,5
Đồng bằng sông Cửu Long	575.746	14,1	29,8	56,0
TỈNH/THÀNH PHỐ				
Hà Giang	11.961	32,0	35,4	32,6
Tiền Giang	81.535	27,3	30,6	42,1
Lai Châu	13.830	26,1	39,7	34,3
Quảng Trị	57.639	24,4	33,4	42,2
Bến Tre	51.520	23,4	26,7	49,8
Phú Yên	37.577	20,3	29,5	50,2
Tuyên Quang	32.191	19,3	25,2	55,6
Quảng Nam	25.102	18,8	29,2	52,0
Tây Ninh	46.108	18,6	21,2	60,1
Yên Bái	44.136	18,5	26,1	55,3
Cần Thơ	32.824	18,4	35,9	45,8
Bình Dương	75.413	17,7	17,7	64,6
Khánh Hòa	43.034	16,5	32,3	51,2
Cao Bằng	53.019	16,1	35,5	48,4
Long An	46.253	15,9	24,8	59,4
Đồng Tháp	7.913	15,7	29,3	55,0
Bình Định	22.700	15,0	36,2	48,8
An Giang	36.128	14,1	34,6	51,2
Bình Thuận	86.098	13,6	35,9	50,5
Ninh Thuận	49.602	13,0	31,6	55,3
Thanh Hóa	46.768	13,0	41,0	46,0
Đồng Nai	36.523	12,7	29,4	57,9
Trà Vinh	70.325	12,6	28,1	59,3
Bắc Ninh	53.125	12,6	28,3	59,1
Bắc Kạn	17.484	12,6	31,2	56,2
Lào Cai	44.948	11,8	32,2	56,0
Lạng Sơn	9.791	11,7	28,1	60,3

Hải Phòng	36.682	11,6	29,0	59,5
Sơn La	32.579	11,6	35,0	53,4
Điện Biên	47.162	11,2	38,7	50,1
Hòa Bình	17.291	11,2	34,1	54,6
Gia Lai	36.401	11,1	30,4	58,5
Đà Nẵng	110.484	11,0	23,4	65,5
Bắc Giang	34.839	11,0	36,5	52,5
Phú Thọ	14.612	10,7	19,4	70,0
Ninh Bình	40.588	10,2	40,5	49,4
Thừa Thiên Huế	51.155	9,9	14,4	75,7
Quảng Bình	19.316	8,9	28,2	63,0
Kiên Giang	15.929	8,7	30,9	60,4
Sóc Trăng	32.519	8,6	26,0	65,4
Hải Dương	20.679	8,3	35,1	56,6
Thái Nguyên	26.463	7,8	29,8	62,4
Quảng Ngãi	23.042	7,7	25,8	66,5
Kon Tum	18.877	7,3	27,5	65,2
Vĩnh Phúc	36.589	7,2	1,4	91,4
Tp. Hồ Chí Minh	80.341	6,4	16,1	77,5
Đắk Lắk	39.578	5,7	38,2	56,1
Nghệ An	38.548	5,6	29,2	65,2
Bình Phước	67.193	5,3	25,7	69,0
Hưng Yên	63.487	5,3	9,3	85,4
Lâm Đồng	45.339	4,9	40,5	54,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	41.273	4,7	15,8	79,5
Hà Nội	21.091	3,9	22,2	74,0
Hà Tĩnh	15.242	3,4	27,4	69,2
Bạc Liêu	184.174	2,7	16,4	80,9
Nam Định	130.121	2,7	5,2	92,1
Quảng Ninh	33.470	2,5	25,3	72,2
Hậu Giang	112.181	2,4	32,6	65,0
Vĩnh Long	74.353	2,2	54,5	43,4
Cà Mau	14.235	1,4	9,5	89,1
Đắk Nông	59.667	1,2	25,0	73,9
Thái Bình	34.796	0,0	21,4	78,6
Hà Nam	28.271	0,0	25,0	75,0

5.3. Quy mô, phân bố và tỷ lệ lao động trẻ em

Như trên đã nêu, cả nước có khoảng 1,75 triệu LĐTE, chiếm 62% tổng số trẻ em HĐKT và chiếm 9,6 % dân số trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi.

5.3.1. Qui mô và phân bố lao động trẻ em

a) Theo vùng

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có số lượng LĐTE cao nhất, trên 488,6 ngàn em, chiếm 27,85% tổng số LĐTE, cao hơn tỷ trọng dân số trẻ em của vùng (chiếm 23,5% tổng số trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi), đây là điều đáng chú ý do vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng nghèo của cả nước.

Tiếp đó là Đồng bằng sông Cửu Long có số LĐTE trên 402,2 ngàn, chiếm gần 23% tổng số LĐTE, cao hơn tỷ trọng dân số trẻ em vùng này (chiếm 19,51% tổng số trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi).

Vùng Đồng bằng sông Hồng có số LĐTE ít nhất, trên 155,5 ngàn, chiếm 8,86% tổng số LĐTE, thấp hơn rất nhiều so với tỷ trọng dân số trẻ em vùng này (chiếm 20,5% tổng số trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi).

b) Theo tỉnh/thành phố

Tỉnh An Giang có số lượng LĐTE lớn nhất, gần 97,1 ngàn, chiếm trên 5,5% tổng LĐTE, cao hơn rất nhiều so với tỷ trọng dân số trẻ em của tỉnh (chiếm 2,59% tổng số trẻ em nhóm 5 - 17 tuổi); tiếp đó là tỉnh Thanh Hóa (các con số tương ứng là 5,19% và 3,38%); tỉnh Nghệ An (4,22% và 3,19%); tỉnh Đồng Tháp (3,93% và 1,95%); tỉnh Gia Lai (3,75% và 2,15%) và tỉnh Hà Giang (3,27% và 1,05%).

Ngược lại các tỉnh có tỷ lệ LĐTE chiếm dưới 0,5% trong tổng số LĐTE bao gồm: tỉnh Vĩnh Long (có số lượng LĐTE ít nhất, 2,917 ngàn em, chiếm 0,17% tổng số LĐTE của cả nước và thấp hơn so với tỷ trọng dân số trẻ em của tỉnh (chiếm 1% tổng số trẻ em, tiếp theo là tỉnh Hà Nam (các con số tương đương là 0,27% và 0,86%); tỉnh Thái Bình (0,27% và 1,74%); thành phố Đà Nẵng (0,30% và 1,08%); tỉnh Hưng Yên (0,34% và 1,34%); và tỉnh Nam Định (0,44% và 1,75%).

Bảng 5.3.1. Quy mô và phân bố dân số trẻ em, lao động trẻ em theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố

	Dân số trẻ em (5 - 17)		Lao động trẻ em	
	Tổng số, người	Cơ cấu, %	Tổng số, người	Cơ cấu, %
Toàn quốc	18.349.629	100,00	1,754,782	100,00
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI				
Trung du và miền núi phía Bắc	2.475.288	13,49	385,370	21,96
Đồng Bằng sông Hồng	3.761.743	20,50	155,510	8,86
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4.312.962	23,50	488,631	27,85
Tây Nguyên	1.455.720	7,93	160,568	9,15

Đồng Nam Bộ	2.764.699	15,07	162,502	9,26
Đồng bằng sông Cửu Long	3.579.217	19,51	402,202	22,92
TỈNH/THÀNH PHỐ				
An Giang	473.429	2,59	97,053	5,53
Thanh Hóa	700.023	3,83	91,003	5,19
Nghệ An	582.764	3,19	74,011	4,22
Đồng Tháp	355.711	1,95	69,008	3,93
Gia Lai	393.671	2,15	65,743	3,75
Hà Giang	191.543	1,05	57,463	3,27
Bình Định	363.000	1,99	48,642	2,77
Sơn La	267.285	1,46	47,844	2,73
Đắk Lắk	489.833	2,68	44,085	2,51
TP. Hồ Chí Minh	1.258.657	6,89	44,053	2,51
Kiên Giang	342.714	1,87	43,182	2,46
Quảng Nam	343.565	1,88	42,602	2,43
Bình Thuận	294.321	1,61	40,322	2,30
Lai Châu	120.028	0,66	38,769	2,21
Phú Yên	210.769	1,15	35,620	2,03
Hải Dương	333.413	1,82	34,675	1,98
Đồng Nai	585.661	3,20	34,554	1,97
Quảng Ngãi	292.838	1,60	34,262	1,95
Khánh Hòa	287.270	1,57	33,036	1,88
Tiền Giang	356.527	1,95	32,444	1,85
Sóc Trăng	281.929	1,54	31,858	1,82
Cần Thơ	247.000	1,35	30,875	1,76
Hà Nội	1.220.760	6,68	30,519	1,74
Yên Bái	180.544	0,99	30,512	1,74
Bình Dương	276.255	1,51	29,283	1,67
Tuyên Quang	155.715	0,85	28,963	1,65
Cao Bằng	113.066	0,62	28,945	1,65
Điện Biên	139.106	0,76	28,795	1,64
Quảng Trị	165.831	0,91	26,533	1,51
Lào Cai	163.662	0,90	25,204	1,44
Long An	302.370	1,65	24,492	1,40
Lâm Đồng	285.951	1,56	23,448	1,34
Tây Ninh	198.162	1,08	23,185	1,32
Phú Thọ	257.275	1,41	20,582	1,17
Bến Tre	210.710	1,15	19,596	1,12
Hòa Bình	155.456	0,85	19,432	1,11
Bắc Ninh	238.481	1,30	19,317	1,10
Bắc Giang	317.509	1,74	18,098	1,03
Bình Phước	224.675	1,23	17,974	1,02
Ninh Bình	172.550	0,94	17,255	0,98

Cà Mau	272.677	1,49	16,906	0,96
Ninh Thuận	152.527	0,83	16,778	0,96
Thái Nguyên	201.578	1,10	16,731	0,95
Quảng Bình	210.870	1,15	16,237	0,93
Lạng Sơn	155.021	0,85	15,037	0,86
Đắk Nông	151.228	0,83	13,913	0,79
Bà Rịa - Vũng Tàu	228.017	1,25	13,453	0,77
Kon Tum	135.141	0,74	13,379	0,76
Thừa Thiên Huế	253.700	1,39	12,685	0,72
Bạc Liêu	191.095	1,05	12,039	0,69
Hậu Giang	143.036	0,78	11,872	0,68
Hà Tĩnh	251.152	1,37	11,553	0,66
Vĩnh Phúc	189.464	1,04	10,610	0,60
Hải Phòng	314.091	1,72	10,365	0,59
Trà Vinh	221.356	1,21	9,961	0,57
Quảng Ninh	243.075	1,33	9,723	0,55
Bắc Kạn	58.026	0,32	8,994	0,51
Nam Định	319.208	1,75	7,661	0,44
Hưng Yên	245.167	1,34	5,884	0,34
Đà Nẵng	198.111	1,08	5,349	0,30
Thái Bình	318.200	1,74	4,773	0,27
Hà Nam	157.567	0,86	4,727	0,27
Vĩnh Long	182.313	1,00	2,917	0,17

5.3.2. Tỷ lệ lao động trẻ em so với tổng dân số trẻ em

Mức độ trầm trọng của LĐTE được thể hiện bằng tỷ lệ LĐTE so với tổng số trẻ em của một vùng/tỉnh tương ứng. Tỷ lệ càng cao mức độ trầm trọng càng lớn.

a) Theo vùng

Tỷ lệ LĐTE trong dân số trẻ em 5 - 17 tuổi cũng có sự chênh lệch lớn giữa các vùng và phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế. Ba vùng nghèo nhất có tỷ lệ LĐTE cao nhất là: vùng Trung du và Miền núi phía Bắc (chiếm 15,6% dân số trẻ em của vùng), vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (11,3%) và vùng Tây Nguyên (11%).

Ngược lại, Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ LĐTE trong dân số trẻ em 5 - 17 tuổi thấp nhất (chiếm 4,1%); tiếp đó là Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 8,3%).

b) Theo tỉnh/thành phố

Tỉnh Lai Châu có tỷ lệ LĐTE cao nhất, chiếm 32,3% trong tổng số trẻ em 5 - 17 tuổi; tiếp đó là tỉnh Hà Giang (30%) và tỉnh Cao Bằng (25,6%).

Tỉnh Thái Bình có tỷ lệ LĐTE trong tổng số trẻ em 5 - 17 tuổi thấp nhất, chỉ có 1,5%; tiếp đó là Vĩnh Long (1,6%).

Có thể phân chia 63 tỉnh, thành phố thành 3 nhóm theo tỷ lệ LĐTE trong dân số trẻ em: mức cao (trên 12%), mức trung bình (dao động từ 8% - 12%) và mức thấp (dưới 8%) (xem bản đồ 3).

- Nhóm tỉnh có tỷ lệ LĐTE ở mức cao gồm 22 tỉnh, phân bố ở các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Trong số nhóm tỉnh này các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, An Giang có tỷ lệ lao động trẻ em cao nhất, đều ở mức 20% trở lên.
- Nhóm tỉnh có tỷ lệ LĐTE ở mức trung bình có 21 tỉnh, phân bố ở cả các vùng Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.
- Nhóm tỉnh, thành phố có tỷ lệ LĐTE ở mức thấp bao gồm 20 tỉnh, thành phố và tập trung nhiều ở các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Trong số các tỉnh này, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh là những tỉnh có tỷ lệ lao động trẻ em thấp nhất, đều ở mức 3,5% trở xuống.

Bảng 5.3.2. Quy mô và phân bố lao động trẻ em so với tổng dân số trẻ em chia theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố

	Tổng số LĐTE	Tỷ lệ so với dân số trẻ em, %
Toàn quốc	1.754.782	9,6
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI		
Trung du và miền núi phía Bắc	385.370	15,6
Đồng Bằng sông Hồng	155.510	4,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	488.631	11,3
Tây Nguyên	160.568	11,0
Đông Nam Bộ	162.502	10,7
Đồng bằng sông Cửu Long	402.202	8,3
TỈNH/THÀNH PHỐ		
Lai Châu	38.769	32,3
Hà Giang	57.463	30,0
Cao Bằng	28.945	25,6
Điện Biên	28.795	20,7
An Giang	97.053	20,5
Đồng Tháp	69.008	19,4
Tuyên Quang	28.963	18,6
Sơn La	47.844	17,9
Yên Bái	30.512	16,9
Phú Yên	35.620	16,9
Gia Lai	65.743	16,7
Quảng Trị	26.533	16,0
Bắc Kạn	8.994	15,5
Lào Cai	25.204	15,4
Bình Thuận	40.322	13,7

Bình Định	48.642	13,4
Thanh Hóa	91.003	13,0
Nghệ An	74.011	12,7
Kiên Giang	43.182	12,6
Hòa Bình	19.432	12,5
Cần Thơ	30.875	12,5
Quảng Nam	42.602	12,4
Tây Ninh	23.185	11,7
Quảng Ngãi	34.262	11,7
Khánh Hòa	33.036	11,5
Sóc Trăng	31.858	11,3
Ninh Thuận	16.778	11,0
Bình Dương	29.283	10,6
Hải Dương	34.675	10,4
Ninh Bình	17.255	10,0
Kon Tum	13.379	9,9
Lạng Sơn	15.037	9,7
Bến Tre	19.596	9,3
Đắk Nông	13.913	9,2
Tiền Giang	32.444	9,1
Đắk Lắk	44.085	9,0
Hậu Giang	11.872	8,3
Thái Nguyên	16.731	8,3
Lâm Đồng	23.448	8,2
Bắc Ninh	19.317	8,1
Long An	24.492	8,1
Bình Phước	17.974	8,0
Phú Thọ	20.582	8,0
Quảng Bình	16.237	7,7
Bạc Liêu	12.039	6,3
Cà Mau	16.906	6,2
Đồng Nai	34.554	5,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	13.453	5,9
Bắc Giang	18.098	5,7
Vĩnh Phúc	10.610	5,6
Thừa Thiên Huế	12.685	5,0
Hà Tĩnh	11.553	4,6
Trà Vinh	9.961	4,5
Quảng Ninh	9.723	4,0
TP. Hồ Chí Minh	44.053	3,5
Hải Phòng	10.365	3,3
Hà Nam	4.727	3,0
Đà Nẵng	5.349	2,7

Hà Nội	30.519	2,5
Hưng Yên	5.884	2,4
Nam Định	7.661	2,4
Vĩnh Long	2.917	1,6
Thái Bình	4.773	1,5

5.3.3. Cơ cấu lao động trẻ em theo nhóm tuổi

Cơ cấu nhóm tuổi của lao động trẻ em phản ánh mức độ nguy hiểm của lao động trẻ em, nếu trẻ em càng tham gia lao động sớm thì nguy cơ ảnh hưởng càng lớn và hậu quả càng lâu dài.

a) Theo vùng

Số liệu điều tra cho thấy, vùng có tỷ lệ LĐTE nhóm 5 - 11 tuổi cao nhất thuộc về vùng Trung du và miền núi phía Bắc (chiếm 23,1% tổng số lao động trẻ em của vùng); tiếp đó là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 16,7% tổng số lao động trẻ em của vùng); vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ trẻ em nhóm 5 - 11 tuổi tham gia lao động thấp nhất (chiếm 6,9% tổng số lao động trẻ em của vùng).

b) Theo tỉnh/thành phố

Các tỉnh/thành phố nghèo có tỷ lệ LĐTE tham gia lao động sớm rất cao. Có đến 27 tỉnh/thành phố có tỷ lệ lao động trẻ em thuộc nhóm 7 - 11 tuổi ở mức trên trung bình (15,5%). Tỉnh Hà Giang có tỷ lệ đến 39,9% lao động trẻ em thuộc nhóm 5 - 11 tuổi; tiếp đó là tỉnh Bến tre (38,4%), Lai châu (33,0%).

Các tỉnh như Hà Nam, Thái Bình, Cà Mau hầu như có tỷ lệ không đáng kể trẻ em nhóm 5 - 11 tuổi.

Bảng 5.3.3. Cơ cấu lao động trẻ em theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố

Vùng KT – XH và Tỉnh/Thành phố	Tổng số	Tỷ lệ so với dân số trẻ em, %	Cơ cấu theo nhóm tuổi, %		
			5 - 11	12 - 14	15 - 17
Toàn quốc	1.754.782	9,6	15,5	26,7	57,8
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI					
Trung du và miền núi phía Bắc	385.370	15,6	23,1	28,0	48,9
Đồng Bằng sông Hồng	155.510	4,1	6,9	21,4	71,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	488.631	11,3	14,2	28,1	57,7
Tây Nguyên	160.568	11,0	11,1	30,1	58,8
Đông Nam Bộ	162.502	10,7	11,0	18,7	70,3
Đồng bằng sông Cửu Long	402.202	8,3	16,7	27,8	55,5

TỈNH/THÀNH PHỐ					
Hà Giang	57.463	30,0	39,9	33,3	26,9
Bến Tre	19.596	9,3	38,4	21,1	40,5
Lai Châu	38.769	32,3	33,0	32,0	35,1
Tuyên Quang	28.963	18,6	25,8	24,4	49,8
Lạng Sơn	15.037	9,7	25,5	34,0	40,5
Quảng Nam	42.602	12,4	24,9	22,7	52,3
Hòa Bình	19.432	12,5	24,9	34,2	40,9
Yên Bái	30.512	16,9	24,3	18,0	57,7
Quảng Trị	26.533	16,0	24,3	30,5	45,2
Phú Yên	35.620	16,9	23,4	24,9	51,7
Cần Thơ	30.875	12,5	22,7	26,6	50,6
Cao Bằng	28.945	25,6	22,6	32,5	44,9
Bình Định	48.642	13,4	22,3	20,2	57,5
Trà Vinh	9.961	4,5	21,9	36,2	41,9
Tiền Giang	32.444	9,1	21,3	15,8	62,9
Đồng Nai	34.554	5,9	21,0	15,3	63,8
Long An	24.492	8,1	20,4	16,1	63,5
Tây Ninh	23.185	11,7	19,1	21,4	59,4
Đồng Tháp	69.008	19,4	18,6	27,2	54,3
An Giang	97.053	20,5	17,9	36,7	45,4
Sơn La	47.844	17,9	17,1	35	47,9
Lào Cai	25.204	15,4	17,1	23,4	59,5
Bình Thuận	40.322	13,7	16,9	30,3	52,9
Thái Nguyên	16.731	8,3	16,8	11,2	71,9
Khánh Hòa	33.036	11,5	15,9	27,8	56,3
Hải Phòng	10.365	3,3	15,2	26,9	57,8
Bắc Kạn	8.994	15,5	15,1	27,1	57,8
Ninh Thuận	16.778	11,0	14,5	29,6	56,0
Ninh Bình	17.255	10,0	14,3	35,2	50,5
Gia Lai	65.743	16,7	13,5	29,0	57,4
Điện Biên	28.795	20,7	12,5	37,5	50,0
Vĩnh Long	2.917	1,6	11,9	54,9	33,2
Kon Tum	13.379	9,9	11,8	24,9	63,3
Đắk Lắk	44.085	9,0	11,2	33,7	55,1
Kiên Giang	43.182	12,6	10,3	32,8	56,9
Thừa Thiên Huế	12.685	5,0	10,3	10,8	78,9
Bình Phước	17.974	8,0	10,2	33,6	56,2
Sóc Trăng	31.858	11,3	9,8	24,4	65,7
Vĩnh Phúc	10.610	5,6	9,7	1,9	88,4
Lâm Đồng	23.448	8,2	9,5	30,9	59,6
Bắc Ninh	19.317	8,1	8,8	26,0	65,2
Phú Thọ	20.582	8,0	8,5	14,0	77,5

Quảng Ngãi	34.262	11,7	7,8	24,5	67,7
Hà Tĩnh	11.553	4,6	6,9	24,3	68,8
Bắc Giang	18.098	5,7	6,8	11,6	81,6
Nghệ An	74.011	12,7	6,4	25,2	68,4
Bình Dương	29.283	10,6	6,3	20,9	72,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	13.453	5,9	6,2	16,3	77,5
Thanh Hóa	91.003	13,0	6,0	43,2	50,8
Hải Dương	34.675	10,4	5,3	26,7	67,9
Quảng Ninh	9.723	4,0	5,3	33,1	61,6
Nam Định	7.661	2,4	4,2	0,0	95,8
TP. Hồ Chí Minh	44.053	3,5	3,9	13,0	83,0
Hà Nội	30.519	2,5	3,7	13,8	82,5
Hưng Yên	5.884	2,4	2,4	23,6	74,0
Bạc Liêu	12.039	6,3	1,7	19,7	78,6
Đắk Nông	13.913	9,2	1,6	27,0	71,4
Hậu Giang	11.872	8,3	1,2	40,1	58,7
Cà Mau	16.906	6,2	1,0	9,3	89,7
Thái Bình	4.773	1,5	0,0	0,0	100,0
Hà Nam	4.727	3,0	0,0	23,3	76,7

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

1. Với quy mô 2,83 triệu trẻ em HĐKT (chiếm 9,6% dân số trẻ em), trong đó có 1,75 triệu LĐTE, với khoảng gần 1/3 trong số này làm việc trên 42 giờ một tuần cho thấy vấn đề LĐTE ở Việt Nam cần được quan tâm giải quyết tốt hơn.
2. Gần 85% LĐTE sinh sống trong khu vực nông thôn, đây cũng là khu vực có tỷ lệ trẻ em tham gia lao động rất cao (chiếm 18,62% trong dân số trẻ em nông thôn) và cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ trẻ em tham gia lao động ở khu vực thành thị (7,56%) cho thấy các biện pháp phòng ngừa LĐTE cần hướng vào khu vực nông thôn.
3. Ở nhóm tuổi từ 12 tuổi trở lên, tỷ lệ tham gia HĐKT (mọi hình thức) của trẻ em trai cao hơn trẻ em gái.
4. Trẻ em tham gia HĐKT tập trung chủ yếu vào nhóm 15 - 17 tuổi, tuy nhiên vẫn có tới hơn 15% LĐTE ở nhóm 5 - 11 tuổi, đây là nhóm trẻ em nhỏ tuổi cần phải loại bỏ mọi hình thức được coi là cưỡng bức hoặc không kiểm soát được.
5. Tham gia lao động có ảnh hưởng tiêu cực đến tình trạng đi học của trẻ em: tỷ lệ trẻ em không đi học trong số trẻ em HĐKT là 41,6% tăng lên gần 55% ở nhóm LĐTE; đặc biệt đối với những LĐTE có thời gian làm việc kéo dài, trên 42 giờ/tuần tỷ lệ không đi học tăng lên ở mức 96,4%.
6. Trên 2/3 LĐTE là lao động hộ gia đình không được hưởng tiền công, tiền lương, đóng góp vào thu nhập chung của hộ. Do vậy các biện pháp phòng ngừa, can thiệp về LĐTE cần hướng vào đối tượng chính là các hộ gia đình và cha mẹ trẻ em.
7. Trên 2/3 LĐTE làm việc trong khu vực nông nghiệp, là khu vực thâm dụng lao động và tạo ra giá trị thặng dư thấp hơn so với khu vực công nghiệp và khu vực dịch vụ. Do vậy, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông thôn, nông nghiệp có vai trò rất lớn trong việc giảm quy mô và mức độ trầm trọng của LĐTE.

Khuyến nghị

Mặc dù vấn đề LĐTE đã được quan tâm và được luật hóa bằng các văn bản pháp luật của nhà nước cũng như thể hiện sự quyết tâm chính trị cao trên trường quốc tế, tuy nhiên tỷ lệ LĐTE vẫn còn khá cao ở Việt Nam, từ góc độ chính sách cần phải quan tâm đến một số vấn đề cụ thể như sau:

1. Tiếp tục rà soát số LĐTE hiện đang làm các công việc mà các công việc này có các công đoạn, điều kiện rất dễ CÓ NGUY CƠ thuộc nhóm cấm sử dụng LĐTE hoặc điều kiện lao động có hại, để bảo vệ các em tốt hơn.
2. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về bảo vệ, chăm sóc trẻ em cập nhật với điều kiện thực tế của quốc gia và hội nhập luật pháp quốc tế trong công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em nói chung và vấn đề lao động trẻ em nói riêng. Tăng cường chế tài xử lý các trường hợp vi phạm sử dụng LĐTE trái với quy định của pháp luật.

3. **Lồng ghép giải quyết vấn đề lao động trẻ em với các chính sách phát triển kinh tế và xã hội** (phát triển nông thôn, hiện đại hóa nông nghiệp, phát triển kinh tế hàng hóa, giáo dục, đào tạo nghề, giảm nghèo) trong khu vực nông thôn để thực hiện xóa bỏ LĐTE trên diện rộng.
4. Vai trò của gia đình rất quan trọng đối với sử dụng LĐTE. Cần nâng cao ý thức của hộ gia đình về huy động trẻ em trong hoạt động sản xuất kinh doanh; **Đồng thời xây dựng các gói hỗ trợ về giáo dục có điều kiện để hộ gia đình cho con em đến trường mà vẫn có nguồn thu nhập thay thế lao động trẻ em**; xóa bỏ hình thức trẻ em làm việc nặng nhọc độc hại nguy hiểm, làm việc nhiều thời gian, đồng thời vẫn bảo đảm trẻ em có thể tham gia giúp đỡ gia đình trong một thời gian nhất định.
5. Xây dựng các chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em, thực hiện hệ thống bảo vệ trẻ em đa cấp: phòng ngừa, can thiệp và hỗ trợ giải quyết đặc biệt đối với trẻ em làm việc trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, trẻ em thành thị, trẻ em dưới 11 tuổi (vì tuổi quá nhỏ). Tăng cường mối liên kết giữa trẻ em - gia đình - nhà trường - cán bộ xã hội để bảo vệ trẻ em.
6. **Đẩy mạnh công tác lãnh đạo, chỉ đạo, truyền thông vận động phòng chống sử dụng lao động trẻ em**; huy động được sự tham gia mạnh mẽ của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội, cộng đồng và cá nhân có liên quan vào việc ngăn ngừa và xóa bỏ LĐTE./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Luật pháp, chính sách của Việt Nam

1. Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/5/1994 Ban Bí thư, Chỉ thị số 55-CT/TW ngày 26/8/2000 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng ở cơ sở đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.
2. Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2007.
3. Bộ Luật Dân sự, sửa đổi năm 2005.
4. Bộ luật Hình sự năm 1999.
5. Bộ luật Tổ tụng dân sự, sửa đổi năm 2004.
6. Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, 2004.
7. Luật Hôn nhân và gia đình, sửa đổi năm 2000.
8. Luật Phòng chống bạo lực gia đình, 2007.
9. Luật Nghĩa vụ quân sự, sửa đổi năm 2005.
10. Chương trình Hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 1991 - 2000.
11. Chương trình Hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 (Quyết định số 23/2001/QĐ-TTg ngày 26/2/2001).
12. Chương trình Hành động quốc gia về Bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giai đoạn 1999-2002 (Quyết định số 134/1999 ngày 31/5/1999).
13. Chương trình phòng ngừa trẻ em đường phố, lạm dụng tình dục trẻ em và trẻ em làm việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm giai đoạn 2004 - 2010.
14. Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011 - 2015 (Quyết định số 267/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2011).
15. Bộ LĐTB&XH và Bộ Y Tế, Thông tư Liên tịch số 09-TT/LB ngày 13/4/1995 quy định chi tiết các điều kiện lao động có hại và các công việc cấm sử dụng lao động chưa thành niên.
16. Bộ LĐTB&XH, Thông tư số 21/1999/TT-BLĐTBXH ngày 11/9/1999 qui định danh mục nghề, công việc và các điều kiện được nhận trẻ em chưa đủ 15 tuổi vào làm việc.

Luật pháp quốc tế

17. Liên Hợp Quốc, Công ước về Quyền trẻ em, 1990.
18. ILO, Công ước 138 và Khuyến nghị 146 về Tuổi lao động tối thiểu, 1973.
19. ILO, Công ước 182 và Khuyến nghị 190 về Cấm và hành động ngay lập tức để loại bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, 1999.
20. ILO, Nghị quyết số II về số liệu thống kê của lao động trẻ em, ngày 5/12/2008.
21. ILO, Công ước 189 và Khuyến nghị 201 về Việc làm đàng hoàng cho lao động giúp việc gia đình, 2011.

BẢNG SỐ LIỆU

Số lượng trẻ em, trẻ em hoạt động kinh tế, lao động trẻ em, lao động trẻ em có nguy cơ làm công việc NĐNNH phân theo tỉnh, thành phố, năm 2012

	Số trẻ em (5 - 17 tuổi)											
	Tổng số trẻ em			Trẻ em HDKT			Lao động trẻ em			Trẻ em HDKT trên 42 giờ/tuần		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	18.349.629	9.588.447	8.761.182	2.832.117	1.626.692	1.205.425	1.754.782	1.048.973	705.810	568.723	349.527	219.196
Tỉnh/ Thành phố												
1 Hà Nội	1.241.464	653.558	587.907	46.108	21.900	24.208	30.519	13.297	17.221	19.388	9.804	9.584
2 Hà Giang	191.335	106.723	84.612	74.353	43.061	31.292	57.463	32.018	25.446	9.255	5.093	4.162
4 Cao Bằng	113.106	56.161	56.945	40.588	20.526	20.063	28.945	13.841	15.105	4.091	2.221	1.870
6 Bắc Kạn	58.102	30.334	27.769	15.242	8.719	6.523	8.994	5.678	3.316	3.118	1.941	1.177
8 Tuyên Quang	156.062	85.930	70.131	44.136	25.357	18.779	28.963	16.069	12.893	7.029	5.378	1.651
10 Lào Cai	163.217	86.913	76.304	36.682	20.582	16.100	25.204	15.123	10.081	8.578	4.866	3.711
11 Điện Biên	139.167	74.351	64.816	36.401	18.538	17.862	28.795	15.011	13.783	7.088	2.352	4.736
12 Lai Châu	120.143	64.328	55.815	49.602	25.989	23.613	38.769	19.808	18.961	7.713	3.710	4.003
14 Sơn La	266.912	138.832	128.080	70.325	36.500	33.825	47.844	24.263	23.581	10.419	6.498	3.921
15 Yên Bái	180.546	96.724	83.821	59.667	33.151	26.516	30.512	16.730	13.782	9.934	6.734	3.200
17 Hòa Bình	155.815	81.373	74.442	43.034	23.611	19.423	19.432	10.061	9.371	1.890	1.230	660
19 Thái Nguyên	200.630	97.935	102.695	36.128	20.783	15.346	16.731	9.569	7.163	7.342	5.484	1.858
20 Lạng Sơn	154.359	75.194	79.165	32.824	16.024	16.800	15.037	7.605	7.433	1.962	1.962	
22 Quảng Ninh	242.920	129.321	113.599	21.091	9.197	11.894	9.723	4.999	4.724	5.403	2.024	3.378
24 Bắc Giang	319.019	177.746	141.274	46.253	29.987	16.266	18.098	12.663	5.434	8.323	4.319	4.004
25 Phú Thọ	256.876	137.237	119.638	36.589	18.375	18.214	20.582	9.831	10.751	6.426	3.715	2.711
26 Vĩnh Phúc	189.090	95.877	93.213	14.235	11.446	2.789	10.610	8.173	2.437	6.127	5.823	303
27 Bắc Ninh	238.548	127.714	110.835	38.548	22.503	16.045	19.317	10.086	9.231	2.563	218	2.345
30 Hải Dương	334.845	165.110	169.735	51.520	28.865	22.655	34.675	20.740	13.935	17.338	12.650	4.688

31	Hải Phòng	313.703	158.722	154.981	20.679	10.869	9.810	10.365	5.528	4.838	2.558	1.736	822
33	Hưng Yên	243.128	133.482	109.646	23.042	10.583	12.459	5.884	1.628	4.256	4.114	1.628	2.486
34	Thái Bình	315.629	168.035	147.594	13.830	7.650	6.180	4.773	4.773		4.523	4.523	
35	Hà Nam	156.035	80.715	75.320	7.913	6.114	1.799	4.727	3.890	837	837		837
36	Nam Định	313.910	161.064	152.847	11.961	6.945	5.015	7.661	3.583	4.078	7.073	3.260	3.814
37	Ninh Bình	172.469	95.920	76.550	53.125	28.349	24.776	17.255	10.937	6.318	1.468	755	713
38	Thanh Hóa	702.335	378.222	324.114	184.174	98.686	85.488	91.003	55.638	35.364	21.680	12.489	9.191
40	Nghệ An	584.792	300.390	284.402	110.484	59.130	51.354	74.011	37.455	36.556	18.238	9.972	8.266
42	Hà Tĩnh	253.872	131.156	122.717	32.579	14.877	17.702	11.553	3.469	8.084	1.461	1.348	114
44	Quảng Bình	210.724	104.693	106.031	32.191	20.985	11.206	16.237	13.564	2.673	5.722	5.475	246
45	Quảng Trị	165.804	83.131	82.673	39.578	21.790	17.787	26.533	14.655	11.878	2.622	1.915	707
46	Thừa Thiên Huế	253.722	132.501	121.222	25.102	15.275	9.827	12.685	8.829	3.856	4.513	3.618	896
48	Đà Nẵng	196.516	107.753	88.763	9.791	6.345	3.445	5.349	3.956	1.393	1.337	841	496
49	Quảng Nam	344.396	190.218	154.178	57.639	39.917	17.723	42.602	29.375	13.227	7.928	5.378	2.550
51	Quảng Ngãi	291.857	150.167	141.689	41.273	21.425	19.849	34.262	17.341	16.920	13.447	4.605	8.842
52	Bình Định	363.922	199.092	164.829	112.181	57.131	55.049	48.642	22.767	25.875	11.337	10.634	703
54	Phú Yên	210.704	100.726	109.978	46.768	23.918	22.850	35.620	17.841	17.780	17.108	8.559	8.549
56	Khánh Hòa	287.261	147.977	139.284	47.162	24.428	22.734	33.036	16.805	16.231	6.115	2.692	3.423
58	Ninh Thuận	152.523	84.604	67.919	26.463	15.765	10.699	16.778	10.425	6.352	3.539	2.734	805
60	Bình Thuận	294.534	158.234	136.300	67.193	41.862	25.331	40.322	27.391	12.930	11.874	8.385	3.489
62	Kon Tum	1351	72.961	62.470	22.700	12.963	9.737	13.379	8.034	5.345	5.219	3.311	1.908
64	Gia Lai	393.842	209.092	184.749	80.341	47.276	33.065	65.743	40.521	25.221	21.741	12.097	9.644
66	Đắk Lắk	489.319	256.544	232.775	86.098	55.120	30.979	44.085	32.500	11.585	11.165	7.884	3.280
67	Đắk Nông	151.004	81.912	69.092	18.877	10.553	8.325	13.913	8.381	5.533	6.054	3.912	2.142
68	Lâm Đồng	286.125	149.257	136.868	45.339	27.739	17.600	23.448	15.690	7.759	2.823	1.659	1.165
70	Bình Phước	225.424	105.411	120.013	34.796	15.589	19.207	17.974	9.796	8.178	7.562	4.169	3.394
72	Tây Ninh	198.276	102.841	95.434	28.271	15.568	12.702	23.185	12.518	10.668	7.682	4.931	2.752
74	Bình Dương	277.136	150.149	126.987	37.577	19.992	17.585	29.283	16.627	12.656	20.023	9.652	10.371
75	Đồng Nai	586.331	288.901	297.430	75.413	46.773	28.641	34.554	20.470	14.084	15.808	7.213	8.594
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	227.995	125.915	102.080	17.484	10.641	6.843	13.453	8.651	4.802	9.883	6.665	3.218

79	TP. Hồ Chí Minh	1.249.538	644.956	604.582	53.019	32.330	20.689	44.053	27.877	16.175	35.565	22.886	12.679
80	Long An	301.179	152.212	148.967	34.839	23.263	11.576	24.492	16.882	7.610	1.820	1.397	422
82	Tiền Giang	354.865	183.058	171.807	63.487	41.745	21.743	32.444	25.638	6.806	14.513	10.622	3.891
83	Bến Tre	210.833	112.588	98.244	32.519	17.881	14.639	19.596	11.681	7.915	1.630	1.467	162
84	Trà Vinh	223.507	115.812	107.696	17.291	5.567	11.725	9.961	2.947	7.014	4.731	1.704	3.027
86	Vĩnh Long	179.108	97.554	81.554	15.929	14.508	1.421	2.917	2.704	213	294	202	91
87	Đồng Tháp	356.238	184.446	171.792	81.535	50.792	30.744	69.008	43.638	25.371	12.204	5.445	6.759
89	An Giang	472.305	241.208	231.098	130.121	77.940	52.180	97.053	62.461	34.592	29.258	18.952	10.306
91	Kiên Giang	343.811	177.051	166.760	51.155	38.340	12.815	43.182	32.876	10.306	27.508	20.982	6.526
92	Cần Thơ	247.051	122.873	124.178	44.948	24.145	20.803	30.875	17.787	13.088	7.091	3.765	3.326
93	Hậu Giang	143.369	72.957	70.412	14.612	11.867	2.745	11.872	10.099	1.773	5.214	4.025	1.189
94	Sóc Trăng	282.710	155.061	127.648	36.523	25.405	11.118	31.858	23.967	7.890	19.477	13.526	5.952
95	Bạc Liêu	191.249	97.823	93.426	19.316	10.552	8.764	12.039	7.583	4.456	3.805	1.021	2.784
96	Cà Mau	272.992	139.704	133.288	33.470	22.987	10.483	16.906	14.230	2.677	6.170	5.470	701

PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA VÀ THIẾT KẾ MẪU

1. Qui mô và phạm vi của Điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2012

1.1. Giới thiệu chung

Điều tra quốc gia về Lao động trẻ em 2012 được tiến hành kết hợp với điều tra Lao động - Việc làm năm 2012 trong 3 vòng (tháng 3, tháng 4 và tháng 5 năm 2012) với quy mô mẫu là 50.640 hộ gia đình trên toàn quốc (tương đương với số hộ điều tra là 16.880 hộ/tháng). Cuộc điều tra cung cấp số liệu đại diện thống kê cho cấp vùng²⁴ và toàn quốc.

Mục đích điều tra là cung cấp thông tin về tình trạng trẻ em lao động và lao động trẻ em của quốc gia.

Các mục tiêu cụ thể như sau:

- Xác định mức độ phổ biến và cường độ, phân bố (theo tuổi, giới tính, khu vực địa lý...) và các đặc trưng của trẻ em lao động và lao động trẻ em
- Xác định các yếu tố là nguyên nhân của lao động trẻ em
- Phân tích hậu quả của lao động trẻ em
- Tạo ra nhận thức của cộng đồng về lao động trẻ em

Đối tượng của cuộc điều tra lao động trẻ em quốc gia là các thành viên hộ 5 - 17 tuổi cho phần thông tin cá nhân, hộ và nhà ở của hộ cho phần thông tin về hộ. Người cung cấp thông tin chính là chủ hộ và/hoặc thành viên hộ 5 - 17 tuổi, nếu được bố, mẹ hoặc người bảo hộ cho phép. Trong trường hợp chủ hộ đi vắng, một thành viên trưởng thành của hộ, người biết rõ thông tin về hộ và về các thành viên hộ 5 - 17 tuổi, có thể cung cấp thông tin thay chủ hộ.

1.2. Tuyên truyền trước khi tiến hành điều tra

Cuối năm 2011, trong Phương án điều tra LĐVL 2012 gửi đến Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã nhấn mạnh về công tác tuyên truyền trước điều tra và đề nghị liên hệ với chính quyền địa phương để tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và hợp tác của cộng đồng đối với cuộc điều tra.

Ở cấp địa phương, hình thức tuyên truyền phổ biến nhất được áp dụng là thông qua các cuộc họp dân để thông báo về mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra và đề nghị các hộ trong khu vực được lựa chọn tích cực cung cấp thông tin chính xác cho điều tra viên.

Trước điều tra, tổ trưởng có trách nhiệm thông báo kế hoạch điều tra tại địa bàn để nhân dân thu xếp thời gian phù hợp ở nhà khi điều tra viên đến hộ. Tổ trưởng và điều tra viên cũng có trách nhiệm tuyên truyền về điều tra, nhất là cần giải đáp những gì đối tượng điều tra chưa rõ về lợi ích của cuộc điều tra thống kê đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

²⁴Điều tra quốc gia về lao động trẻ em năm 2012, vùng được hiểu là gồm 6 vùng kinh tế - xã hội và hai thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội và Hồ Chí Minh, hai thành phố có quy mô dân số lớn nhất và kinh tế phát triển hơn so với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác trên phạm vi cả nước. Ở Việt Nam, đơn vị hành chính cấp tỉnh của 58 tỉnh và 5 thành phố trực thuộc Trung ương, được phân chia thành 6 vùng kinh tế xã hội.

2. Bảng hỏi

Điều tra quốc gia về LĐTE được thiết kế thành một mô-đun của điều tra LĐVL. Do vậy, phiếu điều tra LĐTE được thiết kế độc lập và riêng biệt để sau khi kết thúc ghi phiếu điều tra LĐVL, điều tra viên chuyển sang phỏng vấn và ghi phiếu điều tra LĐTE.

Ngoài phần định danh, phiếu điều tra LĐTE quốc gia gồm 6 phần, từ phần 3 đến phần 8 (do phiếu điều tra LĐVL có 2 phần) và bắt đầu từ câu hỏi số 82 (do phiếu điều tra LĐVL có 81 câu hỏi) đến 163. Nội dung phiếu điều tra LĐTE được trình bày trong phần phụ lục 3 của báo cáo. Cần lưu ý rằng, thông tin định danh của một hộ trong cả hai phiếu điều tra LĐTE và LĐVL là hoàn toàn giống nhau để có thể ghép nối hai tập tin dữ liệu. Điều này cho phép điều tra LĐTE sử dụng những thông tin đã được hỏi trong phiếu điều tra LĐVL (tiết kiệm thời gian, kinh phí...) và chỉ thu thập những thông tin liên quan tới trẻ em, đồng thời kết nối những thông tin này với thông tin của các thành viên khác trong hộ nhằm đưa ra những phân tích sâu hơn, nếu cần.

Phiếu điều tra LĐTE gồm những phần sau đây:

Phần 3: Một số đặc trưng cơ bản của các thành viên hộ từ 5 - 17 tuổi, bao gồm các câu hỏi về cha, mẹ đẻ của trẻ²⁵ có sống cùng trong hộ không; tình trạng hôn nhân của trẻ (chỉ hỏi những người từ 15 tuổi trở lên);

Phần 4: Trình độ học vấn của các thành viên hộ từ 5 - 17 tuổi, bao gồm các câu hỏi về trẻ có đi học không; có nghỉ học trong tuần qua không (đối với trẻ đi học); lý do không đi học và sử dụng thời gian để làm gì (đối với trẻ không đi học); độ tuổi bắt đầu học tiểu học; tình trạng biết đọc biết viết; bậc học cao nhất đạt được;

Phần 5: Hoạt động kinh tế hiện tại của các thành viên hộ từ 5 - 17 tuổi, bao gồm các câu hỏi có làm việc trong 7 ngày qua hay không, làm công việc gì thuộc ngành kinh tế nào, lý do phải đi làm, vị thế làm việc, thu nhập từ việc làm, số giờ làm việc bình quân một tuần, công việc phụ, sử dụng thu nhập từ làm việc như thế nào, làm việc vào thời gian nào, độ tuổi bắt đầu làm việc (đối với trẻ em làm việc);

Phần 6: Các vấn đề về sức khỏe và an toàn của trẻ em lao động trong độ tuổi 5 - 17²⁶, bao gồm các câu hỏi nhằm xác định xem trẻ có gặp vấn đề gì về sức khỏe không, điều kiện làm việc có nguy hiểm không;

Phần 7: Nhiệm vụ ở nhà của trẻ em 5 - 17 tuổi, bao gồm các câu hỏi xác định trẻ em có làm bấy kỳ việc nhà nào không, làm vào thời gian nào, bình quân một tuần làm bao nhiêu giờ những công việc đó;

Phần 8: Thông tin hộ gia đình, bao gồm thu nhập, chi tiêu bình quân tháng của hộ, nhà ở và điều kiện ở của hộ, nhằm đánh giá mối liên hệ giữa hoạt động kinh tế của trẻ em và điều kiện kinh tế của hộ.

²⁵Trẻ em là tất cả thành viên hộ từ 5 - 17 tuổi.

²⁶Phần này chỉ hỏi về các hoạt động kinh tế trong tuần tham chiếu.

Sau khi hoàn thành kế hoạch lồng ghép điều tra LĐTE với LĐVL và nhận được mẫu phiếu điều tra chuẩn về lao động trẻ em quốc gia do ILO cung cấp để làm tài liệu tham khảo, Tổng cục Thống kê đã dự thảo phiếu điều tra LĐTE quốc gia có sự điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện và thực tiễn của Việt Nam. Việc thiết kế phiếu điều tra chú trọng vào ba yếu tố sau: Một là, thiết kế phiếu với số lượng tối đa là các câu hỏi đóng để điều tra viên dễ ghi phiếu, từ đó giúp nâng cao chất lượng của thông tin thu thập; Hai là, đưa ra các bước nhảy rõ ràng để tránh phải hỏi những câu hỏi không cần thiết; Cuối cùng là đưa ra chỉ dẫn cho các câu hỏi một cách cụ thể và đầy đủ nhất để điều tra viên thuận lợi khi phỏng vấn và ghi phiếu.

Bản dự thảo phiếu điều tra đã được các chuyên gia ILO góp ý và được thử nghiệm trên phạm vi hẹp. Phiếu điều tra được Tổng cục Thống kê soạn thảo công phu và chuẩn mực. Điều này đã được khẳng định trong quá trình tiến hành điều tra, điều tra viên không gặp phải bất kỳ khó khăn nào trong quá trình phỏng vấn và ghi phiếu.

3. Thiết kế mẫu

Mẫu điều tra LĐVL, trong đó có một mô-đun điều tra LĐTE quốc gia, là mẫu phân tầng hai giai đoạn và được thiết kế như sau:

- Giai đoạn 1 (lựa chọn địa bàn điều tra): Mỗi tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tạo thành một tầng chính, sau đó, mỗi tầng chính được chia thành 2 tầng thứ cấp là “thành thị” và “nông thôn”. Trong giai đoạn này, dàn chọn mẫu là các địa bàn điều tra có từ 60 hộ trở lên trong dàn mẫu chủ 15% của Tổng điều tra dân số và Nhà ở năm 2009²⁷ được xem như khung mẫu. Các địa bàn được chọn theo phương pháp phân bổ Kish.

- Giai đoạn 2 (chọn hộ gia đình): Từ mỗi địa bàn điều tra được chọn ở giai đoạn 1, áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống để chọn 15 hộ đối với 53 tỉnh/thành phố và 20 hộ đối với 8 tỉnh/thành phố còn lại (Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Lai Châu, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông và Bình Dương).

Nhằm tăng hiệu quả thiết kế và đảm bảo độ tin cậy của mẫu điều tra, mẫu được chọn luân phiên theo cơ chế 2-2-2. Theo cơ chế này, mỗi địa bàn điều tra được chia thành 2 hai nửa (nửa trên và nửa dưới), mỗi nửa địa bàn được đưa vào mẫu trong 2 quý liên kề, sau đó bị loại ra khỏi mẫu trong 2 quý sau đó, rồi lại được đưa vào mẫu trong 2 quý liên kề tiếp theo. Tức là, mỗi địa bàn chỉ được đưa vào mẫu tối đa 4 lần trong 1 năm. Phân bổ số hộ và số địa cụ thể cho 63 trực tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của điều tra LĐVL 2012 được trình bày trong bảng dưới đây:

²⁷Tổng điều tra dân số và Nhà ở mới nhất được thực hiện năm 2009. Danh sách và sơ đồ phác thảo các hộ gia đình trong địa bàn điều tra thuộc mẫu 15% được lưu làm cơ sở dữ liệu. Việc lựa chọn địa bàn điều tra trong Điều tra LĐVL 2012 do TCTK thực hiện đối với mỗi tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Sau khi hoàn tất việc lựa chọn, tập dữ liệu gồm danh sách và sơ đồ phác thảo hộ gia đình thuộc địa bàn điều tra được gửi cho các tỉnh/thành phố để cập nhật trước khi tiến hành điều tra.

*Bảng A1.1. Phân bổ mẫu cho các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương
của Điều tra Lao động - Việc làm 2012*

Vùng/ Tỉnh/thành phố	Số hộ/ năm	Số hộ /quý	Số hộ / tháng	Số địa bàn/tháng			Số địa bàn/năm		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Toàn quốc	202560	50640	16880	1073	541	532	3219	1623	1596
Trung du và miền núi phía Bắc									
Hà Giang	3420	855	285	19	10	9	57	30	27
Cao Bằng (*)	4080	1020	340	17	5	12	51	15	36
Bắc Kạn (*)	4320	1080	360	18	6	12	54	18	36
Tuyên Quang	2160	540	180	12	7	5	36	21	15
Lào Cai (*)	4560	1140	380	19	7	12	57	21	36
Diện Biên	3060	765	255	17	9	8	51	27	24
Lai Châu (*)	4800	1200	400	20	8	12	60	24	36
Sơn La	3600	900	300	20	8	12	60	24	36
Yên Bái	3420	855	285	19	7	12	57	21	36
Hòa Bình	3600	900	300	20	9	11	60	27	33
Thái Nguyên	3600	900	300	20	11	9	60	33	27
Lạng Sơn	2520	630	210	14	7	7	42	21	21
Bắc Giang	2700	675	225	15	8	7	45	24	21
Phú Thọ	3420	855	285	19	8	11	57	24	33
Đồng bằng sông Hồng									
Hà Nội	12600	3150	1050	70	36	34	210	108	102
Quảng Ninh	3240	810	270	18	7	11	54	21	33
Vĩnh Phúc	2160	540	180	12	8	4	36	24	12
Bắc Ninh	2520	630	210	14	7	7	42	21	21
Hải Dương	2700	675	225	15	11	4	45	33	12
Hải Phòng	2340	585	195	13	6	7	39	18	21
Hưng Yên	2520	630	210	14	7	7	42	21	21
Thái Bình	2160	540	180	12	6	6	36	18	18
Hà Nam	2160	540	180	12	6	6	36	18	18
Nam Định	2160	540	180	12	8	4	36	24	12
Ninh Bình	2880	720	240	16	9	7	48	27	21
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
Thanh Hóa	2160	540	180	12	6	6	36	18	18
Nghệ An	2880	720	240	16	5	11	48	15	33
Hà Tĩnh	2880	720	240	16	11	5	48	33	15
Quảng Bình	2700	675	225	15	7	8	45	21	24
Quảng Trị	2520	630	210	14	7	7	42	21	21

Thừa Thiên Huế	2880	720	240	16	8	8	48	24	24
Đà Nẵng	2340	585	195	13	9	4	39	27	12
Quảng Nam	2340	585	195	13	7	6	39	21	18
Quảng Ngãi	2880	720	240	16	7	9	48	21	27
Bình Định	2700	675	225	15	10	5	45	30	15
Phú Yên	2700	675	225	15	8	7	45	24	21
Khánh Hòa	2340	585	195	13	6	7	39	18	21
Ninh Thuận	2160	540	180	12	7	5	36	21	15
Bình Thuận	2520	630	210	14	7	7	42	21	21
Tây Nguyên									
Kon Tum (*)	5040	1260	420	21	6	15	63	18	45
Gia Lai (*)	4800	1200	400	20	10	10	60	30	30
Đắk Lắk	2700	675	225	15	9	6	45	27	18
Đắk Nông (*)	5280	1320	440	22	10	12	66	30	36
Lâm Đồng	2880	720	240	16	10	6	48	30	18
Đông Nam Bộ									
Bình Phước	2700	675	225	15	9	6	45	27	18
Tây Ninh	3060	765	255	17	11	6	51	33	18
Bình Dương (*)	4800	1200	400	20	4	16	60	12	48
Đồng Nai	3960	990	330	22	8	14	66	24	42
Bà Rịa Vũng Tàu	3960	990	330	22	7	15	66	21	45
Tp.Hồ Chí Minh	11340	2835	945	63	33	30	189	99	90
Đồng bằng sông Cửu Long									
Long An	2340	585	195	13	7	6	39	21	18
Tiền Giang	2160	540	180	12	8	4	36	24	12
Bến Tre	2700	675	225	15	10	5	45	30	15
Trà Vinh	2160	540	180	12	7	5	36	21	15
Vĩnh Long	2160	540	180	12	8	4	36	24	12
Đồng Tháp	2160	540	180	12	8	4	36	24	12
An Giang	2160	540	180	12	5	7	36	15	21
Kiên Giang	2160	540	180	12	7	5	36	21	15
Cần Thơ	2160	540	180	12	8	4	36	24	12
Hậu Giang	2160	540	180	12	8	4	36	24	12
Sóc Trăng	2160	540	180	12	8	4	36	24	12
Bạc Liêu	2700	675	225	15	6	9	45	18	27
Cà Mau	2160	540	180	12	8	4	36	24	12

Ghi chú: (*) Lựa chọn 20 hộ gia đình trong địa bàn điều tra

Trong bảng trên, thông tin về số hộ, số địa bàn điều tra, số địa bàn thành thị và số địa bàn nông thôn điều tra trong một tháng của điều tra LĐTE được trình bày tương ứng trong các cột (3), (4), (5) và (6).

Địa bàn điều tra và danh sách địa bàn điều tra được định nghĩa như sau:

Địa bàn điều tra khu vực dân cư được phân định trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng để giao cho điều tra viên phỏng

vấn ghi phiếu. Mỗi địa bàn điều tra được thể hiện bằng một sơ đồ, gọi là “Sơ đồ địa bàn điều tra” và có một bảng kê số nhà, số hộ, số người.

Bảng kê số nhà, số hộ và số thành viên hộ của một địa bàn điều tra là bảng liệt kê các ngôi nhà/căn hộ và số nhân khẩu thực tế thường trú của từng hộ trong địa bàn điều tra theo một số tiêu thức về hộ và nhân khẩu, kể cả những nơi không có nhà ở nhưng có người thường xuyên cư trú.

4. Điều tra thử

Một cuộc điều tra thử chính thức không được thực hiện vì nhiều lý do. Thứ nhất là, hạn chế về mặt thời gian do thỏa thuận tiến hành điều tra LĐTE quốc gia rất sát với thời điểm bắt đầu triển khai điều tra LĐVL 2012. Thứ hai là, điều tra LĐVL đã được tiến hành nhiều năm trước, do vậy, cán bộ thống kê cấp huyện đã thành thạo về cuộc điều tra này. Thứ ba là, điều tra LĐTE là một mô-đun của điều tra LĐVL 2012, do vậy theo quy định, các cán bộ thống kê cấp huyện là điều tra viên của điều tra LĐVL. Hơn nữa, các câu hỏi trong phiếu điều tra LĐTE quốc gia cũng tương tự như các câu hỏi của điều tra LĐVL nên điều tra viên đã nắm bắt được nội dung của phiếu.

Tuy nhiên, việc thử nghiệm phiếu trên phạm vi hẹp đã được thực hiện thông qua một số cuộc phỏng vấn do các chuyên viên thống kê có nhiều kinh nghiệm tiến hành để chỉnh sửa phiếu trước khi in ấn chính thức. Sau thử nghiệm này, một số câu hỏi được chỉnh sửa về mặt ngữ nghĩa cho phù hợp hơn với thực tế.

5. Đào tạo và công tác điều tra thực địa

5.1. Tuyển chọn và đào tạo điều tra viên

Điều tra LĐTE quốc gia là một cuộc điều tra chuyên sâu, do đó để đảm bảo chất lượng và sự ổn định của đội ngũ điều tra viên (sau đây viết tắt là ĐTV), Tổng cục Thống kê đã yêu cầu Cục Thống kê Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương chọn những cán bộ có trách nhiệm cao và kinh nghiệm trong điều tra thống kê để làm ĐTV và tổ trưởng. Số lượng tổ trưởng phụ trách một đơn vị hành chính cấp huyện được phân bổ như sau: 1 tổ trưởng phụ trách huyện có từ 1 - 4 địa bàn khảo sát/tháng và 2 tổ trưởng đối với huyện có từ 5 địa bàn trở lên/tháng.

Trong trường hợp phải tuyển chọn ĐTV từ nơi khác đến, cần thuê người địa phương thông thạo địa bàn để dẫn đường giúp ĐTV tiếp cận các hộ điều tra.

Đào tạo nghiệp vụ điều tra được tiến hành theo 2 bước. Bước thứ nhất, Tổng cục Thống kê đào tạo nghiệp vụ cho lãnh đạo và giảng viên có kinh nghiệm của Cục Thống kê Tỉnh tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk từ 12 đến 15 tháng 12 năm 2011. Bước thứ hai, các giảng viên có kinh nghiệm của 63 Cục Thống kê Tỉnh tổ chức tập huấn cho điều tra viên và tổ trưởng của tỉnh/thành phố trong 5 ngày, trong đó có một ngày thực hành ghi phiếu tại địa bàn, vào nửa cuối tháng 12 năm 2011.

Tài liệu điều tra gồm phiếu và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ do Tổng cục Thống kê biên soạn, in ấn và phân phát cho các Cục thống kê Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương. Phương pháp giảng dạy tích cực được áp dụng, giúp cho học viên tiếp thu kiến thức một cách chủ động, đạt hiệu quả cao. Trong thời gian tập huấn ghi phiếu, hết mỗi một phần, học viên phải thực hành đóng vai. Trong đó, một học viên là điều tra viên và

một học viên là đối tượng điều tra, các học viên còn lại trong lớp nghe và sau đó góp ý hoàn thiện. Đây là một phương pháp giảng dạy hữu ích. Phương pháp giảng dạy tích cực và hình thức đóng vai được áp dụng đặc biệt quan trọng ở Bước 2. Ngoài ra, các lớp đào tạo ở Bước 2 còn có một ngày học viên thực hành phỏng vấn tại địa bàn. Phiếu ghi được từ thực hành này được giảng viên kiểm tra và nhận xét về các sai sót để điều tra viên không mắc phải khi thực địa.

5.2 Công tác điều tra tại địa bàn

Như trên đã đề cập, cuộc điều tra được tiến hành trong 3 lần của các tháng (tháng Ba, tháng Tư và tháng Năm năm 2012), bắt đầu từ ngày 1 hàng tháng và kéo dài trong 10 ngày (kể cả thời gian ghi phiếu điều tra LĐVL).

Trong thời gian điều tra, hàng ngày, tổ trưởng có trách nhiệm gặp từng điều tra viên do mình phụ trách để giúp đỡ họ, cũng như giải quyết các vướng mắc về nghiệp vụ của điều tra viên. Nhất là, những ngày đầu tiên của mỗi vòng điều tra, tổ trưởng được yêu cầu gặp điều tra viên thường xuyên hơn, vì trong những ngày đầu, điều tra viên có thể gặp nhiều khó khăn.

Ngoài ra, tổ trưởng còn có trách nhiệm kiểm tra toàn bộ phiếu đã hoàn chỉnh của điều tra viên trước khi bàn giao cho Cục Thống kê Tỉnh để đảm bảo phiếu tuân thủ đúng các bước nhảy, không mắc lỗi logic và các thông tin định danh được ghi đầy đủ, chính xác.

Trong thời gian điều tra, công tác kiểm tra giám sát là việc làm thường xuyên thông qua hình thức tự kiểm tra của điều tra viên và tổ trưởng. Bên cạnh đó, việc giám sát được thực hiện theo các cấp độ giám sát từ trên xuống dưới. Cụ thể, hoạt động giám sát được thực hiện theo 3 cấp: trung ương giám sát tỉnh, tỉnh giám sát huyện và huyện giám sát địa bàn điều tra.

Tất cả các cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở tại Việt Nam đều được tiến hành vào ngày 01 Tháng 4. Đây là thời điểm thuận lợi về thời tiết. Điều tra LĐTE quốc gia được tiến hành trong các tháng 3, 4 và 5, là thời gian mà thời tiết ôn hòa nhất trong năm trên phạm vi cả nước. Và cũng là thời gian đi học của học sinh. Tại Việt Nam, một kỳ nghỉ hè của học sinh bắt đầu từ tháng 6 cho đến cuối tháng 8 hàng năm. Do đó, công tác điều tra thực địa được lên kế hoạch thực hiện trong khoảng thời gian này.

6. Xử lý số liệu

Chương trình nhập số liệu điều tra được thiết lập bằng phần mềm CSPRO (viết tắt của Census and Survey Processing System - Hệ thống xử lý trong các cuộc Tổng điều tra và Khảo sát). Đây là phần mềm thống kê do Cơ quan Tổng điều tra (*Census Bureau*), Hoa Kỳ xây dựng. Phần mềm này có thể sử dụng để nhập, hiệu đính và tổng hợp số liệu của các cuộc Tổng điều tra hoặc điều tra mẫu, được thiết kế và thực hiện bằng cách kết hợp hai phần mềm IMPS (*the Integrated Microcomputer Processing System* - Hệ thống tích hợp vi xử lý) và phần mềm ISSA (*the Intergrated System for Survey Analysis* - Hệ thống tích hợp phân tích điều tra).

Chương trình nhập tin được xây dựng để đưa ra những cảnh báo khi nhập những giá trị ngoài khoảng cho phép. Khi thông điệp cảnh báo hiển thị trên màn hình, cán bộ nhập tin phải xem lại phiếu gốc để đưa vào giá trị phù hợp.

Việc nhập số liệu được thực hiện theo lô - địa bàn điều tra. Toàn bộ số liệu được nhập 2 lần để tối thiểu hóa sai sót từ nhập tin. Sau khi nhập lần 2, danh sách các khác biệt giữa lần nhập 1 và 2 được in ra bằng cách chạy mô-đun so sánh. Tổ trưởng nhập tin kiểm tra phiếu gốc để giải quyết những sai sót loại này.

Bộ phận nghiệp vụ điều tra xây dựng một quy định hiệu đính số liệu. Theo đó, cán bộ xử lý số liệu thiết lập mô-đun hiệu đính số liệu trong chương trình nhập tin. Tiếp sau giai đoạn sửa sai sót sau khi nhập lần 2 là giai đoạn chạy mô-đun hiệu đính số liệu cho số liệu của từng địa bàn điều tra. Mô-đun hiệu đính được xây dựng để đưa ra biên bản sai sót logic. Hiệu đính viên văn phòng, người có nghiệp vụ điều tra thống kê, chỉnh sửa sai sót dựa vào phiếu gốc và quy định hiệu đính số liệu.

Sau giai đoạn hiệu đính số liệu, chỉ còn lại rất ít sai sót ở các câu hỏi độc lập. Vì tỷ lệ sai sót không đáng kể nên những giá trị sẽ được này sẽ được coi là giá trị không xác định (missing) trong bước lập bảng.s

Tổng cục Thống kê đã dự thảo trước một hệ thống bảng biểu và chỉnh sửa sau khi nhận được góp ý của chuyên gia ILO và Viện KHLĐ&XH. Dựa trên hệ thống bảng biểu đã chỉnh sửa, phần mềm SPSS²⁸ được sử dụng để tạo các biểu tổng hợp chéo.

7. Ước lượng mẫu

7.1 Tỷ lệ trả lời

Ở Việt Nam, thông thường tỷ lệ trả lời trong các cuộc điều tra mẫu thống kê rất cao và điều này không phải là ngoại lệ với điều tra LĐTE quốc gia. Vấn đề này có thể được giải thích như sau: Thứ nhất, việc cung cấp thông tin cho cuộc điều tra thống kê được quy định trong Luật Thống kê. Theo đó, tất cả những người thuộc diện điều tra phải tích cực cung cấp thông tin cho cán bộ điều tra. Thứ hai, điều tra viên đã nỗ lực tuân thủ các quy định điều tra. Ví dụ: khi chọn hộ, trường hợp người cung cấp thông tin đi vắng, cần đến hộ ít nhất ba lần vào các thời điểm khác nhau trong ngày và hẹn thời gian đến hộ thông qua các hộ láng giềng.

Tỷ lệ trả lời trong cuộc điều tra LĐTE quốc gia tính từ kết quả phỏng vấn hộ gia đình là 98,8 % (xem Bảng A1.2). Thông tin đầy đủ về tất cả trẻ em hay thành viên hộ từ 5-17 tuổi của hộ gia đình do cha mẹ hoặc người giám hộ cung cấp.

Bảng A1.2. Kết quả phỏng vấn (Đơn vị tính: hộ gia đình)

Kết quả phỏng vấn	Số hộ
Đã trả lời đầy đủ	50.046
Trả lời một phần*	566
Hộ vắng mặt	12
Không tìm thấy hộ	14
Khác	2
Total	50.640
*: Phỏng vấn thành viên hộ từ 5-17 tuổi không hoàn thành	

7.2. Ước lượng mẫu

Quyền số chung có thể được tính toán dựa vào xác suất/quyền số sau:

- 1) Quyền số thiết kế (quyền số cơ bản): dựa vào xác suất;
- 2) Hệ số hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ hoặc thay đổi tổng số địa bàn do mất đi mà không chọn thay thế;
- 3) Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể nghiên cứu (gia quyền).

Ký hiệu:

W_{1hj} - Quyền số thiết kế (quyền số cơ bản) của địa bàn j , tầng h ;

W_{2hj} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số do số hộ (dân số) thay đổi;

W_{3hj} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo quy mô địa bàn trung bình của tầng h ;

W_{4hj} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số do số địa bàn điều tra thay đổi;

W_{5hj} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể nghiên cứu;

W_{hj} - Quyền số mẫu đối với hộ hoặc dân số nam/nữ của địa bàn j , tầng h .

7.2.1. Xác định quyền số cơ bản

Giả sử a_h là số địa bàn điều tra được chọn trong tầng h và N_h là tổng số địa bàn của tầng h . Do mẫu được chọn độc lập ở từng tầng theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống, nên xác suất chọn cơ bản được tính theo công thức sau: và quyền số cơ bản (quyền số thiết kế) của địa bàn j thuộc tầng h là nghịch đảo của xác suất chọn, được tính như sau:

$$W_{1hj} = \frac{1}{P_{1hj}} = \frac{N_h}{a_h} \approx \frac{M_h}{\sum m_{hj}}$$

Trong đó, M_h là tổng số hộ (dân số) của tầng h và $\sum m_{hj}$ là tổng số hộ (dân số) của các địa bàn đã chọn điều tra của tầng h .

7.2.2. Xác định hệ số hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ (dân số) và số địa bàn

a) Hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ (dân số) được áp dụng như sau:

Giả sử m_{hj} là tổng số hộ (dân số) khi lập bảng kê của địa bàn j của tầng h và m_{hj}^* là tổng số hộ (dân số) khi điều tra của địa bàn j của tầng h . Do các địa bàn trong từng tầng được chọn với xác suất như nhau và được chọn từ dân mẫu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009 (TĐTDS 2009), và hệ số hiệu chỉnh do thay đổi số hộ (dân số) được tính theo công thức sau:

$$W_{2hj} = \frac{1}{P_{2hj}} = \frac{m_{hj}}{m_{hj}^*}$$

Các địa bàn của TĐTDS 2009 được phân chia với quy mô không đều nhau, nên cần phải xác định hệ số điều chỉnh quy mô hộ/dân số của các địa bàn TĐTDS 2009 về quy mô hộ/dân số trung bình của tầng đó. Giả sử $\overline{m}_{hj}$ là tổng số hộ (dân số) trung bình của địa bàn thuộc tầng h và hệ số hiệu chỉnh do thay đổi số hộ (dân số) được tính theo công thức sau:

$$W_{3hji} = \frac{1}{P_{3hji}} = \frac{\overline{m}_{hj}}{m_{hj}}$$

b) *Hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số địa bàn:*

Quy định rằng: nếu địa bàn nào đã được chọn mà trong quá trình hiệu chỉnh sơ đồ - bảng kê phát hiện đã bị giải toả hoặc mất đi thì được phép thay thế bằng 1 địa bàn liền kề, không thay đổi tổng số địa bàn đã được chọn. Nên:

$$W_{4hji} = \frac{1}{P_{4hji}} = 1$$

7.2.3. Xác định hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể (gia quyền theo tỷ trọng dân số nghiên cứu)

Dân số hàng năm được ước lượng theo thành thị/nông thôn và giới tính cho 63 tỉnh/thành phố, nên có thể gia quyền theo tỷ trọng dân số thành thị/nông thôn và dân số nam/nữ. Giả sử m_{hji} là tổng số hộ (dân số nam/nữ) hiệu chỉnh theo tỷ trọng thành thị/nông thôn và nam nữ của địa bàn j tầng h và tính theo công thức:

$$m_{hji}^* = m_{hj}^* \times \frac{M_{hi}^*}{M_h^*}$$

Trong đó:

m_{hj}^* số hộ (dân số nam/nữ) thu được từ điều tra mẫu của địa bàn j tầng h ;

M_{hi}^* Tổng dân số nam/nữ chia theo thành thị/nông thôn của tầng h ; ($i = 1$ – thành thị; $i = 2$ – nông thôn)

M_h^* Tổng dân số của tầng h .

Hệ số hiệu chỉnh theo cơ cấu tổng thể của dân số (số hộ) được xác định như sau:

$$W_{5hji} = \frac{1}{P_{5hji}} = \frac{m_{hji}^*}{m_{hj}^*} \times \frac{M_h^*}{M_{hi}^*} = \frac{m_{hj}^*}{m_{hji}^*} \times \frac{M_{hi}^*}{M_h^*} \times \frac{M_h^*}{M_{hi}^*} = \frac{m_{hj}^*}{m_{hji}^*} \times \frac{M_{hi}^*}{M_h^*}$$

Vì phân bổ mẫu là không tỷ lệ thuận đối với các tổng thể nghiên cứu, nên các quyền số mẫu sẽ được tính cho tất cả các phân tích sử dụng số liệu của điều tra nhằm đảm bảo

tính đại diện thực tế của mẫu. Quyền số mẫu đối với mỗi hộ (hoặc dân số loại i) của địa bàn j thuộc tầng h là nghịch đảo của xác suất chọn:

$$W_{hji} = 1/P_{hji} = W_{1hji} \times W_{2hji} \times W_{3hji} \times W_{4hji} \times W_{5hji}$$

$$W_{hji} = 1/P_{hji} = \frac{M_h}{\sum m_{hj}} \times \frac{m_{hj}}{m_{hj}^*} \times \frac{\bar{m}_{hj}}{m_{hj}} \times \frac{m_{hj}^*}{m_{hj}^*} \times \frac{M_{hi}^*}{M_h} = \frac{\bar{m}_{hj}}{\sum m_{hj}} \times \frac{M_{hi}^*}{m_{hj}^*}$$

Vụ Thống kê Dân số - Lao động đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I lập trình, tính toán cụ thể và kiểm tra chính xác các quyền số trên cho tất cả 3.816 địa bàn điều tra.

8. Tính toán sai số mẫu

Các ước lượng từ điều tra mẫu bị ảnh hưởng của hai loại sai số: (1) sai số phi mẫu, và (2) sai số mẫu.

Sai số phi mẫu là các sai sót nảy sinh trong khi thực hiện thu thập và xử lý số liệu, như chọn sai ngôi nhà, chọn không đúng hộ, đối tượng điều tra không hiểu đúng câu hỏi cả từ phía điều tra viên và phía đối tượng điều tra, nhập tin sai. Mặc dù đã cố gắng nhằm giảm thiểu sai số phi mẫu nhưng loại sai số này là không thể tránh khỏi và rất khó đánh giá về mặt thống kê.

Khác với sai số phi mẫu, sai số mẫu có thể đánh giá được về mặt thống kê. Mẫu của các đối tượng điều tra chỉ là một trong nhiều mẫu có thể được lựa chọn từ cùng một tổng thể nghiên cứu, sử dụng cùng một phương pháp thiết kế mẫu và cỡ mẫu đã định. Mỗi một trong các mẫu đó có thể cho kết quả khác với kết quả của mẫu thực tế đã chọn. Sai số mẫu là số đo sự biến thiên giữa tất cả các mẫu có thể có. Mặc dù mức độ biến thiên không thể biết được một cách chính xác, song có thể ước lượng được từ kết quả điều tra.

Sai số mẫu thường được đo bằng sai số chuẩn đối với một chỉ tiêu thống kê cụ thể (giá trị trung bình, phần trăm,...), chính là căn bậc hai của phương sai. Sai số chuẩn có thể sử dụng để tính khoảng tin cậy mà trong đó chứa giá trị đúng của tổng thể. Ví dụ, đối với một chỉ tiêu thống kê bất kỳ được tính từ điều tra mẫu, thì giá trị thống kê thực sẽ rơi vào trong khoảng cộng hoặc trừ hai lần sai số chuẩn của chỉ tiêu đó với độ tin cậy 95 phần trăm của tất cả các mẫu có thể với cùng quy mô và cùng kiểu thiết kế mẫu.

Nếu đơn vị mẫu được chọn theo mẫu ngẫu nhiên đơn giản, thì mẫu đó có thể sử dụng các công thức trực tiếp để tính sai số mẫu. Tuy nhiên, mẫu của cuộc điều tra Lao động và Việc làm được thiết kế phân tầng, nên phải dùng công thức phức tạp hơn. Phần mềm máy tính sử dụng để tính sai số mẫu cho các thiết kế dạng phân tầng có thể dùng một mô-đun tính sai số mẫu ISSA hoặc chương trình STATA. Các chương trình này sử dụng phương pháp tuyến tính hóa Taylor để ước lượng phương sai cho các ước lượng giá trị trung bình, tỷ trọng của các cuộc điều tra mẫu.

Phương pháp tuyến tính hóa Taylor xem chỉ tiêu phần trăm hoặc trung bình như là một ước lượng tỷ số, $r = y/x$, trong đó y là tổng giá trị mẫu của biến y , và x là số lượng các sự kiện trong nhóm hoặc nhóm con nghiên cứu. Phương sai của r được tính bằng công thức dưới đây, trong đó sai số chuẩn bằng căn bậc hai của phương sai:

$$SE^2(r) = var(r) = \frac{1-f}{x^2} \sum_{h=1}^H \left[\frac{m_h}{m_h-1} \left(\sum_{i=1}^{m_h} z_{hi}^2 - \frac{z_h^2}{m_h} \right) \right]$$

Trong công thức này:

$$z_{hi} = y_{hi} - rx_{hi}, \text{ và } z_h = y_h - rx_h$$

Trong đó:

h - biểu thị tầng thay đổi từ 1 đến H ;

m_h - tổng số các địa bàn điều tra đã chọn trong tầng h ;

y_{hi} - tổng các giá trị gia quyền của biến y của địa bàn i , trong tầng h ;

x_{hi} - tổng số các sự kiện đã gia quyền của địa bàn i , tầng h , và

f - tỷ lệ chọn mẫu chung, nếu giá trị này quá nhỏ thì có thể bỏ qua.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG TRẺ EM QUỐC GIA

(Dùng cho tháng 3, 4 và 5)

Phụ lục 3.

THÔNG TIN TRÊN PHIẾU ĐIỀU
TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO										ĐỊNH DANH									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	TỈNH/THÀNH PHỐ:.....										
GẠCH "X" VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CẤU TRÚC LỜI THÍCH HỢP ☒ X										HUYỆN/QUẬN:.....									
										XÃ/PHƯỜNG:.....									
										ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ:.....									
										TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA:.....									
										HỌ SỐ:.....									
										HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ:.....									
										SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ:.....									
										TRONG ĐÓ SỐ NỮ:.....									
										SỐ NHÂN KHẨU TỪ 5 - 17 TUỔI:.....									

KẾT QUẢ PHÒNG VẤN				
	NGÀY PHÒNG VẤN	KẾT QUẢ (*)	GIỜ/NGÀY HẸN QUAY LẠI HỌ	CHỮ KÝ CHỦ HỘ
LẦN 1				
LẦN 2				
LẦN 3				

(*) MÃ GHI KẾT QUẢ PHÒNG VẤN:
1 = HOÀN THÀNH
2 = HOÀN THÀNH MỘT PHẦN NỘI DUNG PHIẾU
3 = TẤT CẢ THÀNH VIÊN HỘ TỪ CHỐI TRẢ LỜI/VANG MẶT/KHÔNG THUỘC ĐTDĐT/
KHÔNG CÓ AI ĐỂ PHÒNG VẤN
4 = NHÀ ĐÃ BỊ PHÁ HỦY/KHÔNG THỂ TÌM THẤY NHÀ
5 = KHÁC

(GHI CỤ THỂ)

THỜI GIAN BẮT ĐẦU (GIỜ/NGÀY): _____
ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ ☐ TRONG ☐ TẬP PHIẾU
THỜI GIAN KẾT THÚC (GIỜ/NGÀY): _____

PHẦN 1: PHIẾU HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ?	_____	_____	_____	_____	_____	_____
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐỂ.....3 ☐ BỐ/MẸ.....4 ☐ QUAN HỆ KHÁC.....5 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐỂ.....3 ☐ BỐ/MẸ.....4 ☐ QUAN HỆ KHÁC.....5 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐỂ.....3 ☐ BỐ/MẸ.....4 ☐ QUAN HỆ KHÁC.....5 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐỂ.....3 ☐ BỐ/MẸ.....4 ☐ QUAN HỆ KHÁC.....5 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐỂ.....3 ☐ BỐ/MẸ.....4 ☐ QUAN HỆ KHÁC.....5 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐỂ.....3 ☐ BỐ/MẸ.....4 ☐ QUAN HỆ KHÁC.....5 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ☐ NĂM ☐ KXĐ NĂM.....9998 ☐	THÁNG ☐ NĂM ☐ KXĐ NĂM.....9998 ☐	THÁNG ☐ NĂM ☐ KXĐ NĂM.....9998 ☐	THÁNG ☐ NĂM ☐ KXĐ NĂM.....9998 ☐	THÁNG ☐ NĂM ☐ KXĐ NĂM.....9998 ☐	THÁNG ☐ NĂM ☐ KXĐ NĂM.....9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI ☐	TUỔI ☐	TUỔI ☐	TUỔI ☐	TUỔI ☐	TUỔI ☐

HỌ SỐ:..... □ □ □ □

SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ..... □ □	SỐ THỨ TỰ..... □ □	SỐ THỨ TỰ..... □ □	SỐ THỨ TỰ..... □ □	SỐ THỨ TỰ..... □ □
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH..... 1 □ DÂN TỘC KHÁC..... 2 □ _____ TÊN DÂN TỘC	KINH..... 1 □ DÂN TỘC KHÁC..... 2 □ _____ TÊN DÂN TỘC	KINH..... 1 □ DÂN TỘC KHÁC..... 2 □ _____ TÊN DÂN TỘC	KINH..... 1 □ DÂN TỘC KHÁC..... 2 □ _____ TÊN DÂN TỘC	KINH..... 1 □ DÂN TỘC KHÁC..... 2 □ _____ TÊN DÂN TỘC
7. ĐỐI TƯỢNG PHÒNG VẤN PHẦN 2: PHIẾU CÁ NHÂN (NGƯỜI ≥ 15 TUỔI VÀ SỐNG TẠI VIỆT NAM)	KHÔNG PHẢI Đ.T... 1 □ LÀ ĐỐI TƯỢNG..... 2 □ _____ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI Đ.T... 1 □ LÀ ĐỐI TƯỢNG..... 2 □ _____ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI Đ.T... 1 □ LÀ ĐỐI TƯỢNG..... 2 □ _____ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI Đ.T... 1 □ LÀ ĐỐI TƯỢNG..... 2 □ _____ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI Đ.T... 1 □ LÀ ĐỐI TƯỢNG..... 2 □ _____ TÊN VÀ STT
7a. ĐỐI TƯỢNG PHÒNG VẤN PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG TRẺ EM (NGƯỜI TỪ 5 - 17 TUỔI VÀ SỐNG TẠI VIỆT NAM)	KHÔNG PHẢI Đ.T... 1 □ LÀ ĐỐI TƯỢNG..... 2 □ _____ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI Đ.T... 1 □ LÀ ĐỐI TƯỢNG..... 2 □ _____ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI Đ.T... 1 □ LÀ ĐỐI TƯỢNG..... 2 □ _____ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI Đ.T... 1 □ LÀ ĐỐI TƯỢNG..... 2 □ _____ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI Đ.T... 1 □ LÀ ĐỐI TƯỢNG..... 2 □ _____ TÊN VÀ STT

PHẦN 2: PHIẾU CÁ NHÂN
[Phục vụ Điều tra Lao động và Việc làm năm 2012, từ câu hỏi số 8 đến 81]
(Không cung cấp)

PHẦN 3: MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘ TỪ 5-17 TUỔI

STT CÂU HỎI	TÊN VÀ				
82a. Mẹ đẻ của [TÊN] có sống cùng trong hộ không? NẾU CÓ: GHI TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ TƯƠNG ƯNG Ở PHIẾU HỘ SANG	 CÓ.....1 TÊN VÀ STT KHÔNG.....2	 CÓ.....1 TÊN VÀ STT KHÔNG.....2	 CÓ.....1 TÊN VÀ STT KHÔNG.....2	 CÓ.....1 TÊN VÀ STT KHÔNG.....2	
82b. Bố đẻ của [TÊN] có sống cùng trong hộ không? NẾU CÓ: GHI TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ TƯƠNG ƯNG Ở PHIẾU HỘ SANG	 CÓ.....1 TÊN VÀ STT KHÔNG.....2	 CÓ.....1 TÊN VÀ STT KHÔNG.....2	 CÓ.....1 TÊN VÀ STT KHÔNG.....2	 CÓ.....1 TÊN VÀ STT KHÔNG.....2	
83. [TÊN] chuyển từ xã/ phường/thị trấn khác đến đây được bao lâu?	 DƯỚI 6 THÁNG.....1 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....2 12 THÁNG TRỞ LÊN.....3 KHÔNG DI CHUYỂN.....4	 DƯỚI 6 THÁNG.....1 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....2 12 THÁNG TRỞ LÊN.....3 KHÔNG DI CHUYỂN.....4	 DƯỚI 6 THÁNG.....1 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....2 12 THÁNG TRỞ LÊN.....3 KHÔNG DI CHUYỂN.....4	 DƯỚI 6 THÁNG.....1 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....2 12 THÁNG TRỞ LÊN.....3 KHÔNG DI CHUYỂN.....4	
84 [9]. Nơi thực tế thường trú trước khi [TÊN] chuyển đến đây là phường/thị trấn hay xã?	 PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 XÃ.....2	 PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 XÃ.....2	 PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 XÃ.....2	 PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 XÃ.....2	

85. Lý do chính mà [TÊN] đã chuyển đến đây?	TÌM VIỆC 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI... 2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC..... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN.... 4 ☐ ĐI HỌC..... 5 ☐ KHÁC..... 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI... 2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC..... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN.... 4 ☐ ĐI HỌC..... 5 ☐ KHÁC..... 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI... 2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC..... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN.... 4 ☐ ĐI HỌC..... 5 ☐ KHÁC..... 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
86. KIỂM TRA THÁNG/NĂM SINH (CÂU 4) HOẶC TUỔI (CÂU 5) Ở PHIẾU HỘ: NẾU TỪ 12 ĐẾN 17 TUỔI CẦU 87; KHÁC CẦU 88			
87. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ GÓA..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN..... 4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ GÓA..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN..... 4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ GÓA..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN..... 4 ☐

t

HỌ SỐ:..... □ □ □ □

PHẦN 4: TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘ TỪ 5-17 TUỔI

SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	 □ □	 □ □	 □ □	 □ □
88. Hiện nay, [TÊN] có theo học một trường lớp nào từ 3 tháng trở lên không?	CÓ.....1 □ KHÔNG.....2 □ → C97	CÓ.....1 □ KHÔNG.....2 □ → C97	CÓ.....1 □ KHÔNG.....2 □ → C97	CÓ.....1 □ KHÔNG.....2 □ → C97
89. Bậc học (từ 3 tháng trở lên) mà [TÊN] đang học là gì? CHỮ VIẾT TẮT: CN - CHUYÊN NGHIỆP	MẦM NON.....01 □ TIỂU HỌC.....02 □ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 □ SƠ CẤP NGHỀ.....04 □ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 □ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 □ TRUNG CẤP CN.....07 □ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 □ CAO ĐẲNG CN.....09 □ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 □	MẦM NON.....01 □ TIỂU HỌC.....02 □ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 □ SƠ CẤP NGHỀ.....04 □ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 □ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 □ TRUNG CẤP CN.....07 □ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 □ CAO ĐẲNG CN.....09 □ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 □	MẦM NON.....01 □ TIỂU HỌC.....02 □ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 □ SƠ CẤP NGHỀ.....04 □ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 □ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 □ TRUNG CẤP CN.....07 □ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 □ CAO ĐẲNG CN.....09 □ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 □	MẦM NON.....01 □ TIỂU HỌC.....02 □ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 □ SƠ CẤP NGHỀ.....04 □ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 □ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 □ TRUNG CẤP CN.....07 □ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 □ CAO ĐẲNG CN.....09 □ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 □
90. Lớp/năm học mà [TÊN] hiện đang học ở bậc học trên là gì? GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ..... □ □	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ..... □ □	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ..... □ □	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ..... □ □
91. Trong tuần qua, [TÊN] có nghỉ học không?	CÓ.....1 □ KHÔNG.....2 □ → C94	CÓ.....1 □ KHÔNG.....2 □ → C94	CÓ.....1 □ KHÔNG.....2 □ → C94	CÓ.....1 □ KHÔNG.....2 □ → C94

92. Trong tuần qua, [TÊN] nghỉ học bao nhiêu ngày?	SỐ NGÀY..... ☐	SỐ NGÀY..... ☐	SỐ NGÀY..... ☐	SỐ NGÀY..... ☐
93. Lý do vì sao [TÊN] nghỉ học? CHỮ VIẾT TẮT: SXKD - SẢN XUẤT KINH DOANH	THẦY GIÁO VẮNG MẶT.....1 ☐ THỜI TIẾT XẤU.....2 ☐ ĐỂ GIÚP GIA ĐÌNH SXKD.....3 ☐ ĐỂ GIÚP GIA ĐÌNH VIỆC NHÀ.....4 ☐ ĐI LÀM KHÔNG PHẢI CHO GIA ĐÌNH.....5 ☐ ÓM.....6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	THẦY GIÁO VẮNG MẶT.....1 ☐ THỜI TIẾT XẤU.....2 ☐ ĐỂ GIÚP GIA ĐÌNH SXKD.....3 ☐ ĐỂ GIÚP GIA ĐÌNH VIỆC NHÀ.....4 ☐ ĐI LÀM KHÔNG PHẢI CHO GIA ĐÌNH.....5 ☐ ÓM.....6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	THẦY GIÁO VẮNG MẶT.....1 ☐ THỜI TIẾT XẤU.....2 ☐ ĐỂ GIÚP GIA ĐÌNH SXKD.....3 ☐ ĐỂ GIÚP GIA ĐÌNH VIỆC NHÀ.....4 ☐ ĐI LÀM KHÔNG PHẢI CHO GIA ĐÌNH.....5 ☐ ÓM.....6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	THẦY GIÁO VẮNG MẶT.....1 ☐ THỜI TIẾT XẤU.....2 ☐ ĐỂ GIÚP GIA ĐÌNH SXKD.....3 ☐ ĐỂ GIÚP GIA ĐÌNH VIỆC NHÀ.....4 ☐ ĐI LÀM KHÔNG PHẢI CHO GIA ĐÌNH.....5 ☐ ÓM.....6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ)
94. Trong năm học trước, tức là năm học 2010-2011, [TÊN] có đi học không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ ←CC102	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ ←CC102	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ ←CC102	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ ←CC102
95. Bậc học (từ 3 tháng trở lên) mà [TÊN] đã học trong năm học trước là gì? CHỮ VIẾT TẮT: CN - CHUYÊN NGHIỆP	MẦM NON.....01 ☐ C103← TIỂU HỌC.....02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ.....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 ☐ TRUNG CẤP CN.....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 ☐ CAO ĐẲNG CN.....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 ☐	MẦM NON.....01 ☐ C103← TIỂU HỌC.....02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ.....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 ☐ TRUNG CẤP CN.....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 ☐ CAO ĐẲNG CN.....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 ☐	MẦM NON.....01 ☐ C103← TIỂU HỌC.....02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ.....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 ☐ TRUNG CẤP CN.....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 ☐ CAO ĐẲNG CN.....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 ☐	MẦM NON.....01 ☐ C103← TIỂU HỌC.....02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ.....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 ☐ TRUNG CẤP CN.....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 ☐ CAO ĐẲNG CN.....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 ☐

96. Lớp/năm học mà [TÊN] đã học ở năm học trước là gì? GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ..... C102	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ..... C102	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ..... C102	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ..... C102
97. Lý do vì sao [TÊN] không đi học?	☐ ĐÃ HỌC XONG..... 01 ☐ QUÁ TUỔI ĐI HỌC 02 ☐ KHUYẾT TẬT/ÔM ĐAU..... 03 ☐ KHÔNG CÓ TRƯỜNG/ TRƯỜNG QUÁ XA..... 04 ☐ KHÔNG CÓ TIỀN ĐI HỌC..... 05 ☐ GIA ĐÌNH KHÔNG CHO ĐI HỌC 06 ☐ KHÔNG THÍCH ĐI HỌC..... 07 ☐ ĐI HỌC KHÔNG HỮU ÍCH..... 08 ☐ ĐI HỌC KHÔNG AN TOÀN..... 09 ☐ HỌC NGHỀ..... 10 ☐ ĐI LÀM KIỂM TIỀN/ LÀM CHO GIA ĐÌNH..... 11 ☐ GIÚP GIA ĐÌNH LÀM VIỆC NHÀ..... 12 ☐ KHÁC..... 13	☐ ĐÃ HỌC XONG..... 01 ☐ QUÁ TUỔI ĐI HỌC 02 ☐ KHUYẾT TẬT/ÔM ĐAU..... 03 ☐ KHÔNG CÓ TRƯỜNG/ TRƯỜNG QUÁ XA..... 04 ☐ KHÔNG CÓ TIỀN ĐI HỌC..... 05 ☐ GIA ĐÌNH KHÔNG CHO ĐI HỌC 06 ☐ KHÔNG THÍCH ĐI HỌC..... 07 ☐ ĐI HỌC KHÔNG HỮU ÍCH..... 08 ☐ ĐI HỌC KHÔNG AN TOÀN..... 09 ☐ HỌC NGHỀ..... 10 ☐ ĐI LÀM KIỂM TIỀN/ LÀM CHO GIA ĐÌNH..... 11 ☐ GIÚP GIA ĐÌNH LÀM VIỆC NHÀ..... 12 ☐ KHÁC..... 13	☐ ĐÃ HỌC XONG..... 01 ☐ QUÁ TUỔI ĐI HỌC 02 ☐ KHUYẾT TẬT/ÔM ĐAU..... 03 ☐ KHÔNG CÓ TRƯỜNG/ TRƯỜNG QUÁ XA..... 04 ☐ KHÔNG CÓ TIỀN ĐI HỌC..... 05 ☐ GIA ĐÌNH KHÔNG CHO ĐI HỌC 06 ☐ KHÔNG THÍCH ĐI HỌC..... 07 ☐ ĐI HỌC KHÔNG HỮU ÍCH..... 08 ☐ ĐI HỌC KHÔNG AN TOÀN..... 09 ☐ HỌC NGHỀ..... 10 ☐ ĐI LÀM KIỂM TIỀN/ LÀM CHO GIA ĐÌNH..... 11 ☐ GIÚP GIA ĐÌNH LÀM VIỆC NHÀ..... 12 ☐ KHÁC..... 13	☐ ĐÃ HỌC XONG..... 01 ☐ QUÁ TUỔI ĐI HỌC 02 ☐ KHUYẾT TẬT/ÔM ĐAU..... 03 ☐ KHÔNG CÓ TRƯỜNG/ TRƯỜNG QUÁ XA..... 04 ☐ KHÔNG CÓ TIỀN ĐI HỌC..... 05 ☐ GIA ĐÌNH KHÔNG CHO ĐI HỌC 06 ☐ KHÔNG THÍCH ĐI HỌC..... 07 ☐ ĐI HỌC KHÔNG HỮU ÍCH..... 08 ☐ ĐI HỌC KHÔNG AN TOÀN..... 09 ☐ HỌC NGHỀ..... 10 ☐ ĐI LÀM KIỂM TIỀN/ LÀM CHO GIA ĐÌNH..... 11 ☐ GIÚP GIA ĐÌNH LÀM VIỆC NHÀ..... 12 ☐ KHÁC..... 13
98. [TÊN] thường sử dụng thời gian của mình để làm gì?	☐ LÀM VIỆC..... 1 ☐ GIÚP CÔNG VIỆC VẬT TRONG NHÀ..... 2 ☐ CHƠI..... 3 ☐ KHÁC..... 4 (GHI CỤ THỂ)	☐ LÀM VIỆC..... 1 ☐ GIÚP CÔNG VIỆC VẬT TRONG NHÀ..... 2 ☐ CHƠI..... 3 ☐ KHÁC..... 4 (GHI CỤ THỂ)	☐ LÀM VIỆC..... 1 ☐ GIÚP CÔNG VIỆC VẬT TRONG NHÀ..... 2 ☐ CHƠI..... 3 ☐ KHÁC..... 4 (GHI CỤ THỂ)	☐ LÀM VIỆC..... 1 ☐ GIÚP CÔNG VIỆC VẬT TRONG NHÀ..... 2 ☐ CHƠI..... 3 ☐ KHÁC..... 4 (GHI CỤ THỂ)

99. Bậc học cao nhất (từ 3 tháng trở lên) mà [TÊN] đã từng học là gì? CHỮ VIẾT TẮT: CN - CHUYÊN NGHIỆP	CHƯA ĐI HỌC..... 00 ☐ MÀM NON..... 01 ☐ C103 TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC..... 00 ☐ MÀM NON..... 01 ☐ C103 TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC..... 00 ☐ MÀM NON..... 01 ☐ C103 TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC..... 00 ☐ MÀM NON..... 01 ☐ C103 TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 10 ☐	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ.....	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ.....	TUỔI.....	TUỔI.....	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
100. Lớp/năm học cao nhất mà [TÊN] đã học xong ở bậc học trên là gì? (GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ.....	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ.....	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ.....	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ.....	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ.....	LỚP PHỔ THÔNG / NĂM THỨ.....	TUỔI.....	TUỔI.....	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
101. [TÊN] kết thúc lớp/năm học trên vào năm bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI.....	TUỔI.....	TUỔI.....	TUỔI.....	TUỔI.....	TUỔI.....	TUỔI.....	TUỔI.....	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
102. [TÊN] đi học tiểu học khi được bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI.....	TUỔI.....	TUỔI.....	TUỔI.....	TUỔI.....	TUỔI.....	TUỔI.....	TUỔI.....	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
103. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐

HỌ SỐ:..... □ □ □ □

PHẦN 5: HOẠT ĐỘNG KINH TẾ HIỆN TẠI CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘ TỪ 5-17 TUỔI

SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	□ □	□ □	□ □	□ □
104. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm một công việc gì để tạo ra thu nhập không?	CÓ.....1 □ → C110a KHÔNG.....2 □	CÓ.....1 □ → C110a KHÔNG.....2 □	CÓ.....1 □ → C110a KHÔNG.....2 □	CÓ.....1 □ → C110a KHÔNG.....2 □
105. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm một công việc gì cho gia đình hoặc người khác mà không đòi hỏi tiền lương/công không?	CÓ.....1 □ → C110a KHÔNG.....2 □	CÓ.....1 □ → C110a KHÔNG.....2 □	CÓ.....1 □ → C110a KHÔNG.....2 □	CÓ.....1 □ → C110a KHÔNG.....2 □
106. Mặc dù trong 7 ngày qua không làm việc, nhưng [TÊN] có được trả lương/trả công từ công việc hay hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây của mình không?	CÓ.....1 □ → C110b KHÔNG.....2 □	CÓ.....1 □ → C110b KHÔNG.....2 □	CÓ.....1 □ → C110b KHÔNG.....2 □	CÓ.....1 □ → C110b KHÔNG.....2 □
107. [TÊN] đã có một công việc hay hoạt động sản xuất kinh doanh để trở lại làm sau thời gian nghỉ việc không?	CÓ.....1 □ → C110b KHÔNG.....2 □	CÓ.....1 □ → C110b KHÔNG.....2 □	CÓ.....1 □ → C110b KHÔNG.....2 □	CÓ.....1 □ → C110b KHÔNG.....2 □
108. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm việc làm không?	CÓ.....1 □ KHÔNG.....2 □	CÓ.....1 □ KHÔNG.....2 □	CÓ.....1 □ KHÔNG.....2 □	CÓ.....1 □ KHÔNG.....2 □
109. [TÊN] đã bao giờ làm việc chưa?	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 □ → C128 CHƯA BAO GIỜ.....2 □ → C139	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 □ → C128 CHƯA BAO GIỜ.....2 □ → C139	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 □ → C128 CHƯA BAO GIỜ.....2 □ → C139	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 □ → C128 CHƯA BAO GIỜ.....2 □ → C139
110a. Công việc chính mà [TÊN] đã làm trong 7 ngày qua là gì?	□ □ □ □ (GHI CỤ THỂ)	□ □ □ □ (GHI CỤ THỂ)	□ □ □ □ (GHI CỤ THỂ)	□ □ □ □ (GHI CỤ THỂ)
110b. Công việc chính mà [TÊN] đã làm trước khi tạm nghỉ là gì?	□ □ □ □ (GHI CỤ THỂ)	□ □ □ □ (GHI CỤ THỂ)	□ □ □ □ (GHI CỤ THỂ)	□ □ □ □ (GHI CỤ THỂ)

111. Lý do vì sao [TÊN] phải đi làm?	PHẢI ĐI LÀM.....1 ☐ MUỐN ĐI LÀM/HỌC NGHỀ.....2 ☐ KHÔNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐI HỌC.....3 ☐ KHÔNG THÍCH HỌC/HỌC KÉM.....4 ☐ KHÁC.....5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	PHẢI ĐI LÀM.....1 ☐ MUỐN ĐI LÀM/HỌC NGHỀ.....2 ☐ KHÔNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐI HỌC.....3 ☐ KHÔNG THÍCH HỌC/HỌC KÉM.....4 ☐ KHÁC.....5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	PHẢI ĐI LÀM.....1 ☐ MUỐN ĐI LÀM/HỌC NGHỀ.....2 ☐ KHÔNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐI HỌC.....3 ☐ KHÔNG THÍCH HỌC/HỌC KÉM.....4 ☐ KHÁC.....5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	PHẢI ĐI LÀM.....1 ☐ MUỐN ĐI LÀM/HỌC NGHỀ.....2 ☐ KHÔNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐI HỌC.....3 ☐ KHÔNG THÍCH HỌC/HỌC KÉM.....4 ☐ KHÁC.....5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
111a. Tên của cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?	_____ (GHI CỤ THỂ)	_____ (GHI CỤ THỂ)	_____ (GHI CỤ THỂ)	_____ (GHI CỤ THỂ)
111b. [TÊN] đã làm việc tại cơ sở này được bao nhiêu lần tính bằng tháng?	_____ SÓ THÁNG..... 	_____ SÓ THÁNG..... 	_____ SÓ THÁNG..... 	_____ SÓ THÁNG.....
112. Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?	_____ (GHI CỤ THỂ)	_____ (GHI CỤ THỂ)	_____ (GHI CỤ THỂ)	_____ (GHI CỤ THỂ)
113. Với công việc trên, [TÊN] là: - Chủ cơ sở (thuê lao động)? - Tự làm (không thuê lao động)? - Lao động gia đình không hưởng lương/công? - Làm công ăn lương? hay - Xã viên hợp tác xã?	CHỦ CƠ SỞ.....1 ☐ TỰ LÀM.....2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5 ☐	CHỦ CƠ SỞ.....1 ☐ TỰ LÀM.....2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5 ☐	CHỦ CƠ SỞ.....1 ☐ TỰ LÀM.....2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5 ☐	CHỦ CƠ SỞ.....1 ☐ TỰ LÀM.....2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5 ☐

114. Địa điểm nơi [TÊN] làm việc là nhà mình; nhà khách hàng; văn phòng; nhà máy/ xưởng; trang trại/ruộng/ vườn; công trường xây dựng; hầm mỏ/mỏ đá; cửa hàng/ quán/bar/nhà hàng/khách sạn; lưu động khác hay sống/hồ/đầm?	NHÀ MÌNH..... 01 ☐ NHÀ KHÁCH HÀNG..... 02 ☐ VĂN PHÒNG..... 03 ☐ NHÀ MÁY/XUỞNG..... 04 ☐ TRANG TRẠI/RUỘNG/VƯỜN..... 05 ☐ CÔNG TRƯỜNG XÂY DỰNG..... 06 ☐ HẦM MỎ/MỎ ĐÁ..... 07 ☐ CỬA HÀNG/QUÁN/BAR/ NHÀ HÀNG/KHÁCH SẠN..... 08 ☐ LƯU ĐỘNG KHÁC..... 09 ☐ CÓ ĐỊNH Ở PHỐ/CHỢ..... 10 ☐ SÔNG/HỒ/ĐÀM..... 11 ☐ KHÁC..... 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NHÀ MÌNH..... 01 ☐ NHÀ KHÁCH HÀNG..... 02 ☐ VĂN PHÒNG..... 03 ☐ NHÀ MÁY/XUỞNG..... 04 ☐ TRANG TRẠI/RUỘNG/VƯỜN..... 05 ☐ CÔNG TRƯỜNG XÂY DỰNG..... 06 ☐ HẦM MỎ/MỎ ĐÁ..... 07 ☐ CỬA HÀNG/QUÁN/BAR/ NHÀ HÀNG/KHÁCH SẠN..... 08 ☐ LƯU ĐỘNG KHÁC..... 09 ☐ CÓ ĐỊNH Ở PHỐ/CHỢ..... 10 ☐ SÔNG/HỒ/ĐÀM..... 11 ☐ KHÁC..... 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NHÀ MÌNH..... 01 ☐ NHÀ KHÁCH HÀNG..... 02 ☐ VĂN PHÒNG..... 03 ☐ NHÀ MÁY/XUỞNG..... 04 ☐ TRANG TRẠI/RUỘNG/VƯỜN..... 05 ☐ CÔNG TRƯỜNG XÂY DỰNG..... 06 ☐ HẦM MỎ/MỎ ĐÁ..... 07 ☐ CỬA HÀNG/QUÁN/BAR/ NHÀ HÀNG/KHÁCH SẠN..... 08 ☐ LƯU ĐỘNG KHÁC..... 09 ☐ CÓ ĐỊNH Ở PHỐ/CHỢ..... 10 ☐ SÔNG/HỒ/ĐÀM..... 11 ☐ KHÁC..... 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NHÀ MÌNH..... 01 ☐ NHÀ KHÁCH HÀNG..... 02 ☐ VĂN PHÒNG..... 03 ☐ NHÀ MÁY/XUỞNG..... 04 ☐ TRANG TRẠI/RUỘNG/VƯỜN..... 05 ☐ CÔNG TRƯỜNG XÂY DỰNG..... 06 ☐ HẦM MỎ/MỎ ĐÁ..... 07 ☐ CỬA HÀNG/QUÁN/BAR/ NHÀ HÀNG/KHÁCH SẠN..... 08 ☐ LƯU ĐỘNG KHÁC..... 09 ☐ CÓ ĐỊNH Ở PHỐ/CHỢ..... 10 ☐ SÔNG/HỒ/ĐÀM..... 11 ☐ KHÁC..... 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	
	115. KIỂM TRA CÂU 113: NẾU CÂU 113 = 4 → CÂU 116; KHÁC → CÂU 119				
	116. Với công việc trên, trong tháng trước [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền lương/tiền công?	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)
	117. Ngoài tiền lương/công, trong tháng trước [TÊN] có nhận được các khoản sau đây không: a. Tiền làm thêm giờ? b. Tiền thưởng? c. Tiền phúc lợi khác (như tiền phụ cấp nghề, đi lại...)?	CÓ KHÔNG TIỀN LÀM THÊM GIỜ.....1 ☐2 ☐ TIỀN THƯỜNG.....1 ☐2 ☐ TIỀN PHÚC LỢI KHÁC.....1 ☐2 ☐	CÓ KHÔNG TIỀN LÀM THÊM GIỜ.....1 ☐2 ☐ TIỀN THƯỜNG.....1 ☐2 ☐ TIỀN PHÚC LỢI KHÁC.....1 ☐2 ☐	CÓ KHÔNG TIỀN LÀM THÊM GIỜ.....1 ☐2 ☐ TIỀN THƯỜNG.....1 ☐2 ☐ TIỀN PHÚC LỢI KHÁC.....1 ☐2 ☐	CÓ KHÔNG TIỀN LÀM THÊM GIỜ.....1 ☐2 ☐ TIỀN THƯỜNG.....1 ☐2 ☐ TIỀN PHÚC LỢI KHÁC.....1 ☐2 ☐
118. Trong tháng trước [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác?	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	

119. Không tính giờ nghỉ, nhưng tính cả giờ làm thêm, thực tế tuần qua [TÊN] đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc chính nói trên?	SỐ GIỜ THỰC TẾ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... 	SỐ GIỜ THỰC TẾ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... 	SỐ GIỜ THỰC TẾ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN.....
120. Ngoài công việc chính nói trên, [TÊN] có làm thêm một công việc nào khác để tạo thu nhập không?	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC.....1 ☐ LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC.....2 ☐ KHÔNG.....3 ☐ C124	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC.....1 ☐ LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC.....2 ☐ KHÔNG.....3 ☐ C124	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC.....1 ☐ LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC.....2 ☐ KHÔNG.....3 ☐ C124
121. Thực tế tuần qua [TÊN] đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc làm thêm chiếm nhiều thời gian nhất?	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỬ NHẤT/TUẦN..... 	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỬ NHẤT/TUẦN..... 	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỬ NHẤT/TUẦN.....
122. KIỂM TRA CÂU 120: NẾU CÂU 120 = 2 → CÂU 123; KHÁC → CÂU 124			
123. Thực tế tuần qua [TÊN] đã dành bao nhiêu giờ để làm tất cả các công việc làm thêm khác (không tính công việc chính và công việc làm thêm thử nhất)?	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN..... 	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN..... 	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN.....
124. TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ CHO TẤT CẢ CÁC LOẠI CÔNG VIỆC? LƯU Ý: CỘNG CÁC KẾT QUẢ GHI Ở CÂU 119, CÂU 121 VÀ CÂU 123	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN..... 	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN..... 	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....

125. TÊN] làm các công việc trên vào thời gian nào?	TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY.....1 ☐ BUỔI TỐI HOẶC ĐÊM.....2 ☐ BAN NGÀY VÀ TỐI3 ☐ NGÀY NGHỈ CUỐI TUẦN.....4 ☐ ĐÔI KHI BAN NGÀY, ĐÔI KHI BAN ĐÊM.....5 ☐	TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY.....1 ☐ BUỔI TỐI HOẶC ĐÊM.....2 ☐ BAN NGÀY VÀ TỐI3 ☐ NGÀY NGHỈ CUỐI TUẦN.....4 ☐ ĐÔI KHI BAN NGÀY, ĐÔI KHI BAN ĐÊM.....5 ☐	TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY.....1 ☐ BUỔI TỐI HOẶC ĐÊM.....2 ☐ BAN NGÀY VÀ TỐI3 ☐ NGÀY NGHỈ CUỐI TUẦN.....4 ☐ ĐÔI KHI BAN NGÀY, ĐÔI KHI BAN ĐÊM.....5 ☐	TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY.....1 ☐ BUỔI TỐI HOẶC ĐÊM.....2 ☐ BAN NGÀY VÀ TỐI3 ☐ NGÀY NGHỈ CUỐI TUẦN.....4 ☐ ĐÔI KHI BAN NGÀY, ĐÔI KHI BAN ĐÊM.....5 ☐
126. KIỂM TRA CÂU 88: NẾU CÂU 88 = 1 → CÂU 127; KHÁC → CÂU 128	CÓ KHÔNG A) TỰ ĐƯA CHO BỐ/MẸ.....1 ☐ ..2 ☐ B) CHỦ ĐƯA CHO BỐ/MẸ.....1 ☐ ..2 ☐ C) ĐÓNG TIỀN HỌC.....1 ☐ ..2 ☐ D) MUA QUẦN ÁO.....1 ☐ ..2 ☐ E) ĂN/UỐNG.....1 ☐ ..2 ☐ F) TIẾT KIỆM RIÊNG.....1 ☐ ..2 ☐ G) CHI CHO GIA ĐÌNH.....1 ☐ ..2 ☐ H) KHÁC.....1 ☐ ..2 ☐			
127. [TÊN] làm các công việc trên vào thời gian nào?	SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....1 ☐ TRƯỚC KHI ĐẾN TRƯỜNG.....2 ☐ CẢ TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....3 ☐ NGÀY ĐƯỢC NGHỈ HỌC.....4 ☐ TRONG NHỮNG NGÀY, GIỜ NGHỈ HỌC.....5 ☐	SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....1 ☐ TRƯỚC KHI ĐẾN TRƯỜNG.....2 ☐ CẢ TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....3 ☐ NGÀY ĐƯỢC NGHỈ HỌC.....4 ☐ TRONG NHỮNG NGÀY, GIỜ NGHỈ HỌC.....5 ☐	SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....1 ☐ TRƯỚC KHI ĐẾN TRƯỜNG.....2 ☐ CẢ TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....3 ☐ NGÀY ĐƯỢC NGHỈ HỌC.....4 ☐ TRONG NHỮNG NGÀY, GIỜ NGHỈ HỌC.....5 ☐	SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....1 ☐ TRƯỚC KHI ĐẾN TRƯỜNG.....2 ☐ CẢ TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....3 ☐ NGÀY ĐƯỢC NGHỈ HỌC.....4 ☐ TRONG NHỮNG NGÀY, GIỜ NGHỈ HỌC.....5 ☐
128. Lần đầu tiên đi làm, [TÊN] được bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI.....			

HỌ SỐ:.....□□□

PHẦN 6: CÁC VẤN ĐỀ VỀ SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN CỦA TRẺ EM LAO ĐỘNG (5-17 TUỔI)

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	_____	_____	_____	_____
130. Trong lúc làm việc [TÊN] có bị các vấn đề về sức khỏe nào sau đây không: a) Bị thương ngoài da hoặc bị vết thương hở? b) Bị gãy hoặc đứt một bộ phận cơ thể? c) Trật khớp, bong gân, bầm đen? d) Bỏng lửa, bỏng nước, phát cước? e) Bị bệnh về hô hấp? f) Bị bệnh về mắt? g) Bị bệnh về da? h) Đau dạ dày hoặc tiêu chảy? i) Ho? j) Quá mệt mỏi? k) Rối cảm? l) Côn trùng đốt? m) Khác?		CÓ A).....1 □ ..2 □ B).....1 □ ..2 □ C).....1 □ ..2 □ D).....1 □ ..2 □ E).....1 □ ..2 □ F).....1 □ ..2 □ G).....1 □ ..2 □ H).....1 □ ..2 □ I).....1 □ ..2 □ J).....1 □ ..2 □ K).....1 □ ..2 □ L).....1 □ ..2 □ M).....1 □ ..2 □ (GHI CỤ THỂ)	CÓ A).....1 □ ..2 □ B).....1 □ ..2 □ C).....1 □ ..2 □ D).....1 □ ..2 □ E).....1 □ ..2 □ F).....1 □ ..2 □ G).....1 □ ..2 □ H).....1 □ ..2 □ I).....1 □ ..2 □ J).....1 □ ..2 □ K).....1 □ ..2 □ L).....1 □ ..2 □ M).....1 □ ..2 □ (GHI CỤ THỂ)	CÓ A).....1 □ ..2 □ B).....1 □ ..2 □ C).....1 □ ..2 □ D).....1 □ ..2 □ E).....1 □ ..2 □ F).....1 □ ..2 □ G).....1 □ ..2 □ H).....1 □ ..2 □ I).....1 □ ..2 □ J).....1 □ ..2 □ K).....1 □ ..2 □ L).....1 □ ..2 □ M).....1 □ ..2 □ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG A).....1 □ ..2 □ B).....1 □ ..2 □ C).....1 □ ..2 □ D).....1 □ ..2 □ E).....1 □ ..2 □ F).....1 □ ..2 □ G).....1 □ ..2 □ H).....1 □ ..2 □ I).....1 □ ..2 □ J).....1 □ ..2 □ K).....1 □ ..2 □ L).....1 □ ..2 □ M).....1 □ ..2 □ (GHI CỤ THỂ)
131. KIỂM TRA CÂU 130: NẾU CÂU 130 KHÔNG CÓ MÃ "1" (CÓ) → CÂU 134; KHÁC → CÂU 132					
132. Các vấn đề về sức khỏe ở trên ảnh hưởng như thế nào đến công việc, học tập của [TÊN]?		KHÔNG NGHIÊM TRỌNG, KHÔNG PHẢI NGHỈ VIỆC/ NGHỈ HỌC.....1 □ NGHỈ VIỆC HAY NGHỈ HỌC MỘT THỜI GIAN NGẮN...2 □ HOÀN TOÀN NGHỈ VIỆC HAY NGHỈ HỌC.....3 □	KHÔNG NGHIÊM TRỌNG, KHÔNG PHẢI NGHỈ VIỆC/ NGHỈ HỌC.....1 □ NGHỈ VIỆC HAY NGHỈ HỌC MỘT THỜI GIAN NGẮN...2 □ HOÀN TOÀN NGHỈ VIỆC HAY NGHỈ HỌC.....3 □	KHÔNG NGHIÊM TRỌNG, KHÔNG PHẢI NGHỈ VIỆC/ NGHỈ HỌC.....1 □ NGHỈ VIỆC HAY NGHỈ HỌC MỘT THỜI GIAN NGẮN...2 □ HOÀN TOÀN NGHỈ VIỆC HAY NGHỈ HỌC.....3 □	KHÔNG NGHIÊM TRỌNG, KHÔNG PHẢI NGHỈ VIỆC/ NGHỈ HỌC.....1 □ NGHỈ VIỆC HAY NGHỈ HỌC MỘT THỜI GIAN NGẮN...2 □ HOÀN TOÀN NGHỈ VIỆC HAY NGHỈ HỌC.....3 □

133. Khi xảy ra ốm đau/thương tích nghiêm trọng nhất ở trên [TÊN] đang làm công việc gì?	_____ (GHI CỤ THỂ)	_____ (GHI CỤ THỂ)	_____ (GHI CỤ THỂ)	_____ (GHI CỤ THỂ)
134. Khi làm việc, [TÊN] có phải mang, vác vật nặng không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐
135. Khi làm việc, [TÊN] có phải vận hành máy móc, thiết bị nặng không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ →C137	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ →C137	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ →C137	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ →C137
136. Đó là máy móc, thiết bị gì?	1) _____ _____ _____ 2) _____ _____ _____	1) _____ _____ _____ 2) _____ _____ _____	1) _____ _____ _____ 2) _____ _____ _____	1) _____ _____ _____ 2) _____ _____ _____
GHI TÊN 2 LOẠI MÁY MÓC, THIẾT BỊ MÀ TÊN HAY SỬ DỤNG NHẤT	_____ (GHI CỤ THỂ)	_____ (GHI CỤ THỂ)	_____ (GHI CỤ THỂ)	_____ (GHI CỤ THỂ)
137. Khi làm việc, [TÊN] có phải tiếp xúc với các loại sau:	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐
a) Bụi, rác, khói? b) Ánh lửa, khí ga, ngọn lửa? c) Tiếng ồn to, sự chuyển động? d) Quá nóng hoặc quá lạnh? e) Công cụ nguy hiểm (dao, kéo)? f) Làm việc dưới lòng đất? g) Làm việc trên cao? h) Làm việc dưới nước (ao, hồ, đầm, sông, suối, biển,...)? i) Nơi làm việc quá tối, quá chật? j) Nơi làm việc không thông thoáng? k) Hóa chất (thuốc trừ sâu, keo dán,...)? l) Chất dễ nổ? m) Chất gây nghiện (ma túy,...)? n) Vũ khí (súng,...)? o) Khác?	A).....1 ☐ B).....1 ☐ C).....1 ☐ D).....1 ☐ E).....1 ☐ F).....1 ☐ G).....1 ☐ H).....1 ☐ I).....1 ☐ J).....1 ☐ K).....1 ☐ L).....1 ☐ M).....1 ☐ N).....1 ☐ O).....1 ☐	A).....1 ☐ B).....1 ☐ C).....1 ☐ D).....1 ☐ E).....1 ☐ F).....1 ☐ G).....1 ☐ H).....1 ☐ I).....1 ☐ J).....1 ☐ K).....1 ☐ L).....1 ☐ M).....1 ☐ N).....1 ☐ O).....1 ☐	A).....1 ☐ B).....1 ☐ C).....1 ☐ D).....1 ☐ E).....1 ☐ F).....1 ☐ G).....1 ☐ H).....1 ☐ I).....1 ☐ J).....1 ☐ K).....1 ☐ L).....1 ☐ M).....1 ☐ N).....1 ☐ O).....1 ☐	A).....1 ☐ B).....1 ☐ C).....1 ☐ D).....1 ☐ E).....1 ☐ F).....1 ☐ G).....1 ☐ H).....1 ☐ I).....1 ☐ J).....1 ☐ K).....1 ☐ L).....1 ☐ M).....1 ☐ N).....1 ☐ O).....1 ☐

PHẦN 7: NHIỆM VỤ Ở NHÀ CỦA TRẺ EM 5-17 TUỔI

139. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm bất cứ công việc gia đình nào sau đây không: a) Mua sắm cho hộ? b) Sửa chữa đồ đạc của hộ? c) Nấu ăn? d) Dọn dẹp nhà, rửa bát/đồ nấu ăn? e) Giặt quần áo? f) Chăm sóc trẻ em, người ốm, người già? g) Khác?	A).....1 ☐ ..2 ☐ B).....1 ☐ ..2 ☐ C).....1 ☐ ..2 ☐ D).....1 ☐ ..2 ☐ E).....1 ☐ ..2 ☐ F).....1 ☐ ..2 ☐ G).....1 ☐ ..2 ☐	A).....1 ☐ ..2 ☐ B).....1 ☐ ..2 ☐ C).....1 ☐ ..2 ☐ D).....1 ☐ ..2 ☐ E).....1 ☐ ..2 ☐ F).....1 ☐ ..2 ☐ G).....1 ☐ ..2 ☐	A).....1 ☐ ..2 ☐ B).....1 ☐ ..2 ☐ C).....1 ☐ ..2 ☐ D).....1 ☐ ..2 ☐ E).....1 ☐ ..2 ☐ F).....1 ☐ ..2 ☐ G).....1 ☐ ..2 ☐	A).....1 ☐ ..2 ☐ B).....1 ☐ ..2 ☐ C).....1 ☐ ..2 ☐ D).....1 ☐ ..2 ☐ E).....1 ☐ ..2 ☐ F).....1 ☐ ..2 ☐ G).....1 ☐ ..2 ☐	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)
140. KIỂM TRA CÂU 139: NẾU CÂU 139 KHÔNG CÓ MÃ "1" (CÓ) →CÂU 145; KHÁC→ CÂU 141								
141. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm các công việc gia đình nói trên bao nhiêu giờ?	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC GIA ĐÌNH/TUẦN..... ☐ ☐	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC GIA ĐÌNH/TUẦN..... ☐ ☐	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC GIA ĐÌNH/TUẦN..... ☐ ☐	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC GIA ĐÌNH/TUẦN..... ☐ ☐	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC GIA ĐÌNH/TUẦN..... ☐ ☐	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC GIA ĐÌNH/TUẦN..... ☐ ☐		
142. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm các công việc trên vào thời gian nào?	TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY.....1 ☐ BUỔI TỐI HOẶC ĐÊM.....2 ☐ BAN NGÀY VÀ TỐI3 ☐ NGÀY NGHỈ CUỐI TUẦN.....4 ☐ ĐÔI KHI BAN NGÀY, ĐÔI KHI BAN ĐÊM.....5 ☐	TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY.....1 ☐ BUỔI TỐI HOẶC ĐÊM.....2 ☐ BAN NGÀY VÀ TỐI3 ☐ NGÀY NGHỈ CUỐI TUẦN.....4 ☐ ĐÔI KHI BAN NGÀY, ĐÔI KHI BAN ĐÊM.....5 ☐	TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY.....1 ☐ BUỔI TỐI HOẶC ĐÊM.....2 ☐ BAN NGÀY VÀ TỐI3 ☐ NGÀY NGHỈ CUỐI TUẦN.....4 ☐ ĐÔI KHI BAN NGÀY, ĐÔI KHI BAN ĐÊM.....5 ☐	TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY.....1 ☐ BUỔI TỐI HOẶC ĐÊM.....2 ☐ BAN NGÀY VÀ TỐI3 ☐ NGÀY NGHỈ CUỐI TUẦN.....4 ☐ ĐÔI KHI BAN NGÀY, ĐÔI KHI BAN ĐÊM.....5 ☐	TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY.....1 ☐ BUỔI TỐI HOẶC ĐÊM.....2 ☐ BAN NGÀY VÀ TỐI3 ☐ NGÀY NGHỈ CUỐI TUẦN.....4 ☐ ĐÔI KHI BAN NGÀY, ĐÔI KHI BAN ĐÊM.....5 ☐	TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY, ĐÔI KHI BAN NGÀY, ĐÔI KHI BAN ĐÊM.....5 ☐		
143. KIỂM TRA CÂU 88: NẾU CÂU 88 = 1 CÂU 144; KHÁC CÂU 145								
144. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm các công việc trên vào thời gian nào?	SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....1 ☐ TRƯỚC KHI ĐẾN TRƯỜNG..2 ☐ CẢ TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....3 ☐ NGÀY ĐƯỢC NGHỈ HỌC.....4 ☐ TRONG NHỮNG NGÀY, GIỜ NGHỈ HỌC.....5 ☐	SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....1 ☐ TRƯỚC KHI ĐẾN TRƯỜNG..2 ☐ CẢ TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....3 ☐ NGÀY ĐƯỢC NGHỈ HỌC.....4 ☐ TRONG NHỮNG NGÀY, GIỜ NGHỈ HỌC.....5 ☐	SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....1 ☐ TRƯỚC KHI ĐẾN TRƯỜNG..2 ☐ CẢ TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....3 ☐ NGÀY ĐƯỢC NGHỈ HỌC.....4 ☐ TRONG NHỮNG NGÀY, GIỜ NGHỈ HỌC.....5 ☐	SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....1 ☐ TRƯỚC KHI ĐẾN TRƯỜNG..2 ☐ CẢ TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....3 ☐ NGÀY ĐƯỢC NGHỈ HỌC.....4 ☐ TRONG NHỮNG NGÀY, GIỜ NGHỈ HỌC.....5 ☐	SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....1 ☐ TRƯỚC KHI ĐẾN TRƯỜNG..2 ☐ CẢ TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....3 ☐ NGÀY ĐƯỢC NGHỈ HỌC.....4 ☐ TRONG NHỮNG NGÀY, GIỜ NGHỈ HỌC.....5 ☐	SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....1 ☐ TRƯỚC KHI ĐẾN TRƯỜNG..2 ☐ CẢ TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐẾN TRƯỜNG.....3 ☐ NGÀY ĐƯỢC NGHỈ HỌC.....4 ☐ TRONG NHỮNG NGÀY, GIỜ NGHỈ HỌC.....5 ☐		
145. KIỂM TRA CÂU 7a: NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG "PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG TRẺ EM", HỎI NGƯỜI TIẾP THEO; NẾU KHÔNG, CHUYỂN PHẦN 8 "THỐNG TIN VỀ HỌ".								

HỌ SỐ:.....□□□

PHẦN 8: THÔNG TIN VỀ HỘ

CÂU HỎI/CÂU KIỂM TRA	CÂU TRẢ LỜI
146. Trong 12 tháng qua, trung bình một tháng hộ ông/bà chi cho tiêu dùng hết bao nhiêu nghìn đồng?	(NGHÌN ĐỒNG)
147. Nguồn thu nhập của hộ ông/bà có từ đâu?	A) LÀM VIỆC.....1 ☐2 ☐ B) XÃ HỘI.....1 ☐2 ☐ C) HỌC BỔNG.....1 ☐2 ☐ D) TÀI SẢN.....1 ☐2 ☐ E) CÁ NHÂN.....1 ☐2 ☐
149. HỘ CÓ HAY KHÔNG CÓ NHÀ Ở?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C157
150. Ngôi nhà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ? KẾT HỢP VỚI QUAN SÁT ĐỂ GHI	NHÀ CHUNG CƯ.....1 ☐ NHÀ RIÊNG LẺ.....2 ☐
151. Ngôi nhà (căn hộ) này có: a) Máy phòng? b) Trong đó có mấy phòng ngủ?	SỐ PHÒNG SỐ PHÒNG NGỦ
152. Tổng diện tích sàn của ngôi nhà (căn hộ) là bao nhiêu mét vuông?	DIỆN TÍCH (m ²)
153. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP.....1 ☐ XÂY GẠCH/ĐÁ.....2 ☐ SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC.....3 ☐ GỖ TẠP/TRE.....4 ☐ KHÁC.....5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
154. Vật liệu chính làm mái là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP.....1 ☐ NGÓI (XI MĂNG, ĐÁT NUNG).....2 ☐ TẦM LỢP (XI MĂNG, KIM LOẠI).....3 ☐ LÁ/ROM RẠ/GIẤY DẦU.....4 ☐ KHÁC.....5 ☐ (GHI CỤ THỂ)

155. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP..... 1 ☐ XÂY GẠCH/ĐÁ..... 2 ☐ GỖ/KIM LOẠI..... 3 ☐ ĐẤT VỎI/RƠM..... 4 ☐ PHÊN/LIẾP/VÁN ÉP..... 5 ☐ KHÁC..... 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
156. Ngôi nhà (căn hộ) này thuộc quyền sở hữu của ai?	NHÀ RIÊNG CỦA HỘ..... 1 ☐ NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA NHÀ NƯỚC..... 2 ☐ NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA TƯ NHÂN..... 3 ☐ NHÀ CỦA TẬP THỂ..... 4 ☐ NHÀ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO..... 5 ☐ NHÀ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ NHÂN DÂN CÙNG LÀM..... 6 ☐ CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU..... 7 ☐
157. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để thắp sáng là gì?	ĐIỆN LƯỚI..... 1 ☐ ĐIỆN MÁY PHÁT..... 2 ☐ DẦU LỬA..... 3 ☐ KHÍ GA..... 4 ☐ KHÁC..... 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
158. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để nấu ăn là gì?	ĐIỆN..... 1 ☐ DẦU LỬA..... 2 ☐ GA..... 3 ☐ THAN..... 4 ☐ CỦI..... 5 ☐ KHÁC..... 6 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG DÙNG GÌ..... 7 ☐

159. Nguồn nước ăn uống chính của hộ ông/bà là loại nào?	NƯỚC MÁY VÀO NHÀ..... 1 ☐ NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG2 ☐ GIẾNG KHOAN..... 3 ☐ GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ..... 4 ☐ GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ..... 5 ☐ NƯỚC KHE ĐƯỢC BẢO VỆ..... 6 ☐ NƯỚC KHE KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ.....7 ☐ NƯỚC MƯA.....8 ☐ KHÁC9 ☐ (GHI CỤ THỂ)																											
160. Hộ ông/bà sử dụng loại hố xí nào là chính?	HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI TRONG NHÀ.... 1 ☐ HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI NGOÀI NHÀ.... 2 ☐ HỐ XÍ KHÁC.....3 ☐ KHÔNG CÓ HỐ XÍ..... 4 ☐																											
1161. Hiện nay, hộ ông/bà có sử dụng các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt sau đây không: a) Tivi? b) Đài hoặc radiô/radiô cát-sét? c) Điện thoại cố định? d) Máy vi tính? e) Máy giặt? f) Tủ lạnh? g) Điều hoà? h) Mô tô hoặc xe gắn máy?	<table border="0"> <thead> <tr> <th></th> <th>CÓ</th> <th>KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>A) TI VI.....1.</td> <td>☐</td> <td>.....2 ☐</td> </tr> <tr> <td>B) ĐÀI (RADIO/RADIO CASSETTS)1</td> <td>☐</td> <td>.....2 ☐</td> </tr> <tr> <td>C) ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH.....1</td> <td>☐</td> <td>.....2 ☐</td> </tr> <tr> <td>D) MÁY VI TÍNH.....1</td> <td>☐</td> <td>.....2 ☐</td> </tr> <tr> <td>E) MÁY GIẶT.....1</td> <td>☐</td> <td>.....2 ☐</td> </tr> <tr> <td>F) TỦ LẠNH.....1</td> <td>☐</td> <td>.....2 ☐</td> </tr> <tr> <td>G) ĐIỀU HOÀ.....1</td> <td>☐</td> <td>.....2 ☐</td> </tr> <tr> <td>H) MÔ TÔ/XE GẮN MÁY.....1</td> <td>☐</td> <td>.....2 ☐</td> </tr> </tbody> </table>		CÓ	KHÔNG	A) TI VI.....1.	☐	2 ☐	B) ĐÀI (RADIO/RADIO CASSETTS)1	☐	2 ☐	C) ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH.....1	☐	2 ☐	D) MÁY VI TÍNH.....1	☐	2 ☐	E) MÁY GIẶT.....1	☐	2 ☐	F) TỦ LẠNH.....1	☐	2 ☐	G) ĐIỀU HOÀ.....1	☐	2 ☐	H) MÔ TÔ/XE GẮN MÁY.....1	☐	2 ☐
	CÓ	KHÔNG																										
A) TI VI.....1.	☐	2 ☐																										
B) ĐÀI (RADIO/RADIO CASSETTS)1	☐	2 ☐																										
C) ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH.....1	☐	2 ☐																										
D) MÁY VI TÍNH.....1	☐	2 ☐																										
E) MÁY GIẶT.....1	☐	2 ☐																										
F) TỦ LẠNH.....1	☐	2 ☐																										
G) ĐIỀU HOÀ.....1	☐	2 ☐																										
H) MÔ TÔ/XE GẮN MÁY.....1	☐	2 ☐																										
162. Hộ ông/bà có nuôi gia súc/gia cầm không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ ← KẾT THÚC PHÒNG VẤN																											
163. Hộ ông/bà nuôi bao nhiêu con: a) Trâu, bò, ngựa? b) Lợn? c) Gia cầm? d) Khác: _____ (GHI CỤ THỂ) NẾU LOẠI ĐỘNG VẬT NÀO KHÔNG NUÔI, GHI "000"	<table border="1"> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>A) TRÂU, BÒ, NGỰA.....</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>B) LỢN.....</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>C) GIA CẦM.....</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>D) KHÁC.....</td> <td></td> <td></td> </tr> </table>				A) TRÂU, BÒ, NGỰA.....			B) LỢN.....			C) GIA CẦM.....			D) KHÁC.....														
A) TRÂU, BÒ, NGỰA.....																												
B) LỢN.....																												
C) GIA CẦM.....																												
D) KHÁC.....																												

**BỘ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI - BỘ Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09-TT/LB

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 1995

THÔNG TƯ LIÊN BỘ

**CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - Y TẾ SỐ 09-TT/LB NGÀY 13
THÁNG 4 NĂM 1995 QUY ĐỊNH CÁC ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG CÓ HẠI VÀ CÁC CÔNG
VIỆC CẤM SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CHƯA THÀNH NIÊN**

Căn cứ Điều 121 của Bộ Luật lao động ngày 23/6/1994;

Để bảo đảm sự phát triển toàn diện về thể lực, trí lực, nhân cách và bảo đảm an toàn lao động của người lao động chưa thành niên; Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Y tế quy định các điều kiện lao động có hại và các công việc cấm sử dụng lao động chưa thành niên.

A. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI:

Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức dưới đây cấm không được sử dụng lao động chưa thành niên làm các công việc có điều kiện lao động có hại và các chức danh công việc quy định tại Thông tư này:

- Doanh nghiệp Nhà nước;
- Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, các tổ chức, cá nhân có thuê mướn lao động;
- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp; các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức Quốc tế đóng tại Việt Nam có thuê mướn lao động là người Việt Nam;
- Các đơn vị sự nghiệp, kinh doanh, phục vụ thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp, đoàn thể nhân dân, tổ chức chính trị, xã hội khác, lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân.

B. CÁC ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG CÓ HẠI CẤM SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CHƯA THÀNH NIÊN:

- 1- Lao động thể lực quá sức (mức tiêu hao năng lượng lớn hơn 4 kcal/phút, nhịp tim 120/phút);
- 2- Tư thế làm việc gò bó, thiếu dưỡng khí;
- 3- Trực tiếp tiếp xúc với hoá chất có khả năng gây biến đổi gen, gây ảnh hưởng xấu đến

chuyển hoá tế bào, gây ung thư, gây tác hại sinh sản lâu dài (gây thiếu năng tinh hoàn, thiếu năng buồng trứng), gây bệnh nghề nghiệp và các tác hại khác.

4- Tiếp xúc với các yếu tố gây bệnh truyền nhiễm;

5- Tiếp xúc với chất phóng xạ (kể cả các thiết bị phát tia phóng xạ);

6- Tiếp xúc với điện từ trường ở mức quá giới hạn cho phép;

7- Trong môi trường có độ rung ồn cao hơn tiêu chuẩn cho phép;

8- Nhiệt độ không khí trong nhà xưởng trên 40 độ C về mùa hè và trên 35 độ C về mùa đông, hoặc chịu ảnh hưởng của bức xạ nhiệt cao;

9- Nơi có áp suất không khí cao hơn hoặc thấp hơn áp suất khí quyển;

10- Trong lòng đất;

11- Nơi cheo leo nguy hiểm;

12- Nơi làm việc không phù hợp với thần kinh, tâm lý người chưa thành niên;

13- Nơi gây ảnh hưởng xấu tới việc hình thành nhân cách.

C. DANH MỤC CÔNG VIỆC CẤM SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CHƯA THÀNH NIÊN:

1. Danh mục công việc cấm sử dụng lao động chưa thành niên (xem Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Đối với các Bộ, ngành hoặc cơ sở nếu còn có điều kiện lao động hoặc công việc (chưa có tên trong danh mục kèm theo Thông tư này) thì báo cáo về Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Y tế xem xét để bổ sung vào danh mục chung thống nhất.

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1- Các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Liên đoàn lao động cùng cấp tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện ở các đơn vị cơ sở.

2- Thanh tra Nhà nước về an toàn lao động và Thanh tra Nhà nước về vệ sinh lao động tăng cường thanh tra các cơ sở sử dụng lao động chưa thành niên để phát hiện và xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật.

3- Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức và cá nhân căn cứ vào các điều kiện lao động có hại, các công việc đã quy định trong Thông tư này thực hiện ngay các biện pháp sau:

a/ Rà soát lại các công việc người lao động chưa thành niên đang làm. Trên cơ sở đó sắp xếp công việc phù hợp với sức khỏe của họ. Chậm nhất sau 2 tháng kể từ ngày ban hành Thông tư này, không để người lao động chưa thành niên làm việc trong các điều kiện lao động và các công việc đã quy định trong Thông tư này.

b/ Lập sổ theo dõi riêng, ghi đầy đủ họ tên, ngày tháng năm sinh, công việc đang làm; phải kiểm tra sức khỏe khi tuyển dụng; tiến hành kiểm tra sức khỏe định kỳ.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ Y TẾ

THỨ TRƯỞNG

Lê Ngọc Trọng

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

THỨ TRƯỞNG

Lê Duy Đồng

DANH MỤC
CÔNG VIỆC CẤM SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CHƯA THÀNH NIÊN
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 09 ngày 13/4/1995 của Liên Bộ Lao động -
Thương binh và Xã hội - Y tế)*

- 1- Trực tiếp nấu rót và vận chuyển kim loại lỏng, tháo dỡ, khuôn đúc làm sạch sản phẩm đúc ở các lò:
 - Lò điện hồ quang (không phân biệt dung tích)
 - Lò bằng luyện thép
 - Lò chuyển luyện thép
 - Lò cao
 - Lò quy bilô luyện gang
- 2- Cán kim loại nóng.
- 3- Trực tiếp luyện kim loại màu (đồng, chì, thiếc, thuỷ ngân, kẽm, bạc).
- 4- Đốt và ra lò luyện cốc.
- 5- Đốt lò đầu máy hơi nước.
- 6- Hàn trong thùng kín, hàn ở độ cao trên 5m so với mặt sàn công tác.
- 7- Đào lò giếng.
- 8- Đào lò và các công việc trong hầm lò, hoặc ở những hố sâu hơn 5m.
- 9- Cạy bẫy đá trên núi.
- 10- Lắp đặt giàn khoan.
- 11- Làm việc ở giàn khoan trên biển.
- 12- Khoan thăm dò giếng dầu và khí.
- 13- Khoan thăm dò, khoan nổ mìn, bắn mìn.
- 14- Sử dụng các loại máy cầm tay chạy bằng hơi ép từ 4 atm trở lên (như máy khoan, máy búa và các máy tương tự gây những chấn động không bình thường cho thân thể người).
- 15- Điều khiển các phương tiện giao thông vận tải có động cơ.
- 16- Điều khiển cầu trục, cần trục, cổng trục, palăng điện (trừ palăng xích kéo tay).
- 17- Móc, buộc tải trọng cho cầu trục, cần trục, cổng trục, palăng điện.
- 18- Điều khiển thang máy chở người và hàng hoá hoặc riêng cho hàng hoá, điều khiển các máy nâng.
- 19- Lái máy thi công (như máy xúc, máy gát ủi, xe bánh xích...).
- 20- Lái máy kéo nông nghiệp.
- 21- Vận hành tàu hút bùn.
- 22- Vận hành nồi hơi.
- 23- Vận hành máy hồ vải sợi.
- 24- Cán ép tấm da lớn cứng.
- 25- Khảo sát đường sông.
- 26- Đổ bê tông dưới nước.

- 27- Thợ lặn.
- 28- Làm việc trong thùng chìm.
- 29- Làm việc trên máy bay.
- 30- Sửa chữa đường dây điện trong cống ngầm hoặc trên cột ngoài trời, đường dây điện cao thế, lắp dựng cột điện cao thế.
- 31- Lắp đặt sửa chữa cáp ngầm, cáp treo của đường dây thông tin.
- 32- Trực tiếp đào gốc cây có đường kính lớn hơn 40cm.
- 33- Đốn hạ những cây thẳng đứng đường kính từ 35cm trở lên, cưa cắt cành, tỉa cành trên cao.
- 34- Vận xuất, xeo bắn, bốc xếp gỗ có đường kính từ 35 cm trở lên bằng thủ công, bằng máng gỗ, cầu trượt gỗ.
- 35- Xuôi bè mảng trên sông có nhiều ghềnh thác.
- 36- Mò vớt gỗ chìm, cánh kéo gỗ trong âu, triền đưa gỗ lên bờ.
- 37- Cưa xẻ gỗ thủ công 2 người kéo (chỉ cấm đối với nữ).
- 38- Công việc trên dàn dáo hoặc trên rầm xà cao hơn 5m và các công việc tương tự.
- 39- Lắp dựng, tháo dỡ hoặc thay đổi dàn dáo (trừ trường hợp phụ việc làm trên mặt đất hoặc trên sàn nhà).
- 40- Các công việc khai thác tổ yến, khai thác phân dơi.
- 41- Các công việc trên tàu đi biển.
- 42- Công việc gác tàu, trông tàu trong âu, triền đà.
- 43- Công việc phải làm một mình trên đường sắt; trong hầm núi; trong các công trình ngầm; hoặc ở nơi tầm nhìn của người công nhân không vượt quá 400m; hoặc nơi giao thông rất khó khăn.
- 44- Công việc di chuyển, nối hoặc tách toa xe trong xưởng máy, trên đường sắt.
- 45- Xẻ gỗ bằng máy cưa đĩa và máy cưa vòng.
- 46- Đưa vật liệu vào máy nghiền đá và làm việc với máy nghiền đá.
- 47- Vận hành các máy bào trong nghề gỗ.
- 48- Vận hành máy và gia công kim loại bằng các máy rèn, dập, ép, cắt sử dụng hơi nước, khí nén hoặc bằng điện.
- 49- Lắp, sửa chữa, lau chùi khuôn máy rèn, dập, ép, cắt kim loại (không phân biệt máy hơi nước, khí nén, điện hoặc cơ).
- 50- Các công việc đóng vỏ tàu (tàu gỗ, tàu sắt) phải mang vác, gá đặt vật gia công nặng từ 20kg trở lên.
- 51- Khối lượng mang vác không được vượt quá:

Phân loại	Công việc gián đoạn (kg)	Công việc liên tục (kg)
Từ 15 tuổi (180 tháng	Nữ: 12	8
đến dưới 16 tuổi (192 tháng)	Nam: 15	10
Từ 16 tuổi (192 tháng)	Nữ: 25	15
đến dưới 18 tuổi (216 tháng)	Nam: 30	20

- 52- Vận hành, trực các trạm điện hạ áp, trung áp và cao áp.
- 53- Kiểm tra, sửa chữa và xử lý các mạch điện có điện thế >700 von trong trường hợp dòng điện một chiều; >220 von trong trường hợp dòng điện xoay chiều và các vật duy trì mạch điện ấy.
- 54- Châm lửa cho máy đốt dầu tiêu thụ từ 400 l/giờ.
- 55- Chế tạo, sử dụng, vận chuyển các sản phẩm nguy hiểm: chất nổ, chất dễ cháy, chất ô xy hoá, khí đốt, thuốc súng, đạn dược, pháo có nguy cơ gây nổ, cháy.
- 56- Vận hành hệ thống điều chế và nạp axetylen, ô xy, hydro, clo và các khí hoá lỏng.
- 57- Vận hành hệ thống lạnh (làm nước đá, đông lạnh).
- 58- Công việc ở nơi có bụi hoặc bột đá, bụi xi măng, bụi than, lông súc vật và các thứ bụi khác vượt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép.
- 59- Sửa chữa lò, thùng, tháp kín, đường ống trong sản xuất hoá chất.
- 60- Làm việc ở lò lên men thuốc lá, lò sấy điều thuốc lá.
- 61- Đốt lò sinh khí nấu thủy tinh; thổi thủy tinh bằng miệng.
- 62- Tráng paraffin trong bể rượu.
63. Công việc tiếp xúc với xăng, dầu trong hang, hầm: giao, nhận, bảo quản, vận hành máy bơm và đo xăng, dầu.
64. Tuyển khoáng chì.
65. Cán, kéo, dập sản phẩm chì, mạ chì.
66. Lưu hóa, hình thành, bốc dỡ sản phẩm cao su cỡ lớn như: thùng, két nhiên liệu, lốp ô tô.
67. Các công việc tiếp xúc dung môi hữu cơ như: ngâm tẩm tà vẹt, trải mũ tương giấy ảnh, in hoa trên màng mỏng, in nhãn trên giấy láng mỏng, cán ép nhựa phenon, vận hành nồi đa tụ keo phenon.
68. Nạo vét ống gấm, công việc phải thường xuyên ngâm mình dưới nước bẩn, hôi thối.
69. Công việc thiêu hủy hoặc sát nhân.
70. Mổ tử thi, liệm mai táng người chết, bốc mả.
71. Công việc trong nhà tù hoặc trong các bệnh viện tâm thần.
72. Phục vụ trong tiệc rượu, tiệc nhậu, trong nghề phục vụ giải trí.
73. Trực tiếp nuôi thú dữ hoặc động vật có nọc độc.
74. Công việc bị bức xạ bởi tia radi, tia X và các tia có hại khác.
75. Công việc ở các đài, phát sóng tần số radiô như: đài phát thanh, phát hình và trạm rada, trạm vệ tinh viễn thông,... bị ô nhiễm điện từ vượt quá tiêu chuẩn cho phép.
76. Trực tiếp tiếp xúc với hóa chất gây biến đổi gen:
- 5 Fluro – uracil
 - Benzen
77. Trực tiếp tiếp xúc với các hóa chất gây tác hại sinh sản lâu dài (như: gây thiếu năng tinh hoàn, thiếu năng buồng trứng):
- Estrogen
 - Axit cis – retinoic

- Cacbaryl
- Dibromuaclo propan (DBCP)
- Tolucdiamin và dinitrotoluen
- Polyclorin biphenyl (PCBs)
- Polybromua biphenyl (PCBs)

78. Trực tiếp tiếp xúc (bao gồm: sản xuất, đóng gói, pha chế, phun thuốc, khử trùng kho) với các hóa chất trừ sâu, trừ cỏ, diệt mối mọt, diệt chuột, trừ muỗi có chứa Clo hữu cơ và một số hóa chất có khả năng gây ung thư sau đây:

- 1,4 bitanediol, dimetansunfonat
- 4 aminnobiphenyl
- Amiăng loại amosit, amiăng loại criysotil, amiăng loại crosidolit
- Asen (hay thạch tín) canxi asenat
- Dioxin
- Diclorometyl - ete
- Các loại muối cromat không tan
- Nhựa than đá, phần bay hơi nhựa than đá
- Xyclphotphamit
- Dietylstiboestol
- 2, Napphtylamin
- N,N - di (Cloroetyl). 2. Naphtyllamin
- Thori dioxyt
- Theosufan
- 4 - amino, 10 - metyl folic axit
- Thủy ngân, hợp chất metyl thủy ngân, metyl thủy ngân clorua
- Nitơ pentoxyt
- 2,3,7,8 tetraclo tro dibenzen furan
- 3 - altaphenyl - beta axetyletyl
- Axety salxylic axit
- Asparagin
- Benomyl
- Boric axit
- Cafein
- Dimetyl sunfoxid
- Direct blue -1
- Focmamid
- Hydrocortison, Hydrocotision axetat
- Lod (kim loại)
- Chì, chì axetat, chì nitrat (tiếp xúc với xăng, sơn, mực in có chứa chì, sản xuất ác quy, hàn chì)

- Mercaoto, purin
- Kali bromua, kali iodua
- Propyl-thio-uracil
- Ribavirin
- Natri asenat, natri iodua, natri salixylat
- Tetrameinnolon axeetonid
- Triton WR-1339
- Trypan blue
- Valproic axit
- Vincristin sunfat
- Khí dụng Vinazol

79. Tiếp xúc thường xuyên (mà trang bị bảo hộ không đảm bảo yêu cầu phòng chống hơi độc, khí độc, bụi độc) với các hóa chất sau đây.

- Oxyt cacbon (CO) như vận hành lò tạo khí than, thải xỉ
- Các loại thuốc nhuộm có gốc anilin, xylizin, toluzin, aruamin
- Các hợp chất có gốc xianua (-CN-)
- Phốt pho và các hợp chất P_2O_5 , P_2S_5 , PCL_3 , H_3P
- Tri nitro toluen (TNT)
- Mangan dioxyt (MnO_2)
- Photgein ($COCl_2$)
- Disunfua cacbon (CS_2)
- Oxit nitơ và axit nitric
- Clo và axit clohydric
- Anhydric sunfuaric và axit sunfuaric
- Đất đèn (CaC_2) như vận hành lò đất đèn dạng hờ, thải xỉ.

80. Trực tiếp tiếp xúc với các chất gây nghiện và ác chế phẩm của nó như bào chế được phẩm có thành phẩm moofin, efedin, aldrir sedusun...

81. Hàng ngày tiếp xúc với hơi gây mê, làm việc ở khoa hồi sức cấp cứu, ở khoa lây của các cơ sở y tế, các trung tâm truyền máu, các cơ sở sản xuất vắc xin phòng bệnh, tham gia dập tắt các ổ dịch, làm việc ở khu vực điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm.



Chương Trình Quốc tế về Xóa bỏ Lao động Trẻ em (IPEC)
Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế
 4, route des Morillons, CH-1211 Geneva 22 – Switzerland
www.ilo.org/ipecc - e-mail: ipecc@ilo.org

THÔNG TIN LIÊN LẠC
Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế tại Việt Nam
 48-50 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, Việt Nam
 Tel.: (84-4) 3734 0902
 Fax: (84-4) 3734 0904
 E-mail: hanoi@ilo.org
 Website: www.ilo.org/hanoi



Bộ Lao động
Thương binh và Xã hội



Tổng cục thống kê

ISBN 92-2-110329-3



9 789221 152866



International
Labour
Organization